

BÁO CÁO**Kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính**

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện yêu cầu của Quốc hội tại Khoản 3.9, Điều 3 Nghị quyết số 103/2023/QH15 về việc báo cáo kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về thủ tục hành chính (TTHC) tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV, trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương về kết quả rà soát, xử lý vướng mắc, bất cập về TTHC trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 3 năm 2024, Chính phủ đã có Báo cáo gửi Quốc hội về kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về TTHC (Báo cáo số 176/BC-CP ngày 23 tháng 4 năm 2024), tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Báo cáo này (Thông báo số 3621/TB-TTKQH ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Tổng Thư ký Quốc hội), Chính phủ đã rà soát, hoàn thiện và báo cáo Quốc hội như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VỀ RÀ SOÁT, XỬ LÝ CÁC VƯỚNG MẮC, BẤT CẬP VỀ TTHC

Thời gian qua, tình hình quốc tế biến động phức tạp, khó lường, trong nước có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen, trong đó, khó khăn, thách thức nhiều hơn; Đảng, Nhà nước luôn quan tâm, coi trọng việc đẩy mạnh cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh gắn với chuyển đổi số quốc gia, góp phần quan trọng trong công cuộc đổi mới, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra 06 nhiệm vụ trọng tâm và 03 đột phá chiến lược, trong đó tập trung tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, chú trọng tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số. Bên cạnh đó, Quốc hội cũng đã ban hành 07 Nghị quyết, trong đó có các nội dung về thúc đẩy cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh¹. Với mục tiêu thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn

¹ Gồm: Nghị quyết số 101/2023/QH15 Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 75/2022/QH15 Về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 68/2022/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Nghị quyết số 63/2022/QH15 Kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 62/2022/QH15 về hoạt động chất vấn tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 16/2021/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.



2021-2030 và các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, trong đó thể hiện rõ những nội dung, nhiệm vụ chủ yếu để cụ thể hóa quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, nhất là những nhiệm vụ trọng tâm liên quan đến cải cách hành chính, cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh, xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, xã hội số².

Từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ khóa XV đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện công tác cải cách TTHC với các chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể tại các Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP hằng năm, Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030³, Nghị quyết chuyên đề về đẩy mạnh cải cách TTHC và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp⁴, các Chương trình, Đề án quan trọng nhằm cải cách mạnh mẽ quy định TTHC (như: *Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; Phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC; Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ;...*) và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công (như: *Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia;...*). Đồng thời, Chính phủ đã có nhiều chỉ đạo để thúc đẩy công tác này tại 44 Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ và đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương xử lý 401 phản ánh, kiến nghị của hiệp hội, doanh nghiệp đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh⁵.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 Công điện⁶, 05 Chỉ thị⁷, các Kế hoạch cải cách TTHC trọng tâm⁸ và nhiều văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện việc cải cách các quy định TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, đổi mới việc thực hiện, giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp⁹; đã ban hành danh mục nhóm dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2021, 2022 và 2024¹⁰.

² Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 05 năm 2021 của Chính phủ.

³ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2021 của Chính phủ.

⁴ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ.

⁵ Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ. Đến nay, đã có 397/401 phản ánh, kiến nghị được xem xét, trả lời, đạt 99%.

⁶ Gồm các Công điện: số 104/CĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022; số 90/CĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023; số 644/CĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2023.

⁷ Gồm các Chỉ thị: số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021; số 5/CT-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023; số 23/CT-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2023; số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023; số 04/CT-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2024.

⁸ Gồm các Quyết định: số 933/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2023; số 104/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹ Gồm các Công văn: số 516/TTg-KSTT ngày 22 tháng 4 năm 2024; số 165/TTg-KSTT ngày 20 tháng 3 năm 2023; số 452/TTg-KSTT ngày 23 tháng 5 năm 2023; số 493/TTg-KSTT ngày 01 tháng 6 năm 2023; số 547/TTg-KSTT ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành khác.

¹⁰ Gồm các Quyết định: số 406/QĐ-TTg ngày 22 tháng 03 năm 2021, số 422/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 và số 206/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Để kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn trong triển khai tại các bộ, ngành, địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác cải cách TTHC¹¹ do Phó Thủ tướng Chính phủ làm Tổ trưởng giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về cải cách TTHC, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao năng lực phản ứng chính sách. Đồng thời, kiện toàn Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ¹² theo hướng gọn nhẹ, thực chất, hiệu quả với các thành viên là đại diện của các cơ quan, tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp trong nước và ngoài nước để phát huy vai trò cầu nối, huy động sự tham gia của người dân, cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình cải cách TTHC.

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quá trình giải quyết TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt, nhất là việc thành lập đoàn thanh tra về công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC tại các bộ, ngành, địa phương¹³, kiên quyết xử lý nghiêm các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, bảo đảm nguyên tắc khách quan, minh bạch trong tiếp nhận, giải quyết TTHC. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động công vụ¹⁴ và các Công điện để chấn chỉnh, tăng cường trách nhiệm trong xử lý công việc của các bộ, cơ quan, địa phương, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp¹⁵.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về xử lý vướng mắc, bất cập trong quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

Để tập trung cắt giảm gánh nặng hành chính cho người dân, doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, với mục tiêu đến hết năm 2025, cắt giảm, đơn giản hóa ít nhất 20% số quy định và cắt giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh (QĐKD); đồng thời, giảm tối đa số lượng văn bản hiện hành có QĐKD thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; kiểm soát chặt chẽ việc ban hành quy định mới; ngăn chặn việc phát sinh những quy định không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp và gây khó khăn, tăng chi phí cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người dân; đồng thời, thúc đẩy mạnh

¹¹ Quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 06 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

¹² Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi kiện toàn, Hội đồng tư vấn do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Chủ tịch, gồm 30 thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

¹³ Công văn số 5828/VPCP-KSTT ngày 01 tháng 8 năm 2023.

¹⁴ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁵ Như các Công điện số: 280/CD-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2023; số 968/CD-TTg ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

mẽ cải cách việc thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Việc rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các QĐKD, gồm: quy định về TTHC; quy định về báo cáo; quy định về yêu cầu, điều kiện trong hoạt động kinh doanh; quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu; quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong các thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và nỗ lực, quyết tâm triển khai của các bộ, ngành, địa phương, từ năm 2021 đến hết tháng 3 năm 2024, có 2.886 QĐKD được cắt giảm, đơn giản hóa (gồm: 1.486 TTHC, 175 yêu cầu, điều kiện, 92 chế độ báo cáo, 164 quy chuẩn, tiêu chuẩn và 969 mặt hàng kiểm tra chuyên ngành) tại 246 VBQPPL (gồm: 15 luật, 68 nghị định, 04 quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 157 thông tư, thông tư liên tịch và 02 văn bản khác), ước tính tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa đạt khoảng 18,2% trên tổng số 15.801 QĐKD và khoảng 10% chi phí tuân thủ, kỳ vọng đến hết năm 2025 sẽ đạt mục tiêu đề ra của Chương trình (Chi tiết tại Phụ lục I).

Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD được triển khai trên diện rộng, với số lượng lớn các quy định tại nhiều văn bản thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mang lại nhiều lợi ích thiết thực, góp phần tạo sự chuyển biến tích cực góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thể hiện trách nhiệm, quyết tâm cao của Chính phủ trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và minh bạch hơn. Nhiều quy định đã được cải cách mạnh mẽ mang lại hiệu quả thiết thực¹⁶.

¹⁶ Cụ thể như:

(i) Về nhóm TTHC trong lĩnh vực Hóa chất Bảng: Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học đã bãi bỏ 03 TTHC (Cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF). Hoạt động cấp phép sản xuất hóa chất Bảng sẽ được thực hiện thông qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương và hoạt động cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia với thành phần hồ sơ đơn giản tích hợp các nguồn thông tin cấp phép trên Hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với Hệ thống khai báo điện tử Hải quan để hệ thống tự động cập nhật, chỉ dẫn, cảnh báo thông tin khi doanh nghiệp khai báo tên hóa chất tại Bảng 1, 2, 3 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP, giảm tải thao tác và thời gian kiểm tra thông tin qua Hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc lỗi mạng không thể tra cứu, tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu.

(ii) Về thủ tục cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số: Thông tư số 16/2023/TT-NHNN ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã không yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương; rút ngắn thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc; đồng thời, đã bãi bỏ thành phần hồ sơ (văn bản xác nhận chức danh của người đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số). Nội dung cải cách này đã giúp cắt giảm 19.235.176 đồng/năm.

(iii) Về quy định đăng ký hộ kinh doanh: Liên thông thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký mã số thuế của hộ kinh doanh Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giúp cắt giảm được 113.000.000.000 đồng/năm.

2. Về xử lý vướng mắc, bất cập trong thực hiện phân cấp trong giải quyết TTHC

Phân cấp nói chung và phân cấp giải quyết TTHC là chủ trương lớn, xuyên suốt ngay từ đầu nhiệm kỳ Chính phủ, nhằm khắc phục tình trạng TTHC rườm rà, nhiều tầng nấc, khâu trung gian, gây tốn kém thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp. Tại phiên họp triển khai công việc sau khi được kiện toàn¹⁷, Chính phủ đã khẳng định quan điểm, định hướng trong chỉ đạo, điều hành là “*Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm đến từng cá nhân gắn với công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực*”, các thành viên Chính phủ “*không quyết định thay những việc đã phân cấp, ủy quyền hoặc thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan, địa phương*”, các bộ, cơ quan ngang bộ “*tăng cường phân cấp cho cấp dưới trực tiếp, cho địa phương xử lý công việc liên quan đến người dân, doanh nghiệp, nhất là về TTHC*”. Tiếp đó, Chính phủ đã chỉ đạo “*đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết TTHC theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những nhiễu, tiêu cực, phiền hà cho nhân dân*”¹⁸. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu rà soát tổng thể, toàn bộ TTHC hiện hành để phân cấp¹⁹.

Thực hiện yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã rà soát hơn 5.000 TTHC thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền, đề xuất các phương án phân cấp, lấy ý kiến thành viên Hội đồng Tư vấn cải cách TTHC. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án phân cấp 699 TTHC²⁰, chiếm tỷ lệ 13,47% trên tổng số TTHC được rà soát²¹ với 232 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) cần sửa đổi, bổ sung trong giai đoạn 2022-2025 (gồm: 32 Luật, 87 Nghị định, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 05 Thông tư liên tịch, 97 Thông tư, 03 Quyết định của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ). Các nội dung phân cấp tập trung trên 100 lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của 21 bộ, cơ quan, hầu hết là các lĩnh vực được tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp quan tâm, kiến nghị. Các phương án phân cấp bảo đảm phù hợp với quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương; đồng thời các phương án phân cấp kèm theo yêu cầu về báo cáo của cấp dưới (cơ quan/người được phân cấp) đối với

(iv) Về quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu: Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cắt giảm 17 mã hồ sơ; giảm tỷ lệ lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật nhập khẩu để làm giống theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 5% (giảm trên 90% so với trước đây lấy mẫu toàn đàn); gộp 05 mẫu thành 01 mẫu xét nghiệm, giảm 66,7% chi phí xét nghiệm (so với trước đây là 03 mẫu xét nghiệm/lô hàng); không quy định nội dung giám sát các chỉ tiêu vi sinh vật gây hại; giúp giảm chi phí tuân thủ TTHC trên hơn 50% và 42.986.558.469 đồng.

¹⁷ Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ.

¹⁸ Nghị quyết số 75/NQ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2021; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

¹⁹ Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

²⁰ Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022. Trong đó: 376/699 TTHC phân cấp từ Bộ trưởng về các đơn vị thuộc bộ, từ UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện về các cơ quan chuyên môn trực thuộc (chiếm 53,6%); 323/699 TTHC phân cấp từ cơ quan cấp trên về cơ quan cấp dưới, bao gồm cả cơ quan ngành dọc (chiếm 46,4%).

²¹ Rà soát 5.187 TTHC, trừ TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã, cấp thấp nhất thuộc bộ, ngành Trung ương và các TTHC từ năm 2020 - 2022 không phát sinh hồ sơ.

cấp trên (cơ quan/người phân cấp) và tăng cường thanh tra, kiểm tra của cấp trên với cấp dưới.

Triển khai thực hiện Quyết định số 1015/QĐ-TTg, đến nay, đã hoàn thành phân cấp 206/699 TTHC²² tại 46 VBQPPL (gồm: 01 Luật, 19 Nghị định, 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 23 Thông tư, Thông tư liên tịch), đạt 29,5%. Tổng số TTHC còn tiếp tục phải thực hiện phân cấp là 493 TTHC (gồm: 184 TTHC được quy định tại 31 luật thuộc thẩm quyền của Quốc hội; 309 TTHC được quy định tại 135 văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ) (Chi tiết tại Phụ lục II).

Bên cạnh đó, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở quy định của pháp luật về phân cấp, ủy quyền, nhiều bộ, địa phương đã chủ động thực hiện việc phân cấp giải quyết TTHC theo thẩm quyền. Tổng số TTHC được các bộ, địa phương phân cấp, ủy quyền trong giai đoạn từ 2021 đến nay là 527 TTHC, trên các lĩnh vực như: Giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, nông nghiệp và phát triển nông thôn, nội vụ, văn hóa, thể thao và du lịch, tư pháp, khoa học và công nghệ....

Việc thực thi các phương án phân cấp đã mang lại hiệu quả cao trong giải quyết TTHC²³, giúp giảm bớt tầng nấc, khâu trung gian, giảm thời gian của cán

²² 04 Bộ chưa thực hiện phân cấp theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gồm: Khoa học và Công nghệ, Ngoại giao, Nội vụ, Tư pháp.

²³ Cụ thể như:

(i) Nhóm các thủ tục: Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001399); Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001384); Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001076); Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001391); Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001036) được phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ Công Thương về Sở Công Thương, theo Nghị định số 14/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

Với 01 hồ sơ TTHC, nếu doanh nghiệp nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp thì thời gian tiết kiệm được cho đối tượng thực hiện là 10 giờ (thay vì đi lại để nộp hồ sơ, nhận kết quả tại Bộ Công Thương, đối tượng thực hiện TTHC đi lại để nộp hồ sơ, nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh).

(ii) Thủ tục Chấp thuận cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển (mã TTHC: 1.004984) được phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cảng vụ Hàng hải về Chủ tịch UBND cấp huyện, theo Nghị định số 74/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết TTHC trong lĩnh vực hàng hải. Số hồ sơ TTHC phát sinh trong 01 năm là 50 hồ sơ, nếu người dân nộp hồ sơ, nhận kết quả trực tiếp thì thời gian tiết kiệm được cho đối tượng thực hiện là 06 giờ/01 hồ sơ (thay vì đi lại để nộp hồ sơ, nhận kết quả tại Cảng vụ Hàng hải, đối tượng thực hiện TTHC đi lại để nộp hồ sơ, nhận kết quả tại Bộ phận một cửa UBND cấp huyện). Thời gian tiết kiệm được của người dân, doanh nghiệp trong 01 năm là 200 giờ.

(iii) Thủ tục Cấp sổ lưu hành trang thiết bị y tế loại B: Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ đã đơn giản hóa TTHC theo hướng chuyển sang hình thức, doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn áp dụng và thực hiện phân cấp cho Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ công bố; giúp giảm tải khoảng 12.000 hồ sơ/năm cho cơ quan của Bộ Y tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

(iv) Về Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên: Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh về Hạt kiểm lâm cấp huyện đối với phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại thuộc phạm vi quản lý giúp cắt giảm 504.000.000 đồng/năm.

bộ, công chức trong quá trình giải quyết, các cơ quan cấp trên được giảm bớt công việc sự vụ, tập trung vào xây dựng và hoạch định chính sách; giảm thời gian người dân, doanh nghiệp đi lại, nộp hồ sơ và nhận kết quả khi TTHC được phân cấp từ Trung ương về tỉnh, từ tỉnh về huyện, từ huyện về xã... Đồng thời, phân cấp trong giải quyết TTHC giúp các bộ, địa phương chủ động thực thi chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; khuyến khích, phát huy tính chủ động, sáng tạo và nâng cao vai trò của các cấp hành chính ở địa phương, góp phần khơi thông các nguồn lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3. Về xử lý vướng mắc, bất cập trong TTHC nội bộ

TTHC nội bộ là công cụ điều hành cần thiết, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động thực thi công vụ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương. Thực tiễn những năm qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương đơn giản hóa TTHC nội bộ, tuy nhiên kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ của các bộ, ngành, địa phương còn khiêm tốn. TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng bộ, cơ quan, địa phương còn phức tạp, rườm rà, hoặc thiếu rõ ràng, cụ thể, là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng, hiệu quả thực thi công vụ chưa cao.

Nhằm cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước, Chính phủ đã chỉ đạo thống kê, rà soát và đơn giản hóa các TTHC nội bộ²⁴, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 - 2025²⁵. Theo đó, lần đầu tiên, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đề ra mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ, cách thức triển khai để rà soát tổng thể, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC nội bộ trên phạm vi toàn quốc. Các bộ, cơ quan, địa phương phải nhận diện, công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết để rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, hoàn thành trong giai đoạn 2022 - 2025. Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu các bộ, ngành tập trung rà soát, đơn giản hóa 59 nhóm TTHC trọng tâm ưu tiên trên 12 lĩnh vực (*Quản lý ngân sách nhà nước; Quản lý tài sản công; Quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên; Quản lý đầu tư công; Quản lý, sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Tổ chức bộ máy; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức chính quyền địa phương; Thi đua, khen thưởng; Quản lý đất đai; Quản lý điều hành chính sách điện năng; Giao thông đường bộ*), hoàn thành trong tháng 3 năm 2024.

Việc nhận diện, công bố danh mục và rà soát TTHC nội bộ đã được các bộ, ngành, địa phương triển khai tích cực. Tổng số TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước được công bố tại 22/22 bộ, ngành là 645 TTHC nội bộ (*chưa bao gồm TTHC trong nội bộ của từng bộ, cơ quan, địa phương*). Các bộ, ngành, địa phương chủ động rà soát, xác định các TTHC nội bộ thực hiện trong phạm vi

²⁴ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030.

²⁵ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

bộ, địa phương mình đề cắt giảm, đơn giản hóa; tuy nhiên, số lượng TTHC nội bộ được các bộ, địa phương nhận diện có sự chênh lệch lớn và còn chưa đầy đủ, thống nhất. Hiện nay, Văn phòng Chính phủ đang phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để xác định danh mục TTHC nội bộ thực hiện trong từng bộ, ngành, địa phương, từ đó thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa theo thẩm quyền, để nâng cao hiệu quả thực thi công vụ và tính chuyên nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Nhiệm vụ công bố danh mục TTHC nội bộ thực hiện tại từng bộ, địa phương hoàn thành trong tháng 6 năm 2024 và việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ hoàn thành trong tháng 10 năm 2024.

Đến nay, đã có một số kết quả bước đầu đáng ghi nhận trong rà soát, đơn giản hóa TTHC nội bộ. Một số TTHC nội bộ đã được cắt giảm, đơn giản hóa tại các VBQPPL thuộc thẩm quyền Quốc hội, Chính phủ như: bãi bỏ thủ tục đăng ký thi đua đầu năm²⁶, bãi bỏ quy định thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức²⁷... Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án đơn giản hóa 18 TTHC nội bộ lĩnh vực Quản lý tài sản công²⁸; trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Chính phủ sẽ ban hành trong thời gian tới. TTHC nội bộ trên một số lĩnh vực (*như: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng...*) đã được các bộ, ngành rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa và đang tiếp tục hoàn thiện, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; nhiều địa phương (*như: Hà Nội, Bắc Giang, Ninh Thuận...*) tích cực trong triển khai nhiệm vụ này.

Việc đơn giản hóa TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước góp phần phân định rõ hơn trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan trong thực thi công vụ, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả thực thi công vụ, tăng cường công tác phối hợp, bảo đảm công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của cán bộ, công chức, viên chức; là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy chuyển đổi số trong nội khối hành chính.

²⁶ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2023.

²⁷ Cụ thể như:

(i) Bãi bỏ thủ tục đăng ký thi đua: Luật Thi đua, khen thưởng năm 2023 đã bãi bỏ quy định về việc đăng ký thi đua là căn cứ để xét tặng danh hiệu thi đua. Đồng thời, Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng không quy định thủ tục đăng ký thi đua. TTHC này không phức tạp, nhưng với đối tượng tuân thủ lớn (khoảng hơn 2,5 triệu cán bộ, công chức, viên chức trong toàn quốc; thực hiện 01 lần/01 năm) thì việc bãi bỏ thủ tục tạo thuận lợi, giảm thời gian, chi phí cho xã hội là rất lớn.

(ii) Bãi bỏ quy định, thủ tục thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, chỉ còn quy định và thủ tục xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Với số lượng khoảng gần 2 triệu viên chức trong cả nước (làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện thành lập theo quy định của pháp luật), việc bãi bỏ thủ tục này giảm được nhiều chi phí cho xã hội (Ban Tổ chức trong quá trình tổ chức thi, thí sinh trong chuẩn bị hồ sơ, giấy tờ, ôn thi và thi...). Ngoài ra, để đủ điều kiện dự thi, thí sinh còn phải có các chứng chỉ chuyên ngành (Ví dụ phóng viên báo chí muốn thi nâng ngạch báo chí phải có chứng chỉ chuyên ngành báo chí...) và để có được các chứng chỉ này cũng phải tốn rất nhiều chi phí.

²⁸ Quyết định số 277/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Về xử lý vướng mắc, bất cập đối với TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư

Để thúc đẩy cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số trong phục vụ người dân, doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06), với mục tiêu ứng dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, hệ thống định danh và xác thực điện tử, thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử trong công cuộc chuyển đổi số quốc gia một cách linh hoạt, sáng tạo để phục vụ 5 nhóm tiện ích²⁹ phù hợp Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030³⁰, với mục tiêu đến hết năm 2025, 100% TTHC đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến và tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, 90% hồ sơ công việc liên quan đến quản lý dân cư tại cấp bộ, cấp tỉnh, 80% tại cấp huyện, 60% tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Đến nay, đã hoàn thành tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia 25/25 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06 (*Chi tiết tại Phụ lục III*); trong đó, một số TTHC có tỷ lệ hồ sơ trực tuyến cao³¹, hằng năm, đã tiết kiệm cho nhà nước, xã hội gần 3.500 tỷ đồng. Để thúc đẩy triển khai Đề án 06, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công văn số 452/TTg-KSTT ngày 23 tháng 5 năm 2023 yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai 23 nhiệm vụ để tháo gỡ 5 điểm nghẽn trong quá trình thực hiện Đề án, hiện nay các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành 15 nhiệm vụ, còn 8 nhiệm vụ đang được triển khai, dự kiến trong tháng 5 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ sẽ chủ trì Hội nghị sơ kết 01 năm triển khai công văn số 452/TTg-KSTT và sản phẩm sau Hội nghị là Công điện của Thủ tướng Chính phủ.

Đồng thời, nhằm đơn giản hóa các thông tin, giấy tờ là thành phần hồ sơ công dân cần khai, nộp trong quá trình thực hiện TTHC dựa trên dữ liệu mà cơ quan nhà nước quản lý, khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan tập trung rà soát, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư. Tính đến nay, các bộ, ngành đã đơn giản hóa 763/1.084 TTHC được giao tại các Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, đạt 70%; có 07/19 bộ, ngành³² đã thực hiện 100% phương án đơn giản hóa. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và đề xuất điều chỉnh, đưa ra

²⁹ Gồm: (i) Phục vụ giải quyết TTHC và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (ii) Phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; (iii) Phục vụ công dân số; (iv) Hoàn thiện hệ sinh thái phục vụ kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư; (v) Phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp.

³⁰ Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

³¹ Cụ thể như: Thông báo lưu trú (97%); Thay đổi chủ thẻ hợp đồng mua bán điện (75,6%); Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (73%); Đăng ký tạm trú (87,33%).

³² Gồm: Công an, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

lộ trình sửa đổi VBQPPL³³, các bộ, ngành đã có báo cáo, đề xuất điều chỉnh phương án đơn giản hóa của 317 TTHC tại 65 VBQPPL³⁴. *(Chi tiết tại Phụ lục IV).*

Thông qua việc tích hợp, giảm bớt yêu cầu cung cấp các giấy tờ, thông tin trong quá trình thực hiện TTHC và đẩy mạnh khai thác, tái sử dụng dữ liệu cơ quan nhà nước đã quản lý, các TTHC liên quan đến quản lý dân cư được đơn giản hóa và mang lại những lợi ích thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp, giúp cắt giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong hoạt động hành chính của các cơ quan nhà nước, nhiều vướng mắc, bất cập về TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư đã được xử lý dứt điểm, mang lại hiệu quả thiết thực³⁵.

5. Về xử lý vướng mắc, bất cập trong giải quyết TTHC

Nhằm đổi mới việc thực hiện, giải quyết TTHC với quan điểm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC với 5 nội dung đổi mới³⁶ theo hướng số hóa, không phụ thuộc vào địa giới hành chính, giúp nâng cao chất lượng phục vụ, tăng năng suất lao động với mục tiêu đến hết năm 2025: 100% hồ sơ TTHC đã giải quyết thành công được số hóa, lưu trữ và có giá trị tái sử dụng; 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa; điện tử hóa việc giám sát, đánh giá kết quả

³³ Thông báo số 06/TB-VPCP ngày 06 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ.

³⁴ Gồm: 01 Luật, 26 Nghị định, 08 Thông tư liên tịch, 30 Thông tư.

³⁵ Cụ thể như:

(i) Các văn bản như: Thông tư số 03/2018/TT-BXD (đã được bãi bỏ, thay thế bằng Nghị định số 16/2022/NĐ-CP); Thông tư số 08/2018/TT-BXD (đã được bãi bỏ, thay thế bằng Nghị định 15/2021/NĐ-CP); Luật Đầu tư số 61/2020/QH14; Thông tư số 17/2021/TT-BXD; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP; Nghị định số 02/2022/NĐ-CP; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP thực thi Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ.

(ii) Về Thủ tục Đăng ký, xác nhận đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học: Thông tư 11/2023/TT-BGDĐT ngày 15/06/2023 bãi bỏ Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT 18/07/2014 về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học đã quy định giảm bớt yêu cầu thông tin tại Mẫu Lý lịch khoa học bao gồm các thông tin: Giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, dân tộc, chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc, giúp cắt giảm 23.109.840 đồng/năm.

(iii) Về Thủ tục xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trường trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn: Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công đã bỏ thành phần hồ sơ: Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã); giảm các yêu cầu thông tin tại Mẫu đơn số 01, Mẫu đơn số 02 về ngày tháng năm sinh, dân tộc, thường trú quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. Nội dung cải cách đã tiết kiệm được 118.548.000 đồng/năm.

³⁶ Gồm: (i) Gắn kết việc số hoá hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC với quá trình tiếp nhận, xử lý TTHC tại Bộ phận Một cửa tạo cơ sở hình thành dữ liệu sống, sạch, đủ và chính xác; (ii) Đổi mới tổ chức quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc đơn giản hoá trong chuẩn bị, tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; (iii) Mở rộng việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; (iv) Nâng cao tính chủ động trong đổi mới, nâng cao hiệu quả, năng suất lao động của Bộ phận Một cửa; (v) Đổi mới việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo thời gian thực trên cơ sở ứng dụng công nghệ mới.

giải quyết TTHC; mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng cung cấp dịch vụ công đạt tối thiểu 95%.

Để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc triển khai, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và các Nghị định quy định về việc cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử³⁷. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thúc đẩy nhiệm vụ này thông qua việc ban hành Chỉ thị tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp³⁸. Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Đến nay, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã có nhiều kết quả tích cực. Cả nước đã thành lập 11.956 Bộ phận Một cửa các cấp để tiếp nhận, giải quyết TTHC, trong đó có 58 Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh được thành lập³⁹. Bộ phận Một cửa của nhiều bộ, ngành, địa phương đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp và chủ động đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng hoạt động, nổi bật là việc tiếp nhận hồ sơ tại nhà hoặc hẹn giờ giải quyết TTHC theo yêu cầu; bố trí quầy tiếp nhận hồ sơ dành riêng cho người già, phụ nữ mang thai, người khuyết tật, người có công với cách mạng; bố trí ki-ốt thông minh hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả; đã triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC ở 9.200/11.956 Bộ phận Một cửa, chiếm 76,9% (*Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại các bộ, ngành đạt 25,66% (27.863.368/108.552.912 hồ sơ); địa phương đạt 29,74% (19.996.232/67.235.985 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả bản điện tử có giá trị pháp lý để tái sử dụng tại các bộ, ngành đạt 25,68% (27.884.317 kết quả giải quyết TTHC/108.552.912 kết quả cần cấp); địa phương đạt 34,85% (23.433.546 kết quả giải quyết TTHC/67.235.985 hồ sơ kết quả cần cấp).* Việc tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa, liên thông điện tử giúp tiết kiệm chi phí sao in hồ sơ, kết quả giải quyết, hạn chế việc phải kiểm tra xác minh, giảm dần số lượng cán bộ, công chức, viên chức tham gia giải quyết TTHC, giảm tình trạng gập gờ trực tiếp, góp phần hạn chế "tham nhũng vặt". Đồng thời, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến có sự cải thiện rõ rệt, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã kết nối, tích hợp với 150 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị; công khai toàn bộ 6.413 TTHC, trong đó đã tích hợp, cung cấp hơn 4.500 dịch vụ công trực tuyến; có hơn 14,3 triệu tài khoản; hơn 309 triệu hồ sơ đồng bộ, hơn 26,4 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với số tiền hơn 12.616 tỷ đồng.

³⁷ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 và Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

³⁸ Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁹ 05 địa phương (gồm: Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Điện Biên) chưa thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công, vẫn duy trì mô hình Bộ phận Một cửa tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh.

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử⁴⁰ và triển khai chính thức từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 với 05 nhóm chỉ số⁴¹ giúp kiểm soát thực thi ("điểm nghẽn" lớn nhất hiện nay). Các bộ, ngành, địa phương đã căn cứ vào kết quả đánh giá của Bộ chỉ số để thường xuyên đánh giá chất lượng thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công tại bộ, ngành, địa phương mình, qua đó giúp tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp.

6. Về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của người dân, doanh nghiệp

Trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động lắng nghe, tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp thông qua nhiều hình thức để nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, TTHC. Nhằm chuẩn hóa, đẩy mạnh hơn nữa việc công tác này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy định về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia⁴²; đồng thời, Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đã được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp gửi phản ánh, kiến nghị và các bộ, ngành, địa phương trong quá trình giải quyết.

Từ năm 2021 đến nay, các bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận tổng số hơn 93.000 phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định và hành vi trong giải quyết TTHC (*bao gồm: hơn 72.000 phản ánh, kiến nghị về quy định TTHC và gần 21.000 phản ánh, kiến nghị về hành vi trong giải quyết TTHC*); đã xem xét, xử lý hơn 64.000 phản ánh, kiến nghị (*bao gồm: hơn 44.000 phản ánh, kiến nghị về quy định TTHC và hơn 20.000 phản ánh, kiến nghị về hành vi trong giải quyết TTHC*) đạt 69% (*trong đó, các bộ, ngành đã xử lý hơn 22.000 phản ánh, kiến nghị trên tổng số hơn 49.000 phản ánh, kiến nghị, đạt 45%, các địa phương đã xử lý hơn 42.000 phản ánh, kiến nghị trên tổng số hơn 43.000 phản ánh, kiến nghị, đạt 96%*) (*Chi tiết tại Phụ lục V*).

Bên cạnh đó, Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức 03 phiên họp toàn thể, nhiều phiên họp chuyên đề để chỉ đạo thúc đẩy công tác cải cách TTHC và lắng nghe phản ánh, kiến nghị của các hiệp hội doanh nghiệp, thành viên Hội đồng tư vấn. Tổ công tác đã chỉ đạo các bộ, cơ quan, địa phương xử lý 158 phản ánh, kiến nghị của các hiệp hội doanh nghiệp, cơ quan thành viên Hội đồng tư vấn cải cách TTHC, đến nay 138 phản, ánh kiến nghị đã

⁴⁰ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴¹ Gồm: (i) Công khai, minh bạch; (ii) Tiến độ, kết quả giải quyết; (iii) Số hóa hồ sơ; (iv) Cung cấp dịch vụ trực tuyến; (v) Mức độ hài lòng.

⁴² Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

được các bộ, cơ quan xử lý, phản hồi (đạt 87,3%). Đồng thời, 401 phản ánh, kiến nghị của hiệp hội, doanh nghiệp đang là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh được Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương xử lý theo Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023, đến nay, đã có 397/401 phản ánh, kiến nghị được trả lời, đạt 99%. Nhiều phản ánh, kiến nghị được tháo gỡ kịp thời, đáp ứng kỳ vọng của người dân, cộng đồng doanh nghiệp⁴³.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng sự vào cuộc mạnh mẽ của các bộ, ngành, địa phương và người dân, doanh nghiệp, việc rà soát, xử lý vướng mắc, bất cập về TTHC đã được tích cực triển khai thực hiện, góp phần thúc đẩy cải cách TTHC, cải thiện môi trường kinh doanh, nhiều chỉ số của Việt Nam được thăng hạng (Xếp hạng môi trường kinh doanh tăng 12 bậc⁴⁴; xếp thứ 106 trong bộ chỉ số tự do kinh tế thế giới, tăng 4 bậc so với năm 2022⁴⁵; xếp thứ 46/132 quốc gia và nền kinh tế về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, tăng 02 bậc so với năm 2022⁴⁶), góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố đã chủ động đưa ra các chương trình, kế hoạch dài hạn, hằng năm để triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công và chỉ đạo tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quy định TTHC đang là rào cản trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đời sống của người dân. Bên cạnh đó, đã dành thời gian lắng nghe, tiếp xúc với người dân, cộng đồng doanh nghiệp để chỉ đạo nghiên cứu, xử

⁴³ Cụ thể như:

(i) Để giải quyết tình trạng thiếu trang thiết bị do số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế đã được cấp từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế là sinh phẩm chẩn đoán in vitro đã được cấp từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, trong khi đó tiến độ cấp mới số lưu hành trang thiết bị y tế chậm, không đáp ứng nhu cầu, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế đã tự động gia hạn giấy phép nhập khẩu, số đăng ký lưu hành, khơi thông các vướng mắc trong nhập khẩu trang thiết bị y tế.

(ii) Những vướng mắc và bất cập và cải cách TTHC liên quan đến quy định phòng cháy, chữa cháy đã được Bộ Khoa học và Công nghệ tháo gỡ tại văn bản số 3418/BXD-KHCN ngày 01 tháng 8 năm 2023.

(iii) Đối với việc khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện): Quy định trước đây đang gây chông chéo, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý nhà nước cũng như việc thực hiện của doanh nghiệp. Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nêu trên, Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2014/NĐ-CP quy định về hoạt động in đã chuyển từ hình thức cấp giấy phép hiện hành sang hình thức khai báo và thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin một cửa quốc gia giúp cắt giảm 711.072.000 đồng/năm.

(iv) Về chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập: Công văn số 78/CV-TCTCCTTHC ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo, quán triệt và hướng dẫn việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024, bảo đảm thực hiện đúng quy định về TTHC liên quan các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

⁴⁴ Theo Báo cáo môi trường kinh doanh toàn cầu tháng 5 năm 2023 của Economist Intelligence Unit (EIU).

⁴⁵ Theo Báo cáo Tự do Kinh tế Thế giới do Viện Fraser của Canada công bố ngày 19 tháng 9 năm 2023.

⁴⁶ Theo báo cáo của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới công bố ngày 27 tháng 9 năm 2023.

lý những phản ánh, kiến nghị về cơ chế, chính sách, TTHC. Đến nay, cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra như tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD đạt 18,2%, tỷ lệ phân cấp trong giải quyết TTHC đạt 29,5%, tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư đạt 70%.

Tổ công tác cải cách TTHC được thành lập và Hội đồng tư vấn được kiện toàn đã góp phần khắc phục điểm yếu trong khâu thực thi, tổ chức thực hiện cải cách TTHC, huy động sự tham gia rộng rãi của cộng đồng doanh nghiệp và người dân vào quá trình cải cách của Chính phủ, bảo đảm cải cách là hướng tới người dân, phục vụ người dân cũng như nâng cao khả năng phản ứng chính sách. Công tác cải cách TTHC đã mang lại những lợi ích thiết thực góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đặc biệt cắt giảm chi phí cho xã hội.

2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù công tác cải cách TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai với phương châm lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai tại các bộ, ngành, địa phương và phản ánh, kiến nghị của người dân, cộng đồng doanh nghiệp, Chính phủ thẳng thắn nhìn nhận TTHC vẫn còn những tồn tại, hạn chế sau:

(1) Một số quy định, TTHC tại một số VBQPPL còn chồng chéo, mâu thuẫn; việc đánh giá tác động cũng như hoạt động tham vấn đối tượng chịu tác động của một số cơ quan tuân thủ chưa nghiêm; việc đánh giá chi phí tuân thủ TTHC cũng chưa được chú trọng thực hiện.

(2) Việc cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại một số bộ, ngành còn hình thức, chưa bảo đảm tiến độ; quy định về thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết một số TTHC còn qua nhiều tầng nấc, khâu trung gian; TTHC nội bộ trong từng bộ, cơ quan, địa phương và giữa các cơ quan hành chính nhà nước với nhau còn phức tạp, rườm rà, chưa cụ thể, là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động chưa cao.

(3) Việc cắt giảm, tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân là trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương nhưng chủ yếu khi có sức ép mạnh từ cộng đồng doanh nghiệp, phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc chỉ đạo trực tiếp của cấp trên mới được quan tâm thực hiện. Tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương nhất là ở cơ sở vẫn còn tình trạng những nhiễu, tiêu cực, phát sinh TTHC, hồ sơ, giấy tờ không đúng quy định.

(4) Việc tiếp nhận, giải quyết TTHC chủ yếu theo phương thức truyền thống hồ sơ giấy, theo địa giới hành chính, một số dịch vụ công trực tuyến thực hiện còn chưa thuận lợi, chưa khai thác hiệu quả kết nối, chia sẻ dữ liệu; việc số hóa, tái sử dụng kết quả số hóa ở một số bộ, cơ quan, địa phương chưa đạt yêu cầu.



(5) Các điểm nghẽn về thể chế, hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu, nguồn nhân lực, kinh phí trong triển khai thực hiện Đề án 06 chưa được xử lý dứt điểm.

(6) Việc giám sát, đánh giá chất lượng giải quyết TTHC và đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đã được triển khai, tuy nhiên chưa hình thành được cơ chế giám sát, đánh giá việc giải quyết TTHC đồng bộ theo thời gian thực từ hệ thống một cửa các cấp.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trên có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, như:

(1) Nguyên nhân chủ quan: (i) Công tác cải cách TTHC tại một số bộ, ngành, địa phương vẫn chưa được quan tâm đúng mức, nhất là chưa thực sự chủ động, quyết liệt trong việc sửa đổi, bổ sung VBQPPL thuộc thẩm quyền để thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD, TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, phân cấp giải quyết TTHC; (ii) Thói quen làm việc theo phương thức truyền thống, chưa theo kịp với tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ; (iii) Biên chế và lựa chọn nhân sự cho công tác cải cách TTHC tại một số bộ, ngành, địa phương chưa được chú trọng; trình độ của một số cán bộ, công chức, viên chức còn hạn chế, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong thực thi công vụ; (iv) Công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ, kịp thời; (v) Hạ tầng công nghệ thông tin còn yếu, thiếu đồng bộ, nhiều hệ thống đã được đầu tư từ lâu, chưa được nâng cấp, phát triển; cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương còn phân tán, chất lượng dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu.

(2) Nguyên nhân khách quan: Đây là những vấn đề khó, nhiều lực cản, đòi hỏi phải có thời gian thích ứng cũng như thay đổi thói quen, cách làm cho phù hợp; một số phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD, TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, phân cấp giải quyết TTHC phải sửa đổi, bổ sung Luật mới có thể thực hiện; việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và tái sử dụng dữ liệu là công việc mới được triển khai, cần thời gian để tiếp cận, làm quen, cần được tăng cường đào tạo, tập huấn sử dụng; người dân, doanh nghiệp cũng cần có kỹ năng số cơ bản để khai thác, sử dụng các dịch vụ, tiện ích số.

3. Bài học kinh nghiệm

(1) Thứ nhất, quán triệt đầy đủ chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải cách hành chính nói chung và cải cách TTHC nói riêng.

(2) Thứ hai, phải có sự quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt của người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương trong cải cách TTHC.

(3) Thứ ba, phải lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, lấy chất lượng phục vụ mức độ hài lòng là thước đo kết quả thực hiện của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp.

(4) Thứ tư, phát huy nhân tố con người, cải cách TTHC có vai trò dẫn dắt, công nghệ thúc đẩy, hỗ trợ trong cải cách TTHC, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa cải cách TTHC với chuyển đổi số quốc gia.

(5) Thứ năm, bảo đảm các nguồn lực trong thực hiện đồng thời tăng cường phối hợp, đồng bộ, chặt chẽ xuyên suốt từ trung ương đến địa phương.

(6) Thứ sáu, đẩy mạnh công tác truyền thông, huy động sự tham gia tích cực của người dân, cộng đồng doanh nghiệp trong việc phát hiện những vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách, TTHC.

(7) Thứ bảy, phát huy vai trò của Tổ công tác và Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo triển khai công tác cải cách TTHC cũng như huy động sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, người dân vào quá trình cải cách TTHC.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để triển khai có hiệu quả công tác cải cách TTHC, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương tập trung thực hiện đồng bộ những giải pháp chủ yếu sau:

1. Tập trung thực hiện nghiêm, đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại các Chương trình, Đề án, Kế hoạch đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các văn bản chỉ đạo, điều hành, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Thực hiện nghiêm việc cải cách TTHC ngay trong quá trình xây dựng VBQPPL, tăng cường kiểm soát chặt chẽ, đánh giá tác động chính sách cụ thể đối với quy định TTHC, điều kiện đầu tư kinh doanh, thực hiện tốt việc tham vấn (tăng cường tham vấn trên môi trường điện tử), thẩm định, thẩm tra dự án, dự thảo VBQPPL, bảo đảm các TTHC được quy định đúng thẩm quyền, cần thiết, hợp lý, thực hiện trên môi trường điện tử và với chi phí tuân thủ thấp nhất; đẩy mạnh việc cắt giảm TTHC gắn với cơ chế, điều kiện bảo đảm thực hiện và tính khả thi, không thực hiện cắt giảm một cách cào bằng trong tất cả các lĩnh vực mà cần có lựa chọn phù hợp dựa trên đánh giá tác động kỹ lưỡng của việc cắt giảm TTHC cho doanh nghiệp, các chủ thể khác với trách nhiệm của Nhà nước về bảo đảm an toàn, trật tự xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Định kỳ, hàng tháng thống kê đầy đủ những TTHC được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, công bố, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC để kiểm soát chặt chẽ việc ban hành và thực hiện TTHC. Đồng thời, chấn chỉnh, rà soát và đề xuất sửa đổi các quy định để tránh gây bất cập, mâu thuẫn trong việc giao địa phương ban hành văn bản quy định bộ phận tạo thành của TTHC theo đúng quy định của Luật ban hành VBQPPL.

3. Trình Quốc hội xem xét, sửa đổi các quy định của Luật ban hành VBQPPL về quy định TTHC trong dự thảo VBQPPL, đặc biệt là các TTHC để

thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Phát huy vai trò của Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao phối hợp với các cơ quan có liên quan nâng cao chất lượng thẩm định quy định về TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại dự thảo VBQPPL, bảo đảm chỉ ban hành và duy trì những TTHC, quy định thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và chi phí tuân thủ thấp nhất.

5. Tập trung ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; các nhóm TTHC nội bộ trọng tâm ưu tiên; TTHC, giấy tờ công dân, phân cấp trong giải quyết TTHC đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng một Nghị định sửa nhiều Nghị định, một Quyết định sửa nhiều Quyết định, một Thông tư sửa nhiều Thông tư (*Chi tiết tại Phụ lục VI*). Đồng thời, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, QĐKD (*chi tiết tại Phụ lục VII*), trong đó rà soát, nghiên cứu, đề xuất ưu tiên đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh các dự án luật, pháp lệnh, bảo đảm tính khoa học, khả thi.

6. Xây dựng, ban hành Chương trình cắt giảm giấy phép và đổi mới hoạt động cấp phép tại các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2025 - 2030 để tiếp tục cắt giảm thực chất, hiệu quả TTHC tạo môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi, minh bạch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

7. Triển khai thực hiện Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công, trong đó, tập trung khai thác sử dụng thông tin, dữ liệu của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công.

8. Thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa các quy định, TTHC liên quan đến Phiếu lý lịch tư pháp nhằm cắt giảm yêu cầu nộp Phiếu lý lịch tư pháp không hợp lý trong thực hiện TTHC, bảo đảm thực chất, hiệu quả.

9. Nhận diện, công bố đầy đủ TTHC nội bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, người có thẩm quyền ở Trung ương và của các cấp chính quyền địa phương; xác định đúng phạm vi, thẩm quyền ban hành TTHC nội bộ để rà soát, đơn giản hóa, bảo đảm mục tiêu, yêu cầu đề ra tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong phục vụ người dân, doanh nghiệp, trong đó tập trung triển khai thành công Đề án 06, tập trung xử lý dứt điểm các điểm nghẽn về thể chế, hạ tầng công nghệ thông tin, dữ liệu, nguồn nhân lực, kinh phí.



11. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; tập trung nguồn lực đẩy nhanh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC, gắn việc số hóa với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC; đẩy mạnh tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa giữa các bộ, ngành, địa phương thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu; thực hiện việc tích hợp, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành, Hệ thống tin giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công tập trung do bộ, ngành quản lý với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh.

Tổ chức triển khai thí điểm Mô hình mẫu Bộ phận Một cửa cung cấp dịch vụ công theo hướng kết hợp Bộ phận Một cửa của các đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tại 04 địa phương (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Quảng Ninh) trong năm 2024 trước khi tổng kết, nhân rộng với mục tiêu tạo thuận tiện cho người dân tiếp cận theo hướng thực hiện TTHC, dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính, tối đa hóa phạm vi tiếp nhận TTHC và xử lý tại 01 địa điểm trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, đẩy mạnh chuyển đổi số.

12. Rà soát, đánh giá, cấu trúc lại quy trình đối với các dịch vụ công trực tuyến đang được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm nguyên tắc lấy người dùng làm trung tâm; đồng thời, ưu tiên xây dựng, tích hợp, cung cấp các nhóm dịch vụ công trực tuyến liên thông cung cấp ở mức độ toàn trình đáp ứng yêu cầu của người dân, doanh nghiệp và mục tiêu, yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

13. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thực hiện công tác giải quyết TTHC; nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ từ trung ương tới địa phương phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số hiện nay, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, đẩy mạnh kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành và giải quyết TTHC, cung ứng dịch vụ công.

14. Tổ chức thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, TTHC; tăng cường đối thoại, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước; xử lý dứt điểm những vướng mắc, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp; không để tình trạng kéo dài, đùn đẩy trách nhiệm gây tổn kém chi phí, thời gian đi lại của người dân và doanh nghiệp.

15. Tiếp tục triển khai công tác thanh tra, kiểm tra nhiệm vụ cải cách TTHC nhằm nâng cao đạo đức công vụ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, kịp thời xử lý, thay thế các trường hợp né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm và vi phạm pháp luật. Định kỳ hàng tháng công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan, địa phương để tổ chức, cá nhân theo dõi, giám sát. Đồng thời, hoàn thiện các tiêu chí đánh giá chất lượng phục vụ, mức



độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg một cách thực chất, hiệu quả.

16. Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ phát huy vai trò chỉ đạo, thúc đẩy việc triển khai cải cách TTHC tại các bộ, ngành, địa phương; phối hợp chặt chẽ với Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ kịp thời lắng nghe đề nhận diện, xử lý các vướng mắc, khó khăn về cơ chế, chính sách, TTHC là rào cản đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân.

17. Đẩy mạnh công tác truyền thông trong cải cách TTHC để người dân, doanh nghiệp biết và đồng hành cùng Chính phủ.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Chính phủ trân trọng đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội một số vấn đề sau:

1. Ưu tiên đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội đối với các dự án luật liên quan đến việc thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa QĐKD, TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư, phân cấp trong giải quyết TTHC.

2. Giám sát, theo dõi chặt chẽ việc ban hành các VBQPPL có quy định về TTHC thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trên đây là báo cáo kết quả rà soát, xử lý các vướng mắc, bất cập về TTHC, Chính phủ trân trọng báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổ công tác cải cách TTHC của TTgCP;
- Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của TTgCP;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KSTT (2b). **28**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG




Trần Lưu Quang

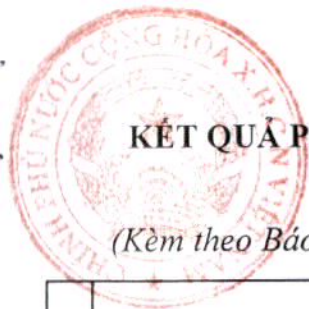


Phụ lục I

KẾT QUẢ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH KINH DOANH CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| Số TT | Tên bộ, cơ quan | Số QĐKD được cắt giảm, đơn giản hóa | | | | | | Số văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ | | | | | | Tổng chi phí tuân thủ được cắt giảm (Triệu đồng) |
|------------|--|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|--|-----------------|-----------|----------------------|---------------------------|--------------|---|
| | | Tổng số | Trong đó: | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | |
| | | | TTHC | Yêu cầu điều kiện | Chế độ báo cáo | Tiêu chuẩn, quy chuẩn | Kiểm tra chuyên ngành | | Luật, Pháp lệnh | Nghị định | Quyết định của TTgCP | Thông tư, Th.tư liên tịch | Văn bản khác | |
| Tổng cộng: | | 2.886 | 1.486 | 175 | 92 | 164 | 969 | 246 | 15 | 68 | 4 | 157 | 2 | 2.001.671 |
| 1 | Bộ Công an | 21 | 20 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 3.303 |
| 2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 56 | 31 | 16 | 4 | 5 | 0 | 25 | 0 | 3 | 0 | 22 | 0 | 107.695 |
| 3 | Bộ Giao thông vận tải | 266 | 202 | 12 | 0 | 1 | 51 | 45 | 0 | 6 | 0 | 39 | 0 | 168.884 |
| 4 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 130 | 119 | 2 | 9 | 0 | 0 | 15 | 6 | 6 | 0 | 3 | 0 | 889.729 |
| 5 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 99 | 86 | 12 | 0 | 0 | 1 | 7 | 1 | 2 | 2 | 2 | 0 | 5.484 |
| 6 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 134 | 66 | 19 | 0 | 0 | 49 | 8 | 0 | 6 | 1 | 1 | 0 | 6.548 |
| 7 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 419 | 37 | 1 | 0 | 147 | 234 | 15 | 0 | 3 | 0 | 12 | 0 | 529.938 |
| 8 | Bộ Quốc phòng | 10 | 10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 16.000 |
| 9 | Bộ Tài chính | 251 | 227 | 4 | 20 | 0 | 0 | 31 | 0 | 11 | 0 | 20 | 0 | 64.594 |
| 10 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 130 | 121 | 9 | 0 | 0 | 0 | 9 | 1 | 6 | 0 | 2 | 0 | - |
| 11 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 234 | 143 | 1 | 31 | 10 | 49 | 25 | 0 | 5 | 0 | 20 | 0 | 64.579 |
| 12 | Bộ Tư pháp | 47 | 44 | 1 | 2 | 0 | 0 | 3 | 0 | 1 | 0 | 2 | 0 | 28.466 |
| 13 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 30 | 30 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 2 | 0 | 1 | 0 | 7.076 |
| 14 | Bộ Xây dựng | 153 | 55 | 77 | 20 | 1 | 0 | 14 | 5 | 6 | 1 | 2 | 0 | 70.296 |
| 15 | Bộ Y tế | 765 | 180 | 0 | 0 | 0 | 585 | 18 | 1 | 5 | 0 | 12 | 0 | 18.675 |
| 16 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 121 | 108 | 7 | 6 | 0 | 0 | 21 | 0 | 2 | 0 | 17 | 2 | 6.269 |
| 17 | Bộ Công Thương | 20 | 7 | 13 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 14.135 |
| 18 | Bộ Nội vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | - |
| 19 | Bộ Ngoại giao | | (Không có QĐKD) | | | | | | | | | | | |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | | (Không có QĐKD) | | | | | | | | | | | |
| 21 | Ủy ban dân tộc | | (Không có QĐKD) | | | | | | | | | | | |



Phụ lục II

KẾT QUẢ PHÂN CẤP TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| Số TT | Tên bộ, cơ quan | Tổng số phương án phân cấp đã được phê duyệt | | | Tổng số đã thực thi phương án | | | | | Số còn tiếp tục thực thi phân cấp | | |
|------------|--|--|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | Tỷ lệ % so với tổng số | Chi phí tiết kiệm được (Tr.đồng) | Số lượng TTHC | Chia ra: | |
| | | | Từ cấp trên xuống cấp dưới | Trong nội bộ từng bộ, cơ quan | | Từ cấp trên xuống cấp dưới | Trong nội bộ từng bộ, cơ quan | | | | Từ cấp trên xuống cấp dưới | Trong nội bộ từng bộ, cơ quan |
| Tổng cộng: | | 699 | 323 | 376 | 206 | 93 | 113 | 29% | 43.532 | 493 | 230 | 263 |
| 1 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 20 | 15 | 5 | 20 | 15 | 5 | 100% | 689 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thanh tra Chính phủ | 3 | 3 | 0 | 3 | 3 | 0 | 100% | | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Ủy ban dân tộc | 2 | 0 | 2 | 2 | 0 | 2 | 100% | | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Bộ Quốc phòng | 40 | 0 | 40 | 33 | 0 | 33 | 83% | 1.576 | 7 | 0 | 7 |
| 5 | Bộ Giao thông vận tải | 58 | 37 | 21 | 48 | 28 | 20 | 83% | 4.886 | 10 | 9 | 1 |
| 6 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 3 | 1 | 2 | 2 | 0 | 2 | 67% | | 1 | 1 | 0 |
| 7 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 36 | 16 | 20 | 18 | 9 | 9 | 50% | | 18 | 7 | 11 |
| 8 | Bộ Xây dựng | 15 | 14 | 1 | 7 | 6 | 1 | 47% | | 8 | 8 | 0 |
| 9 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 25 | 9 | 16 | 11 | 2 | 9 | 44% | 28.800 | 14 | 7 | 7 |
| 10 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 66 | 13 | 53 | 19 | 0 | 19 | 29% | 323 | 47 | 13 | 34 |
| 11 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 49 | 24 | 25 | 13 | 8 | 5 | 27% | 5.919 | 36 | 16 | 20 |
| 12 | Bộ Công an | 49 | 49 | 0 | 11 | 11 | 0 | 22% | | 38 | 38 | 0 |
| 13 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 26 | 23 | 3 | 4 | 2 | 2 | 15% | 589 | 22 | 21 | 1 |
| 14 | Bộ Công Thương | 45 | 25 | 20 | 5 | 5 | 0 | 11% | | 40 | 20 | 20 |
| 15 | Bộ Tài chính | 46 | 5 | 41 | 5 | 1 | 4 | 11% | | 41 | 4 | 37 |
| 16 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 19 | 4 | 15 | 2 | 0 | 2 | 11% | 750 | 17 | 4 | 13 |
| 17 | Bộ Y tế | 69 | 69 | 0 | 3 | 3 | 0 | 4% | | 66 | 66 | 0 |
| 18 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 12 | 0 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0% | 0 | 12 | 0 | 12 |
| 19 | Bộ Ngoại giao | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0% | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 20 | Bộ Nội vụ | 55 | 15 | 40 | 0 | 0 | 0 | 0% | 0 | 55 | 15 | 40 |
| 21 | Bộ Tư pháp | 59 | 1 | 58 | 0 | 0 | 0 | 0% | 0 | 59 | 1 | 58 |



Phụ lục III
DANH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THIẾT YẾU ƯU TIÊN TÍCH HỢP, CHIA SẼ DỮ LIỆU DÂN CƯ CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA
VỀ DÂN CƯ VỚI CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP BỘ, CẤP TỈNH
PHỤC VỤ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số: 248/BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| Số TT | Dịch vụ | Tổng số hồ sơ | Trực tuyến | Tỷ lệ | Nguồn dữ liệu để kết nối, chia sẻ | Người dân được hưởng lợi | Chi phí tiết kiệm | | | | | Ghi chú |
|-------|---|---------------|------------|--------|--|---|--------------------------|------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | | | | | | Tiết kiệm chi phí đi lại | Thời gian đi lại | Giảm chi phí tiết kiệm hồ sơ | Thu nhập bình quân đầu người/giờ | Tổng số tiền tiết kiệm (đồng/năm) | |
| 1 | Đăng kí dự thi tốt nghiệp THPT quốc gia và xét tuyển đại học, cao đẳng | 1085739 | 1025264 | 94,43% | - CSDL của Bộ Giáo dục và đào tạo | Giảm thời gian thực hiện do tái sử dụng thông tin đã có trong CSDL dân cư. Giảm giấy tờ phải chuẩn bị như: chụp ảnh thẻ, làm hồ sơ, sổ hộ khẩu. Giảm thời gian đi lại thực hiện thủ tục như: Không phải đến ngân hàng hoặc các trường đại học để nộp phí, lệ phí,... Rút ngắn thời gian xét tuyển; minh bạch, hạn chế gian lận. | 30000 | 8 | 50000 | 26250 | 297.326.560.000 | |
| 2 | Đăng ký thuế lần đầu, đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân | 920613 | 272831 | 29,64% | - Đã kết nối với CSDLQG về DC Kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ kinh doanh | Giảm chuẩn bị, nộp giấy tờ công dân và điền các thông tin đã có trong CSDLQG dân cư Giảm thời gian, chi phí đi lại đến cơ quan thuế thực hiện. | 30000 | 4 | 5000 | 26250 | 38.196.340.000 | |
| 3 | Đăng ký thường trú | 4142028 | 3817352 | 92,16% | - Bộ Tài nguyên môi trường; (CSDL Đất đai) - Bộ Tư pháp; (kết quả hộ tịch của công dân, kết quả công chứng, chứng thực) | Các thông tin của công dân đã được tự động điền - Giám xuất trình Giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ đăng ký thường trú lần đầu - Giấy đăng ký kết hôn, Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân đối với trường hợp đăng ký thường trú cho vợ về với chồng, chồng về với vợ - Giấy khai sinh đối với trường hợp đăng ký thường trú con về với cha mẹ - Giấy khai sinh, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu, Sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế đối với trường hợp chứng minh người cao tuổi, người chưa thành niên - Giảm thời gian, chi phí đi lại để thực hiện thủ tục. | 15000 | 2 | 10000 | 26250 | 295.844.780.000 | |
| 4 | Cấp điện mới từ lưới điện hạ áp (220/380V) (Thí điểm cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu trong dịch vụ cung cấp điện) | 554977 | 405123 | 73,00% | - CSDLQG về DC - CSDLQG về Doanh nghiệp | Giảm giấy tờ cá nhân phải nộp như (CCCD, hộ khẩu,...) Giảm thời gian đi lại chuẩn bị giấy tờ và thực hiện dịch vụ. Giảm thời gian kiểm tra, xác minh thông tin công dân. | 30000 | 4 | 20000 | 26250 | 62.794.065.000 | |
| 5 | Đăng ký khai tử | 333117 | 122486 | 36,77% | - CSDLQG về dân cư; - CSDL về hộ tịch của UBND các cấp | Giảm thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân. Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục | 15000 | 1 | 5000 | 26250 | 5.664.977.500 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---------|---------|--------|--|---|--------|----|-------|-------|-----------------|--|
| 6 | Đăng ký tạm trú | 3450668 | 3251947 | 94,24% | - Bộ Tài nguyên môi trường; (CSDL Đất đai) - Bộ Giao thông vận tải (đăng kiểm phương tiện) | Các thông tin của công dân đã được tự động điền Công dân đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp đã được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý thì không phải xuất trình Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp Giám thời gian, chi phí đi lại để thực hiện thủ tục. | 15000 | 2 | 20000 | 26250 | 284.545.362.500 | |
| 7 | Đăng ký khai sinh | 491820 | 161554 | 32,85% | - CSDL QG về DC - Đã kết nối với CSDL Bảo hiểm để lấy thông tin về giấy chứng sinh | Giám thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân. Giám thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục | 15000 | 1 | 10000 | 26250 | 8.279.642.500 | |
| 8 | Cấp phiếu lý lịch tư pháp | 826231 | 220065 | 26,63% | - Chưa kết nối CSDL QG về DC - Chưa có CSDL Tòa án, Viện kiểm sát - Đã kết nối CSDL can cước can phạm với CSDLQG về DC | Giám thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân. Giám thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục | 60000 | 8 | 5000 | 26250 | 60.517.875.000 | |
| 9 | Đăng ký kết hôn | 455304 | 161731 | 35,52% | - CSDLQG về dân cư; - CSDL về hộ tịch của UBND các cấp | Giám thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân. Giám thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục | 15000 | 1 | 10000 | 26250 | 8.288.713.750 | |
| 10 | Cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước | 2389960 | 2157573 | 90,28% | - CSDLQG về xuất nhập cảnh, - CSDLQG về DC | Giám thời gian, chi phí đi lại thực hiện TTHC. Giám chi phí chuẩn bị hồ sơ do tái sử dụng thông tin dân cư, sử dụng dữ liệu của hệ thống Căn cước công dân Đã kết nối với hệ thống CSDL Căn cước công dân để xác thực ảnh CCCD | 60000 | 8 | 10000 | 26250 | 604.120.440.000 | |
| 11 | Thu tiền nộp phạt xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ qua thiết bị ghi hình (phạt nguội) | 2162979 | 1434983 | 66,34% | CSDL đăng ký, quản lý phương tiện | Giám thời gian đi lại nhận quyết định XLVPHC, nộp phạt, nhận giấy tờ. Giám giấy tờ phải xuất trình, đối chiếu do khai thác được thông tin công dân. | 100000 | 16 | 10000 | 26250 | 760.540.990.000 | |
| 12 | Thay đổi chủ thể hợp đồng mua bán điện (Thí điểm cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu trong dịch vụ cung cấp điện) | 332468 | 261415 | 78,63% | - CSDLQG về DC | Giám giấy tờ cá nhân phải nộp như (CCCD, hộ khẩu,...) Giám thời gian đi lại chuẩn bị giấy tờ và thực hiện dịch vụ. Giám thời gian kiểm tra, xác minh thông tin công dân. | 30000 | 4 | 10000 | 26250 | 37.905.175.000 | |
| 13 | Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ). | 444013 | 57393 | 12,93% | - Kết nối với CSDLQG về DC - Đang xây dựng, hoàn thiện CSDLQG Đất đai - Kết nối với CSDL chuyên ngành về Thuế | Giám thời gian chi phí đi lại để đăng ký thủ tục Giám chi phí chuẩn bị hồ sơ, công chứng hồ sơ Sử dụng thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | 60000 | 8 | 30000 | 26250 | 17.217.900.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---------|---------|---------|--|--|--------|-----|-------|-------|-----------------|--|
| 14 | Liên thông đăng ký khai sinh đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi | 433515 | 433515 | 100,00% | <ul style="list-style-type: none"> - CSDLQG về DC - CSDL Bảo hiểm xã hội - CSDL Hộ tịch - CSDL cấp giấy chứng sinh | <p>Giảm thời gian thực hiện TTHC từ tổng số 21 ngày làm việc xuống còn 4 ngày làm việc.</p> <p>Giảm hồ sơ, giấy tờ phải chuẩn bị (từ 03 mẫu đơn thành 01 mẫu; các thông tin dân cư được tự động điền; giảm giấy tờ trùng lặp của thủ tục,...).</p> <p>Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục.</p> | 150000 | 4 | 50000 | 26250 | 132.222.075.000 | |
| 15 | Cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe | 563729 | 29562 | 5,24% | <ul style="list-style-type: none"> - CSDLQG về DC - CSDL về giấy khám sức khỏe; CSDL xử lý vi phạm giao thông đường bộ; CSDL giấy phép lái xe | <p>Sử dụng dữ liệu khám sức khỏe của Bộ Y tế để cắt giảm thủ tục giấy tờ xin hồ sơ khám sức khỏe</p> <p>Giảm thời gian chi phí đi lại trong giải quyết TTHC</p> <p>Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ</p> | 60000 | 8 | 50000 | 26250 | 9.459.840.000 | |
| 16 | Xác nhận sổ Chứng minh nhân dân khi đã được cấp thẻ Căn cước công dân | 107788 | 107788 | 100,00% | <p>Đã kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> | <p>Cắt giảm xuất trình giấy tờ hợp lệ chứng minh thông tin công dân (Sổ hộ khẩu, CMND 9 số)</p> <p>Cắt giảm thời gian kê khai các biểu mẫu do người dân chỉ cần cung cấp số định danh cá nhân, Giảm thời gian chờ đợi của công dân do hệ thống đã đặt lịch hẹn cho công dân đến làm CCCD.</p> | 30000 | 2 | 5000 | 26250 | 9.431.450.000 | |
| 17 | Cấp lại, đổi thẻ căn cước công dân | 4213160 | 1068976 | 25,37% | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư - Cơ sở dữ liệu Căn cước công dân - Kết nối với CSDL BHXH để lấy dữ liệu về nghề nghiệp | <p>Giảm thời gian chờ đợi của công dân</p> | 0 | 0,5 | 0 | 26250 | 14.030.310.000 | |
| 18 | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp | 102377 | 18866 | 18,43% | <ul style="list-style-type: none"> - Đã kết nối với CSDLQG về DC với CSDL của BHXH | <p>Giảm thủ tục xác nhận của BHXH.</p> <p>Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện TTHC (cơ quan BHXH, cơ quan lao động).</p> <p>Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ do tái sử dụng thông tin dân cư và BHXH.</p> | 100000 | 16 | 20000 | 26250 | 10.187.640.000 | |
| 19 | Khai báo tạm vắng | 31152 | 23008 | 73,86% | <ul style="list-style-type: none"> - CSDL về thi hành án - CSDL về xử phạt vi phạm hành chính | <p>Giảm thời gian, chi phí đi lại của công dân</p> | 30000 | 2 | 5000 | 26250 | 2.013.200.000 | |
| 20 | Đăng ký mẫu con dấu mới | 12368 | 12224 | 98,84% | <p>Đã kết nối với CSDLQG về DC</p> | <p>Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục.</p> <p>Giảm thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân</p> | 60000 | 8 | 10000 | 26250 | 3.422.720.000 | |
| 21 | Đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi | 185 | 181 | 97,84% | <p>Đã kết nối với CSDLQG về DC</p> | <p>Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục.</p> <p>Giảm thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân</p> | 60000 | 8 | 10000 | 26250 | 50.680.000 | |
| 22 | Đăng ký, cấp biển số mô tô, xe gắn máy | 2591417 | 2286415 | 88,23% | <ul style="list-style-type: none"> - CSDLQG về dân cư, - CSDL chuyên ngành của cơ quan đăng kiểm, Thuế, Hải quan | <p>Phân cấp thực hiện giúp giảm thời gian đi lại, chờ đợi thực hiện thủ tục.</p> <p>Giảm thời gian chuẩn bị và nộp các giấy tờ do khai thác, tái sử dụng thông tin dân cư, đăng kiểm, thuế, hải quan,...</p> <p>Giảm thủ tục xác nhận nguồn gốc xe đối với nhập khẩu.</p> <p>Giảm thời gian thực hiện khai, nộp thuế, lệ phí trước bạ.</p> | 15000 | 4 | 50000 | 26250 | 388.690.550.000 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-------------------------------|--|---------|---------|---------|--|--|--------|---|-------|-------|--------------------------|---|
| 23 | Thông báo lưu trú | 9346424 | 9337204 | 99,90% | CSDLQG về DC | Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục. Giảm thời gian khai báo do đã sử dụng thông tin trong CSDLDC | 15000 | 1 | 0 | 26250 | 385.159.665.000 | |
| 24 | Tích hợp tính giảm trừ mức đóng trong gia hạn thẻ bảo hiểm y tế theo hộ gia đình | 113748 | 0 | 0 | - Đã kết nối với CSDLQG về DC | Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục. Giảm thời gian khai báo do tái sử dụng thông tin công dân | 30000 | 4 | 10000 | 26250 | 0 | Tính trên 113748 hồ sơ trực tuyến gia hạn thẻ bảo hiểm y tế trên Cổng DVCQG, trong đó không có trường hợp nào thực hiện tích hợp tính giảm trừ. |
| 25 | Liên thông đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú – Trợ cấp mai táng phí | 33818 | 33818 | 100,00% | - CSDLQG về DC - CSDL Bảo hiểm xã hội - CSDL Hộ tịch - CSDL cấp giấy chứng tử | Giảm thời gian thực hiện TTHC từ tổng số 25 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc. Giảm hồ sơ, giấy tờ phải chuẩn bị (từ 03 mẫu đơn thành 01 mẫu; các thông tin dân cư được tự động điền; giảm giấy tờ trùng lặp của thủ tục,...). Giảm thời gian, chi phí đi lại thực hiện thủ tục | 150000 | 4 | 20000 | 26250 | 9.299.950.000 | |
| TỔNG SỐ TIỀN TIẾT KIỆM | | | | | | | | | | | 3.445.210.901.250 | |



Phụ lục IV

KẾT QUẢ ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, GIẤY TỜ CÔNG DÂN
LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DÂN CƯ CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| Số TT | Tên bộ, cơ quan | Tổng số TTHC phải thực thi phương án đơn giản hóa | Tổng số đã thực thi phương án | | Số còn tiếp tục thực thi phương án đơn giản hóa | | | | | |
|------------|--|---|-------------------------------|------------------------|---|---|-----------|----------------------|--------------------|----------|
| | | | Số lượng TTHC | Tỷ lệ % so với tổng số | Số lượng TTHC | Số lượng văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế | | | | |
| | | | | | | Luật, Pháp lệnh | Nghị định | Quyết định của TTgCP | Thông tư liên tịch | Thông tư |
| Tổng cộng: | | 1.084 | 763 | 70% | 321 | 4 | 27 | 0 | 7 | 24 |
| 1 | Bộ Công an | 114 | 114 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 13 | 13 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 60 | 60 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 15 | 15 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bộ Xây dựng | 22 | 22 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bảo hiểm xã hội Việt Nam | 10 | 10 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Bộ Giao thông vận tải | 76 | 76 | 100% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 30 | 28 | 93% | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 28 | 25 | 89% | 3 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 |
| 10 | Bộ Ngoại giao | 26 | 23 | 88% | 3 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 11 | Bộ Công Thương | 67 | 55 | 82% | 12 | 0 | 3 | 0 | 0 | 1 |
| 12 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 32 | 26 | 81% | 6 | 0 | 2 | 0 | 1 | 1 |
| 13 | Bộ Y tế | 73 | 54 | 74% | 19 | 0 | 3 | 0 | 0 | 2 |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 68 | 48 | 71% | 20 | 2 | 4 | 0 | 0 | 3 |
| 15 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 119 | 80 | 67% | 39 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 16 | Bộ Quốc phòng | 52 | 30 | 58% | 22 | 0 | 1 | 0 | 5 | 1 |
| 17 | Bộ Tài chính | 71 | 32 | 45% | 39 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 18 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 100 | 32 | 32% | 68 | 0 | 2 | 0 | 0 | 3 |
| 19 | Bộ Tư pháp | 108 | 20 | 19% | 88 | 2 | 4 | 0 | 0 | 8 |



Phụ lục V

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH
TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số: 148 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| Số TT | Tên bộ, ngành, địa phương | Tổng số PAKN đã tiếp nhận để xử lý | | | Số PAKN đã xem xét, xử lý | | | | Số PAKN còn tiếp tục phải xử lý |
|-------------------|--|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | Tỷ lệ % so với tổng số | |
| | | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | |
| Tổng cộng (I+II): | | 93.218 | 72.566 | 20.652 | 64.531 | 44.494 | 20.037 | 69% | 28.687 |
| I | CÁC BỘ, NGÀNH | 49.380 | 48.274 | 1.106 | 22.418 | 21.313 | 1.105 | 45% | 26.962 |
| 1 | Bộ Công an | 31.197 | 31.197 | 0 | 4.599 | 4.599 | 0 | 15% | 26.598 |
| 2 | Bộ Công Thương | 114 | 114 | 0 | 111 | 111 | 0 | 97% | 3 |
| 3 | Bộ Giao thông vận tải | 1.424 | 1.417 | 7 | 1.418 | 1.411 | 7 | 100% | 6 |
| 4 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 1.352 | 1.337 | 15 | 1.340 | 1.325 | 15 | 99% | 12 |
| 5 | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 286 | 108 | 178 | 286 | 108 | 178 | 100% | 0 |
| 6 | Bộ Khoa học và Công nghệ | 209 | 190 | 19 | 203 | 184 | 19 | 97% | 6 |
| 7 | Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội | 112 | 112 | 0 | 112 | 112 | 0 | 100% | 0 |
| 8 | Bộ Ngoại giao | 242 | 194 | 48 | 241 | 194 | 47 | 100% | 1 |
| 9 | Bộ Nội vụ | 74 | 74 | 0 | 74 | 74 | 0 | 100% | 0 |
| 10 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 402 | 397 | 5 | 393 | 388 | 5 | 98% | 9 |
| 11 | Bộ Quốc phòng | 4.103 | 3.393 | 710 | 4.103 | 3.393 | 710 | 100% | 0 |
| 12 | Bộ Tài chính | 2.461 | 2.461 | 0 | 2.210 | 2.210 | 0 | 90% | 251 |
| 13 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 1.756 | 1.691 | 65 | 1.742 | 1.677 | 65 | 99% | 14 |
| 14 | Bộ Thông tin và Truyền thông | 672 | 666 | 6 | 658 | 652 | 6 | 98% | 14 |
| 15 | Bộ Tư pháp | 337 | 294 | 43 | 337 | 294 | 43 | 100% | 0 |
| 16 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 54 | 44 | 10 | 51 | 41 | 10 | 94% | 3 |
| 17 | Bộ Xây dựng | 2.769 | 2.769 | 0 | 2.756 | 2.756 | 0 | 99.5% | 13 |
| 18 | Bộ Y tế | 589 | 589 | 0 | 557 | 557 | 0 | 95% | 32 |
| 19 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 81 | 81 | 0 | 81 | 81 | 0 | 100% | 0 |
| 20 | Thanh tra Chính phủ | 1.146 | 1.146 | 0 | 1.146 | 1.146 | 0 | 100% | 0 |
| 21 | Ủy ban dân tộc | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0% | 0 |
| II | CÁC ĐỊA PHƯƠNG | 43.838 | 24.292 | 19.546 | 42.113 | 23.181 | 18.932 | 96% | 1.725 |
| 1 | An Giang | 246 | 45 | 201 | 246 | 45 | 201 | 100% | 0 |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 500 | 500 | 0 | 500 | 500 | 0 | 100% | 0 |
| 3 | Bắc Giang | 76 | 69 | 7 | 76 | 69 | 7 | 100% | 0 |
| 4 | Bắc Kạn | 67 | 0 | 67 | 12 | 0 | 12 | 18% | 55 |
| 5 | Bạc Liêu | 245 | 50 | 195 | 245 | 50 | 195 | 100% | 0 |
| 6 | Bắc Ninh | 292 | 0 | 292 | 292 | 0 | 292 | 100% | 0 |
| 7 | Bến Tre | 334 | 334 | 0 | 334 | 334 | 0 | 100% | 0 |
| 8 | Bình Định | 631 | 631 | 0 | 626 | 626 | | 99% | 5 |



| Số TT | Tên bộ, ngành, địa phương | Tổng số PAKN đã tiếp nhận để xử lý | | | Số PAKN đã xem xét, xử lý | | | | Số PAKN còn tiếp tục phải xử lý |
|-------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | Tỷ lệ % so với tổng số | |
| | | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | |
| 9 | Bình Dương | 1.296 | 1.008 | 288 | 1.296 | 1.008 | 288 | 100% | 0 |
| 10 | Bình Phước | 224 | 116 | 108 | 218 | 115 | 103 | 97% | 6 |
| 11 | Bình Thuận | 424 | 231 | 193 | 415 | 224 | 191 | 98% | 9 |
| 12 | Cà Mau | 173 | 159 | 14 | 173 | 159 | 14 | 100% | 0 |
| 13 | Cao Bằng | 31 | 8 | 23 | 31 | 8 | 23 | 100% | 0 |
| 14 | Cần Thơ | 310 | 196 | 114 | 308 | 195 | 113 | 99% | 2 |
| 15 | Đà Nẵng | 977 | 927 | 50 | 943 | 896 | 47 | 97% | 34 |
| 16 | Đắk Lắk | 479 | 445 | 34 | 468 | 436 | 32 | 98% | 11 |
| 17 | Đắk Nông | 194 | 68 | 126 | 193 | 68 | 125 | 99% | 1 |
| 18 | Điện Biên | 31 | 25 | 6 | 31 | 25 | 6 | 100% | 0 |
| 19 | Đồng Nai | 2.797 | 2.750 | 47 | 2.776 | 2.729 | 47 | 99% | 21 |
| 20 | Đồng Tháp | 319 | 149 | 170 | 319 | 149 | 170 | 100% | 0 |
| 21 | Gia Lai | 501 | 498 | 3 | 496 | 493 | 3 | 99% | 5 |
| 22 | Hà Giang | 132 | 0 | 132 | 132 | 0 | 132 | 100% | 0 |
| 23 | Hà Nam | 322 | 259 | 63 | 322 | 259 | 63 | 100% | 0 |
| 24 | Hà Nội | 10.382 | 6.766 | 3.616 | 10.382 | 6.766 | 3.616 | 100% | 0 |
| 25 | Hà Tĩnh | 309 | 309 | 0 | 309 | 309 | 0 | 100% | 0 |
| 26 | Hải Dương | 208 | 121 | 87 | 208 | 121 | 87 | 100% | 0 |
| 27 | Hải Phòng | 340 | 340 | 0 | 183 | 183 | 0 | 54% | 157 |
| 28 | Hậu Giang | 93 | 0 | 93 | 92 | 0 | 92 | 99% | 1 |
| 29 | Hòa Bình | 225 | 0 | 225 | 225 | 0 | 225 | 100% | 0 |
| 30 | Hưng Yên | 28 | 2 | 26 | 28 | 2 | 26 | 100% | 0 |
| 31 | Khánh Hòa | 1.021 | 0 | 1.021 | 1.018 | 0 | 1.018 | 100% | 3 |
| 32 | Kiên Giang | 337 | 337 | 0 | 298 | 298 | 0 | 88% | 39 |
| 33 | Kon Tum | 57 | 0 | 57 | 57 | 0 | 57 | 100% | 0 |
| 34 | Lai Châu | 20 | 5 | 15 | 20 | 5 | 15 | 100% | 0 |
| 35 | Lâm Đồng | 267 | 245 | 22 | 267 | 245 | 22 | 100% | 0 |
| 36 | Lạng Sơn | 67 | 61 | 6 | 67 | 61 | 6 | 100% | 0 |
| 37 | Lào Cai | 46 | 0 | 46 | 46 | 0 | 46 | 100% | 0 |
| 38 | Long An | 320 | 112 | 208 | 317 | 112 | 205 | 99% | 3 |
| 39 | Nam Định | 283 | 283 | 0 | 277 | 277 | 0 | 98% | 6 |
| 40 | Nghệ An | 1.781 | 100 | 1.681 | 1.763 | 100 | 1.663 | 99% | 18 |
| 41 | Ninh Bình | 12 | 4 | 8 | 12 | 4 | 8 | 100% | 0 |
| 42 | Ninh Thuận | 299 | 124 | 175 | 299 | 124 | 175 | 100% | 0 |
| 43 | Phú Thọ | 233 | 168 | 65 | 233 | 168 | 65 | 100% | 0 |
| 44 | Phú Yên | 195 | 50 | 145 | 195 | 50 | 145 | 100% | 0 |
| 45 | Quảng Bình | 503 | 55 | 448 | 503 | 55 | 448 | 100% | 0 |

| Số TT | Tên bộ, ngành, địa phương | Tổng số PAKN đã tiếp nhận để xử lý | | | Số PAKN đã xem xét, xử lý | | | | Số PAKN còn tiếp tục phải xử lý |
|-------|---------------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | Tổng số | Chia ra: | | Tổng số | Chia ra: | | Tỷ lệ % so với tổng số | |
| | | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | Về quy định, TTHC | Về hành vi trong giải quyết TTHC | | |
| 46 | Quảng Nam | 1.791 | 1.544 | 247 | 1.536 | 983 | 553 | 86% | 255 |
| 47 | Quảng Ngãi | 824 | 729 | 95 | 811 | 716 | 95 | 98% | 13 |
| 48 | Quảng Ninh | 55 | 17 | 38 | 55 | 17 | 38 | 100% | 0 |
| 49 | Quảng Trị | 162 | 128 | 34 | 162 | 128 | 34 | 100% | 0 |
| 50 | Sóc Trăng | 220 | 194 | 26 | 220 | 194 | 26 | 100% | 0 |
| 51 | Sơn La | 90 | 90 | 0 | 90 | 90 | 0 | 100% | 0 |
| 52 | Tây Ninh | 545 | 0 | 545 | 533 | 0 | 533 | 98% | 12 |
| 53 | Thái Bình | 373 | 243 | 130 | 373 | 243 | 130 | 100% | 0 |
| 54 | Thái Nguyên | 110 | 57 | 53 | 109 | 57 | 52 | 99% | 1 |
| 55 | Thanh Hóa | 1.529 | 0 | 1.529 | 1.256 | 0 | 1.256 | 82% | 273 |
| 56 | TP. Hồ Chí Minh | 7.172 | 2.903 | 4.269 | 6.387 | 2.759 | 3.628 | 89% | 785 |
| 57 | Thừa Thiên - Huế | 221 | 189 | 32 | 221 | 189 | 32 | 100% | 0 |
| 58 | Tiền Giang | 38 | 9 | 29 | 38 | 9 | 29 | 100% | 0 |
| 59 | Trà Vinh | 130 | 96 | 34 | 130 | 96 | 34 | 100% | 0 |
| 60 | Tuyên Quang | 158 | 132 | 26 | 151 | 24 | 127 | 96% | 7 |
| 61 | Vĩnh Long | 355 | 351 | 4 | 355 | 351 | 4 | 100% | 0 |
| 62 | Vĩnh Phúc | 2.386 | 16 | 2.370 | 2.386 | 16 | 2.370 | 100% | 0 |
| 63 | Yên Bái | 52 | 44 | 8 | 49 | 41 | 8 | 94% | 3 |



Phụ lục VI

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH KINH DOANH, PHÂN CẤP, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, GIẤY TỜ CÔNG DÂN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DÂN CƯ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| STT | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản | Điều, Khoản, Điểm cần sửa đổi | Tên quy định, TTHC cần cắt giảm, đơn giản hóa | Nghị quyết/ Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa |
|-----|---|--|--|---|
| I | Bộ Công an | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. | Điều 13; Điều 19; Điều 9; Điều 41; Điều 45 | Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp trung ương) (mã TTHC: 1.009887); Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.009896); Phê duyệt Phương án chữa cháy của cơ sở (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.003217); Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở (thực hiện tại cấp huyện) (mã TTHC: 1.009908); Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp) (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.009899); Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm về cháy, nổ trên đường sắt (trừ vật liệu nổ công nghiệp) (thực hiện tại cấp huyện) (mã TTHC: 1.009911); Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp trung ương) (mã TTHC: 1.003024); Cấp đổi giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp trung ương) (mã TTHC: 1.003007); Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: | Quyết định số 641/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an |

| | | | | |
|----|---|---------|--|---|
| | | | 2.001773); Cấp đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: 3.000023); Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp trung ương) (mã TTHC: 1.002985); Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy (thực hiện tại cấp tỉnh) (mã TTHC: 1.003470); điều kiện hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy. | |
| 2. | Nghị định số 79/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ | Điều 15 | Nhóm các thủ tục: Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.000622); Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.000525); Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002229); Cấp đổi Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002243); Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.000577); Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.000673); Cấp đổi Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.000600); Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.001237); Cấp Giấy xác nhận đăng ký công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002106); Cấp lại Giấy xác nhận đăng ký | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |

| | | | | |
|----|--|---------------|---|---|
| | | | <p>công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002125); Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002066); Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002021).</p> <p>Phân cấp một phần thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) về Công an cấp tỉnh (PC06) đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc bộ, ngành ở trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh chỉ được trang bị vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ.</p> | |
| 3. | Nghị định số 77/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh; dịch vụ công trực tuyến phục vụ cấp, quản lý, kiểm soát hộ chiếu của công dân Việt Nam; kiểm soát xuất nhập cảnh bằng cổng kiểm soát tự động. | Điều 7 | <p>Thủ tục xác nhận cung cấp thông tin liên quan đến xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam (mã TTHC: 1010048).</p> <p>Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Quản lý xuất nhập cảnh (A08) về Công an cấp tỉnh (PA08), Công an cấp huyện.</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 4. | Nghị định số 76/2020/NĐ-CP ngày 01/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, thu hồi, hủy | Điều 7, 9, 11 | <p>(1) Thủ tục cấp giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào cho công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú ở tỉnh có chung đường biên giới với Lào (mã TTHC: 1.001280).</p> <p>Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Công an cấp tỉnh có chung đường biên giới với Lào cho Công an</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi |

| | | | | |
|-----------------|--|---------|--|--|
| | giá trị sử dụng giấy thông hành. | | <p>cấp huyện và Công an cấp xã giáp biên giới thực hiện, theo hướng: (i) Công an cấp xã cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú đối với xã giáp biên giới; (ii) Công an cấp huyện cấp Giấy thông hành cho công dân có hộ khẩu thường trú tại huyện giáp biên giới và (iii) Công an cấp tỉnh cấp Giấy thông hành cho công dân làm việc trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trụ sở tại tỉnh có chung đường biên giới với Lào và công dân có hộ khẩu thường trú tại các huyện, xã còn lại trên địa bàn tỉnh.</p> <p>(2) Nhóm các thủ tục: Trình báo mất giấy thông hành (thực hiện tại cấp tỉnh - mã TTHC: 1.010049); Trình báo mất giấy thông hành (thực hiện tại cấp huyện - mã TTHC: 1.010054).</p> <p>- Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC mã 1.010049 từ Công an cấp tỉnh về Công an cấp huyện.</p> <p>- Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC mã 1.010054 từ Công an cấp huyện về Công an cấp xã.</p> | quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| Thông tư | | | | |
| 1. | <p>Thông tư số 59/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành Luật Căn cước công dân và Nghị định số 137/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước công dân.</p> | Điều 12 | <p>Thủ tục xác nhận số Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân (thực hiện tại cấp huyện - mã TTHC: 2.000677).</p> <p>Bổ sung cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC là Công an cấp xã đối với trường hợp có thông tin số chứng minh nhân dân 9 số trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.</p> | <p>Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.</p> |

| | | | | |
|--------------------------|--|---|---|---|
| 2. | Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BCA-BCT ngày 08/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên. | Điều 5 | <p>Thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên (thực hiện tại cấp tỉnh - mã TTHC: 2.001262).</p> <p>Phòng Cảnh sát giao thông Công an các địa phương cấp Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên cho các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BCA-BCT).</p> <p>- Công an cấp huyện cấp Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên cho các cơ quan, đơn vị cấp huyện có trụ sở đóng trên địa bàn huyện (mới đề nghị phân cấp).</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 3. | Thông tư số 16/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ | Điều 3 | <p>Nhóm các thủ tục: Thông báo khai báo vũ khí thô sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002163); Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thô sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an (mã TTHC: 1.002207).</p> <p>Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (C06) về Công an cấp tỉnh (PC06) đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc bộ, ngành ở trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh.</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| II Bộ Công Thương | | | | |
| Nghị định | | | | |
| 1. | Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại. | Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 17; điểm d khoản 4 Điều 19; Sửa đổi khoản 1 Điều 20 | <p>Thủ tục Thông báo hoạt động khuyến mại (mã TTHC 2.000033); Thủ tục Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (mã TTHC 2.001474); Thủ tục Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</p> | Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh |

| | | | | |
|----|--|--|---|--|
| | | | (mã TTHC 2.000004); Thủ tục Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (mã TTHC 2.000002) | doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương năm 2024 |
| | | Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 29; Thay thế mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định; Thay thế mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định. | Thủ tục Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam (mã TTHC 2.000131); Thủ tục Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (mã TTHC 2.000026) | Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương năm 2024 |
| 2. | Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước | a khoản 3 Điều 22 | Nhóm các thủ tục: cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (trừ hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) (mã TTHC: 1.000966); cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (trừ hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) (mã TTHC: 2.000442); cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (trừ hoạt động quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP) (mã TTHC: 1.000896) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| 3. | Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định về quyền | Điều 9, Điều 12, Điều 13 | Nhóm các thủ tục: cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (mã TTHC: | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án |

| | | | | |
|-----------------|---|--|---|--|
| | xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | | 1.000350); cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (mã TTHC: 1.005405); Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam (mã TTHC: 1.005406). | phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| 4. | Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | Khoản 1, 18 Điều 16 | Nhóm các thủ tục: cấp Giấy phép bán lẻ rượu (mã TTHC: 2.000620); Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu (mã TTHC: 2.000615); cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu (mã TTHC: 2.001240); cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (mã TTHC: 2.000633); cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (mã TTHC: 2.000629) và cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh (mã TTHC: 1.001279). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| 5. | Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá | Điểm c khoản 1 Điều 28 | Nhóm các thủ tục: cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (mã TTHC: 2.000181); Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (mã TTHC: 2.000150); Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (mã TTHC: 2.000162). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 Quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản | Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 | Nhóm TTHC: Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (Mã TTHC 2.000564); Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (Mã TTHC 1.002178); Cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương; Cấp | Nghị quyết của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương |

| | | | | |
|----|---|---|---|--|
| | xuất Vật liệu nổ công nghiệp. | | lại giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (Mã TTHC 1.002129) ; Cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (Mã TTHC 1.000467); Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương (Mã TTHC 2.001600); Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương (Mã TTHC 1.005183; Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương (Mã TTHC 2.001434); Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương (Mã TTHC 2.001433). | |
| 2. | Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06/5/2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 48/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương ngày 21/11/2018 sửa đổi một số điều của Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ | Bãi bỏ 2 Thông tư và bỏ Điều 3, Điều 4 Thông tư số 13/2020/TT-BCT | Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF (mã TTHC 1.004015); Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF (mã TTHC 2.001689); Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF (mã TTHC 1.003905). | Quyết định số 209/QĐ-TTg ngày 29/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương năm 2024 |

| | | | | |
|------------|--|---|---|--|
| | Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06/5/2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất của Công ước phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; và Điều 3, Điều 4, Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. | | | |
| III | Bộ Giáo dục và Đào tạo | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục | điểm d khoản 3 Điều 8; khoản 2, khoản 3 Điều 11; điểm c, d khoản 3 Điều 13; Điều 3; Điều 5; Điều 15; Điều 17; điểm a, b khoản 2, điểm a, b, c khoản 3 Điều 26; điểm d khoản 3 Điều 30; khoản 2 Điều 56; | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại (1.006444) Thủ tục thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (1.004492) Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại (1.004443) Điều kiện thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập; cho phép thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập dân lập, tư thực Điều kiện để trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 06/7/2022 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | khoản 2 Điều 58; Điều 25; Điều 27; khoản 2, khoản 3 Điều 38; khoản 2, khoản 3 Điều 61; điểm d, đ khoản 3 Điều 44; Điều 47, Điều 49; điểm c khoản 3 Điều 40; điểm e khoản 3 Điều 65; khoản 2 Điều 66; khoản 2 Điều 64; điểm đ khoản 3 Điều 44; Điều 54; khoản 2, khoản 3 Điều 68; Điều 70; khoản 2, điểm a, b khoản 3 Điều 73; khoản 2 Điều 75; khoản 7 Điều 67; khoản 7 Điều 72; Điều 92; khoản 2 Điều 93; Điều 94; điểm b, điểm c khoản 5 Điều 95; khoản 6 Điều 95; khoản 1 và khoản 5 Điều 87 khoản 5 Điều 89; điểm đ, e khoản 1 Điều 93; điểm a, c, và g khoản 2; khoản 3 Điều 79; | Điều kiện thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục Điều kiện để trường tiểu học hoạt động giáo dục Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục (1.004442); Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục (1.006388) Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại (1.004475) Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại (1.005067) Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục (1.005015) Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục (1.005008) Điều kiện thành lập trường trung học công lập; cho phép thành lập trường trung học tư thục Điều kiện để trường trung học cơ sở, trung học phổ thông hoạt động giáo dục Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên (1.005065) Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập, cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (1.005466) Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục (1.005195) Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại (1.004440) | TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
|--|--|--|---|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | khoản 3 Điều 82; Sửa đổi, bổ sung khoản 3, 4 Điều 85; Điều 85; Điều 86 Điều 83 khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 100 ; khoản 5 Điều 100 khoản 2, khoản 3 Điều 104 khoản 4 Điều 100. khoản 2, khoản 3 Điều 101 | Thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học (1.005053) Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục (1.005049) Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại (1.005062) Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) (2.001805) Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (1.004712) Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại (1.004440) Thành lập trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao (Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương (1.005017) Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú (1.005084) Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục, gồm: Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục (1.004496) Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục (1.005081) Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú (1.004545) Thủ tục cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục (2.001839) Điều kiện để trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục Điều kiện để trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục | |
|--|--|--|--|

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>Thành lập phân hiệu trường đại học công lập, cho phép thành lập phân hiệu trường đại học tư thục (1.005031)</p> <p>Cho phép phân hiệu trường đại học hoạt động đào tạo (1.005006)</p> <p>Sáp nhập, chia, tách trường đại học (1.004997)</p> <p>Cho phép trường đại học, phân hiệu trường đại học hoạt động trở lại (1.004992)</p> <p>Điều kiện thành lập trường đại học công lập, cho phép thành lập trường đại học tư thục</p> <p>Điều kiện để trường đại học hoạt động đào tạo</p> <p>Điều kiện để phân hiệu của trường đại học hoạt động đào tạo</p> <p>Thành lập trường cao đẳng sư phạm công lập hoặc cho phép thành lập trường cao đẳng sư phạm tư thục (2.001968)</p> <p>Sáp nhập, chia, tách trường cao đẳng sư phạm (2.001969)</p> <p>Giải thể trường cao đẳng sư phạm (2.001970)</p> <p>Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp) (2.001988)</p> <p>Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường trung cấp) (1.005087)</p> <p>Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục (1.005088)</p> <p>cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (1.005354)</p> | |
|--|--|--|--|--|



| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | | | <p>Điều kiện thành lập, giải thể trường trung cấp sư phạm công lập hoặc cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục</p> <p>Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục (1.005020)</p> <p>Điều chỉnh, bổ sung đối tượng, phạm vi hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục (1.010024)</p> <p>Công nhận tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài hoạt động ở Việt Nam (2.001967)</p> <p>Gia hạn giấy phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục (1.005009)</p> <p>Cho phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục trở lại (1.005016)</p> | |
| 2. | <p>Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.</p> | <p>khoản 1 Điều 1 khoản 3 Điều 1</p> <p>khoản 4 Điều 1;</p> <p>khoản 10 Điều 1 ; khoản 11 Điều 1; Điều 2 ; Khoản 16 Điều 1; .</p> <p>khoản 16 Điều 1</p> <p>khoản 17 Điều 1 ; khoản 17 Điều 1;</p> <p>khoản 25 Điều 1 ;</p> <p>khoản 24 Điều 1 khoản 25 Điều 1 khoản 1 Điều 1;</p> <p>khoản 3 Điều 1</p> <p>khoản 37 Điều 1 khoản 31 Điều 1; khoản 30 Điều 1 .</p> <p>; khoản 30 Điều 1; .</p> | <p>Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục (1.004494)</p> <p>Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục (1.006390)</p> <p>Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (1.006445)</p> <p>Thành lập trường tiểu học công lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học tư thục (1.004555)</p> <p>Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (2.001842)</p> <p>Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (1.004563)</p> <p>Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại (1.004552)</p> <p>Cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (gồm: Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục (1.004444)</p> | <p>Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 06/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>khoản 31 Điều 1; khoản 31 Điều 1; khoản 40 Điều 1; khoản 44 Điều 1.</p> | <p>Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục (1.005074) Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở (2.001809) Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông (1.005070) Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (1.004712) Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực (1.005466) Điều kiện tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Thành lập trường đại học công lập hoặc cho phép thành lập trường đại học tư thực (1.005063) Cho phép trường đại học hoạt động đào tạo (1.005041) Điều kiện thành lập phân hiệu trường đại học công lập, cho phép thành lập phân hiệu trường đại học tư thực cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng (1.005030) Thủ tục thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thực (1.005069) Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm (1.005073) Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (2.001989) Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp (1.005082)</p> | |
|--|---|--|--|

| | | | | |
|----|---|--|--|---|
| | | | Thủ tục thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục tư thục (1.005022) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (1.005061) | |
| 3. | Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. | khoản 1 Điều 9; điểm b khoản 3 Điều 12; khoản 5 Điều 13; khoản 2 Điều 9; . khoản 1 Điều 21 và Điều 22 khoản 5 Điều 25; khoản 1 Điều 22, khoản 7 Điều 26 (Mẫu số 12) khoản 1 Điều 22, khoản 2 Điều 23; khoản 7 Điều 26 khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 18; khoản 5 Điều 14 khoản 3 Điều 27 khoản 4 Điều 27 khoản 2 Điều 49 khoản 5 Điều 50 khoản 2, Điều 40, Điều 51. khoản 2, Điều 40, Điều 51. khoản 1 Điều 54, Điều 57, Điều 58. khoản 2 Điều 59. Điều 57, khoản 4 Điều 60. Điều 57, khoản 3 Điều 61. khoản 2 Điều 40, Điều 42 | Phê duyệt liên kết giáo dục (1.001499) Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục (1.001497) Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết (1.001496) Phê duyệt hoặc điều chỉnh chương trình giáo dục tích hợp (2.000732) Phê duyệt liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (2.000562) Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (1.001127) Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (2.000691) Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (2.000729). Chấm dứt, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài (2.000688) Điều kiện về đối tượng liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ Yêu cầu, điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm liên kết đào tạo Chế độ báo cáo việc thực hiện liên kết giáo dục theo từng năm học | Quyết định số 793/QĐ-TTg 06/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | <p>khoản 1 Điều 33 Điều 35.</p> <p>khoản 2 Điều 36 điểm c khoản 3 Điều 36 .</p> <p>khoản 1 Điều 37 khoản 6 Điều 32 điểm đ khoản 2 Điều 52</p> | <p>Báo cáo việc thực hiện liên kết đào tạo theo từng năm học</p> <p>Báo cáo đối với liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài</p> <p>Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (2.000471)</p> <p>Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở giáo dục đại học và phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (2.000681)</p> <p>Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1.000716)</p> <p>Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (2.000462)</p> <p>Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (2.000451)</p> <p>Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (1.001492)</p> <p>Sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (2.000680)</p> <p>Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện (1.001501)</p> | |
|--|---|--|--|

| | | | | |
|----|--|---|--|--|
| | | | <p>Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ (2.000545)</p> <p>Điều kiện về giáo dục để cấp giấy chứng nhận đầu tư</p> <p>Điều kiện về vốn đầu tư cho phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; phân hiệu của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p> <p>Điều kiện về cơ sở vật chất đối với đối với cơ sở giáo dục mầm non</p> <p>Điều kiện về cơ sở vật chất đối với đối với cơ sở giáo dục phổ thông</p> <p>Yêu cầu đối với chương trình giáo dục thực hiện tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>Báo cáo về tình hình phát triển toàn diện của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>Báo cáo về hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam</p> | |
| 4. | Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 30 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (mã TTHC: 1.005106). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 30 | Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (mã TTHC: 2.000011). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |

| | | | | |
|----|---|--|---|--|
| 5. | Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. | Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8, khoản 3 Điều 10 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo (mã TTHC: 1.001622) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | | Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8, khoản 3 Điều 10 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (mã TTHC: 1.008950); | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | | Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7, khoản 4 Điều 8, khoản 3 Điều 10 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (mã TTHC: 1.008951). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| 6. | Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục. | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (mã TTHC: 1.008720). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP | Thủ tục Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi |

| | | | | |
|-----------------|---|--|---|---|
| | | | do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (mã TTHC: 1.008723). | quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | | Sửa Mẫu đơn đối với các thông tin có thể khai thác từ CSDLQG về dân cư | Xét, cấp học bổng chính sách (1.002407). | Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 13/09/2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT - Bộ trưởng Bộ TTTT quy định tổ chức và cấp chứng chỉ ứng công nghệ thông tin | Khoản 2 Điều 18 | Báo cáo thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2. | Thông tư số 48/2008/TT-BGDĐT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xếp hạng và thực hiện chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo của trung tâm giáo dục thường xuyên. | Sửa đổi, bổ sung mục III | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên (mã TTHC: 1.000729). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 3. | Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (mã TTHC: 1.000288). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | |
|---------------------------------|--|--|---|--|
| | công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non. | | | TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 4. | Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường tiểu học. | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia (mã TTHC: 1.000280). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 5. | Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về kiểm định chất lượng, công nhận đạt chuẩn quốc gia với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. | Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39 Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT | Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia (mã TTHC: 1.000691). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 6. | Thông tư số 06/2016/TT-BGDĐT ngày 21/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đi học nước ngoài | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16, khoản 1 Điều 17 Thông tư số 06/2016/TT-BGDĐT | Cử đi học nước ngoài (mã TTHC: 1.001694); | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| Quyết định của Bộ trưởng | | | | |
| 1. | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuyển trường và | Sửa đổi, bổ sung điểm f khoản 1 Điều 5, điểm a, b khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông (mã TTHC: 2.002478); | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |

| | | | | |
|----|---|---|---|--|
| | tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. | Sửa đổi, bổ sung điểm f khoản 1 Điều 5, điểm a, b khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học (mã TTHC: 1.001088). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| | | Sửa đổi, bổ sung điểm f khoản 1 Điều 5, điểm a, b khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 6 Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở (mã TTHC: 2.002481) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| IV | Bộ Giao thông vận tải | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay | khoản 2 Điều 38 | - Thủ tục Mở cảng hàng không, sân bay (mã số TTHC: 1.001369): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Giao thông vận tải | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|----|---|----------------|--|---|
| | | Điều 57 | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không (mã số TTHC: 1.004682): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 57 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không (mã số TTHC: 1.004674): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2. | Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung | Khoản 7 Điều 1 | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung (mã số TTHC: 1.000312): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Giao thông vận tải đối với trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 |
| | | Điều 42, 45 | Thủ tục Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không (mã số TTHC: 1.002886): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 42, 43 | Thủ tục Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng (mã số TTHC: 1.002890): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
|----|---|----------------|--|--|
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 21/2020/TT-BGTVT ngày 28/9/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 81/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung, Thông tư số 14/2015/TT-BGTVT ngày 27/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc bồi thường ứng trước không hoàn lại trong vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và Thông tư số 33/2016/TT-BGTVT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam | Khoản 5 Điều 1 | Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (mã số TTHC: 1.004480): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam về cơ quan chức năng do UBND cấp tỉnh chỉ định | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Khoản 5 Điều 1 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (mã số TTHC: 1.004465): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam về cơ quan chức năng do UBND cấp tỉnh chỉ định | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2. | Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 13/2019/TT- | Điều 26 | Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài (mã số TTHC: 1.003378): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | |
|----------|---|---|--|--|
| | BGTVT ngày 29/3/2020 quy định chi tiết chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam | | Cục Hàng không Việt Nam cho Cảng vụ hàng không (đối với trường hợp doanh nghiệp có quy mô hoạt động chỉ trong phạm vi một cảng hàng không) | TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 26 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không (mã số TTHC: 1.003376): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam cho Cảng vụ hàng không (đối với trường hợp doanh nghiệp có quy mô hoạt động chỉ trong phạm vi một cảng hàng không) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| V | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | Điều 17 | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn(2.000765) - Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, nhiệm vụ được hỗ trợ (2.000746) - Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (1.001664). | Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 01/12/2022 Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 2. | Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã | 1. Điều 23 2. Điểm e khoản 2 Điều 13, điểm đ khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 3 Điều 18 và điểm c khoản 2 Điều 20; điểm c khoản 3 Điều 16; điểm b khoản 1 Điều 17 | 1. Nhóm các chế độ báo cáo: Báo cáo về tình hình hoạt động của HTX và Báo cáo kết quả phân loại, đánh giá HTX (Theo QĐ 1505/QĐ-TTg) 2. Nhóm các TTHC (Theo NQ 136/NQ-CP): - 02 thủ tục đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005125) và đăng ký hợp tác xã (1.005280); - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia (1.005122) và đăng ký khi hợp tác xã chia (2.002122); - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách (2.001979) và đăng ký khi hợp tác xã tách (2.002120); - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất (2.001957) và đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất (1.005121); | 1. Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 01/12/2022 Phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; 2. Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 27/12/2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập (1.005056) và đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập (1.004972); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973); - 02 thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (2.001962) và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (1.004982); - 02 thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005064) và thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã (1.004979); - 02 thủ tục thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã (1.005124) và thông báo về việc góp vốn, mua cổ | thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
|--|--|--|---|

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã (2.001958);</p> <p>- 02 thủ tục tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005046) và tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005377);</p> <p>- 02 thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005283) và chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005010);</p> <p>- 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) (2.002125) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) (1.004901);</p> <p>- 02 thủ tục thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.004895) và thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã (1.004895);</p> <p>- 02 thủ tục: Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (2.002013) và đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (2.002123);</p> <p>- 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005047) và đăng ký thay đổi nội</p> | |
|--|--|--|---|--|

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | | | <p>dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005378);</p> <p>- Nhóm 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã (1.005003) và đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã (1.005277).</p> | |
| 3. | Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp | <p>Khoản 1, 2 Điều 12; Khoản 2 Điều 21; Điểm a khoản 4 Điều 22; Điểm a khoản 4 Điều 23; Điểm a, điểm b khoản 3 Điều 24; Điểm c khoản 1 Điều 31; Điểm c khoản 1 Điều 49; Điểm</p> <p>b khoản 1 Điều 50; Điểm d khoản 1 Điều 52; Điểm d khoản 2 Điều 52; Điểm d khoản 3 Điều 52; Điểm b khoản 1 Điều 53; Điểm c khoản 3 Điều 53; Điểm b khoản 1 Điều 54; Điểm d khoản 1 Điều 58; Khoản 2 Điều 62</p> | <p>Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (2.001610);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (2.001583);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.001199);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp (1.005145);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp (2.002083);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp (2.002083).</p> <p>Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh (2.002011);</p> <p>Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002010);</p> <p>Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002008);</p> | Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 27/12/2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức (1.005114);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (1.005104);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế (2.002006);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (1.005111);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp (2.002007);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác (2.002002);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích (2.002000);</p> <p>Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết (2.001992);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp (1.005154);</p> | |
|--|--|--|---|--|

| | | | | |
|----|--|-----------------|--|--|
| | | | <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp (1.005146);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp (2.002085)</p> <p>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002069);</p> <p>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (2.002079);</p> <p>Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002059).</p> <p>Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060).</p> <p>Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn (2.002032).</p> | |
| 4. | Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho doanh nghiệp | Khoản 4 Điều 11 | <p>- Thủ tục Công bố thông tin thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; thông báo, giải thể quỹ và báo hoạt động quỹ khởi nghiệp sáng tạo trên Cổng thông tin</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | |
|----|--|---|---|---|
| | nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo | | <p>quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (mã TTHC: 1.000062).</p> <p>- Nhóm các thủ tục: Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh (mã TTHC: 2.000024); Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh (mã TTHC: 1.000016); Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh (mã TTHC: 2.000005); Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh (mã TTHC: 2.002005); Thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư cấp tỉnh (mã TTHC: 2.002004).</p> | TTHC thuộc phạm vi quản lý của các Bộ, cơ quan ngang bộ |
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã | Khoản 3 Điều 2; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 8 | <p>- 02 thủ tục đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005125) và đăng ký hợp tác xã (1.005280);</p> <p>- 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia (1.005122) và đăng ký khi hợp tác xã chia (2.002122);</p> <p>- 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách (2.001979) và đăng ký khi hợp tác xã tách (2.002120);</p> <p>- 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất (2.001957) và đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất (1.005121);</p> <p>- 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập (1.005056) và đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập (1.004972);</p> <p>- 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973);</p> <p>- 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)</p> | Nghị quyết 136/NQ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>(1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973);</p> <p>- 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973);</p> <p>- 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973); - 02 thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (2.001962) và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (1.004982);</p> <p>- 02 thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005064) và thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã (1.004979);</p> <p>- 02 thủ tục thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã (1.005124) và thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã (2.001958);</p> <p>- 02 thủ tục tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005046) và tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005377);</p> | |
|--|--|--|---|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - 02 thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005283) và chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005010); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) (2.002125) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) (1.004901); - 02 thủ tục thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.004895) và thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã (1.004895); - 02 thủ tục: Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (2.002013) và đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (2.002123); - 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005047) và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005378); - Nhóm 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã (1.005003) và đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại |
|--|--|--|--|

| | | | | |
|----|---|------------------|--|---|
| | | | diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã (1.005277). | |
| 2. | Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/2/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã | Điều 9 | Báo cáo về tình hình hoạt động của HTX và Báo cáo kết quả phân loại, đánh giá HTX | Quyết định số 1505/QĐ-TTg ngày 01/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. |
| 3. | Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/3/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp | Mẫu đơn, tờ khai | <p>Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân (2.001610);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (2.001583);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.001199);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần (2.002043);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty hợp danh (2.002042);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp (1.005145);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp (2.002083);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp (2.002083).</p> <p>Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh (2.002011);</p> <p>Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần (2.002010);</p> <p>Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002008);</p> | Nghị quyết về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức (1.005114);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước (1.005104);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế (2.002006);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (1.005111);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp (2.002007);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác (2.002002);</p> <p>Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích (2.002000);</p> <p>Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết (2.001992);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp (1.005154);</p> | |
|--|--|--|---|--|

| | | | | |
|----|---|-------------------------------------|--|---|
| | | | <p>Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp (1.005146);</p> <p>Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp (2.002085)</p> <p>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) (2.002069);</p> <p>Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (2.002079);</p> <p>Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002059).</p> <p>Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) (2.002060).</p> <p>Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (2.002034).</p> <p>Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn (2.002032).</p> | |
| 4. | Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 04 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung | Khoản 3, 4 Điều 1; Mẫu đơn, tờ khai | <p>- 02 thủ tục đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005125) và đăng ký hợp tác xã (1.005280);</p> <p>- 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia (1.005122) và đăng ký khi hợp tác xã chia (2.002122);</p> | Nghị quyết về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc |

| | | | |
|--|---|--|---|
| | <p>một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã</p> | <ul style="list-style-type: none"> - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách (2.001979) và đăng ký khi hợp tác xã tách (2.002120); - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất (2.001957) và đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất (1.005121); - 02 thủ tục đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập (1.005056) và đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập (1.004972); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (1.005072) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) (2.001973); - 02 thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (2.001962) và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện) (1.004982); | <p>phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</p> |
|--|---|--|---|

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - 02 thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.005064) và thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã (1.004979); - 02 thủ tục thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã (1.005124) và thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã (2.001958); - 02 thủ tục tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005046) và tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005377); - 02 thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005283) và chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005010); - 02 thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã) (2.002125) và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) (1.004901); - 02 thủ tục thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã (1.004895) và thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã (1.004895); - 02 thủ tục: Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (2.002013) và đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng | |
|--|--|--|--|--|



| | | | | |
|-----------|---|--|--|---|
| | | | <p>đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (2.002123);</p> <p>- 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (1.005047) và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (1.005378);</p> <p>- Nhóm 02 thủ tục: Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã (1.005003) và đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã (1.005277).</p> | |
| VI | Bộ Khoa học và Công nghệ | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 07/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp | điểm c khoản 2 Điều 6; b khoản 3 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 10; điểm b khoản 3 Điều 10; c khoản 2 Điều 14; điểm b khoản 3 Điều 14; điểm c khoản 2 Điều 18; điểm b khoản 3 Điều 17; điểm b khoản 3 Điều 18 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (mã thủ tục hành chính 1.003324); Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (mã thủ tục hành chính 1.003309); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (mã thủ tục hành chính 1.003269); Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (mã thủ tục hành chính 1.003224); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (mã thủ tục hành chính 1.003167); Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định (mã thủ tục hành chính 1.003089); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 29/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành |
| 2. | Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về | khoản 2 Điều 3; khoản 7 Điều 3; Mẫu số 01, Mẫu số 02 và Mẫu số 10 tại Phụ lục II; | | Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 29/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định |

| | | | | |
|---|--|--|--|---|
| | điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành | | (mã thủ tục hành chính 1.003028); Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận (mã thủ tục hành chính 1.003004) | liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành |
| 3. | Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ. | điểm b, điểm c khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm b, d khoản 1 Điều 38; điểm b khoản 2 Điều 38; Mẫu số 08 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (mã thủ tục hành chính 2.001203); Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (mã thủ tục hành chính 1.002882); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (mã thủ tục hành chính 1.001936); Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (mã thủ tục hành chính 1.001935) | Quyết định số 587/QĐ-TTg ngày 29/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ do Thủ tướng Chính phủ ban hành |
| Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | | | |
| | Quyết định số 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ; phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng | Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 | Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư (mã thủ tục hành chính 1.002834) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ |

| | | | | |
|------------|--|--------------------------------------|---|--|
| | trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư | | | |
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 33/2014/TT-BKHCN ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ KHCN ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | (1) Điều 10 (2) Điều 19 | (1) Đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Thông tin và Truyền thông (2) Đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ của Bộ Thông tin và Truyền thông | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| VII | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động | Điều 33, Điều 34 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (mã TTHC: 1.003958) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 2. | Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng | Điều 166, Điều 167, Điều 56, Điều 57 | Khám giám định phúc quyết do vượt khả năng chuyên môn của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh Khám giám định phúc quyết trong trường hợp đối tượng không đồng ý với kết quả khám giám định lần đầu (của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh) (1.010790) Khám giám định phúc quyết lần cuối trong trường hợp đối tượng không đồng ý với kết quả khám giám định | Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |

| | | | | |
|-------------|--|-------------------------|---|---|
| | | | <p>của Hội đồng Giám định y khoa cấp Trung ương (1.010792)</p> <p>Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (1.010816)</p> <p>Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (1.010817)</p> <p>Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học (1.010817)</p> | |
| VIII | Bộ Ngoại giao | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự. | Điều 11, 12, 13, 14, 15 | Về thành phần hồ sơ: Bỏ quy định yêu cầu: (i) Xuất trình bản chính giấy tờ tùy thân (Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu) đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; (ii) 01 bản chụp giấy tờ tùy thân (Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu) đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện. Thay vào đó, người nộp hồ sơ xuất trình bản chính giấy tờ có số định danh cá nhân (nếu nộp trực tiếp) hoặc nộp bản chụp giấy tờ này (nếu nộp qua đường bưu điện). | Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao |
| | Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | | |

| | | | | |
|-----------------|--|--|---|---|
| 1 | Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam. | Điều 3 | <p>(1) Thủ tục Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (mã TTHC: 2.002314). Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ UBND cấp tỉnh về cơ quan có thẩm quyền quản lý thuộc UBND cấp tỉnh (giữ nguyên thẩm quyền giải quyết đối với hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ).</p> <p>(2) Thủ tục Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ (mã TTHC: 2.002312). Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ UBND cấp tỉnh về cơ quan có thẩm quyền quản lý thuộc UBND cấp tỉnh (giữ nguyên thẩm quyền giải quyết đối với hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ).</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| Thông tư | | | | |
| 1 | Thông tư số 01/2012/TT-BNG ngày 20/3/2012 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 111/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự. | Điều 13 khoản 1 | <p>Thay trường thông tin “Số CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ thay thế hộ chiếu” bằng “giấy tờ có số định danh cá nhân”.</p> <p>Thay trường thông tin “Số CMND/Hộ chiếu/Giấy tờ thay thế hộ chiếu” bằng “giấy tờ có số định danh cá nhân” và không yêu cầu phải cung cấp thông tin về ngày cấp giấy tờ có số định danh cá nhân</p> | Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao |
| 2 | Thông tư số 03/2016/TT-BNG ngày 30/6/2016 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu | Tờ khai đề nghị cấp công hàm (Mẫu 01/2016/XNC) | Không yêu cầu cung cấp thông tin về ngày tháng năm sinh (Mục 2), giới tính (Mục 3), nơi sinh (Mục 4), hộ khẩu thường trú (Mục 5), thông tin về bố, mẹ, vợ/chồng (Mục 10); tuy nhiên vẫn đề nghị cung cấp thông tin về con vì không có thông tin này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. | Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao |

| | | | | |
|-----------|---|----------------------------------|---|--|
| | công vụ và cấp công hàm đề nghị cấp thị thực. | | | |
| IX | Bộ Nội vụ | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/10/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 | Chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội (mã TTHC: 2.001688); Đổi tên hội (mã TTHC: 2.001678); Hội tự giải thể (mã TTHC: 1.003918); Phê duyệt điều lệ hội (mã TTHC: 1.003960); Thành lập hội (mã TTHC: 2.001481); Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường (mã TTHC: 1.003900) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2. | Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 18 | Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ (mã TTHC: 2.001590); Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ (mã TTHC: 2.001567); Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (mã TTHC: 1.003822); Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (mã TTHC: 1.003916); Đổi tên quỹ cấp tỉnh (mã TTHC: 1.003879); Hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ (mã TTHC: 1.003920); Tự giải thể quỹ (mã TTHC: 1.003866); Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (mã TTHC: 1.003621); Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (mã TTHC: 1.003950). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 3. | Nghị định số 03/2011/NĐ-CP ngày 07/01/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hoạt động chữ thập đỏ | Điều 12 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (mã TTHC: 1.001138); Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng (mã TTHC: 1.006780); Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm (mã TTHC: 2.000552) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |

| | | | | |
|----------|---|---|---|--|
| | Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe | Điều 11 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế, thuộc các bộ, ngành trung ương trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (mã TTHC: 1.004565); Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (mã TTHC: 1.004553); Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố (mã TTHC: 1.004539) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| | Thông tư | | | |
| 1 | Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP | Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 1 Điều 2 | Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường (mã TTHC: 1.003900). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| X | Bộ Quốc phòng | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết | | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (mã TTHC 1.002862); Thủ tục | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy |

| | | | | |
|----|--|----------------------------------|---|--|
| | và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”) | | xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” (mã TTHC 2.001190). | tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| 2. | Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. | Điều 5, 6 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 2.001529); Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 1.005395); Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 1.005396); Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 1.005397); Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (mã TTHC: 1.008253). | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. - Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025 |
| 3. | Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ | khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 15 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (mã TTHC: 3.000015); Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (mã TTHC: 3.000016); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (mã TTHC: 3.000017); Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (mã TTHC: 3.000018). | Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025 |

| | | | | |
|----|--|--|---|---|
| 4. | Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam | khoản 2 Điều 10 và khoản 1, 2, 3 Điều 11 | Thủ tục đề nghị chấp thuận độ cao công trình (mã số TTHC: 1.003356) | Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025 |
| 5. | Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở, đóng sân bay chuyên dùng | Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 | Thủ tục mở sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước (mã số TTHC: 1.003257); Thủ tục đóng sân bay chuyên dùng trên mặt đất, mặt nước (mã số TTHC: 2.001615); Thủ tục đóng bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo (mã số TTHC: 1.008267); Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên boong tàu (mã số TTHC: 2.001563); Thủ tục đóng bãi cất hạ cánh trên boong tàu (mã số TTHC: 2.001557); Thủ tục đóng tạm thời sân bay chuyên dùng (mã số TTHC: 2.001554); Thủ tục mở lại sân bay chuyên dùng (mã số TTHC: 2.001546); Thủ tục mở bãi cất, hạ cánh trên mặt đất, mặt nước, công trình nhân tạo (mã số TTHC: 2.001603). | Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025 |
| 6. | Nghị định số 36/2008/NĐ-CP ngày 28/3/2008 của Chính phủ về quản lý tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ | Xây dựng Nghị định thay thế | Thủ tục cấp phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ (mã số TTHC: 3.000132); Thủ tục sửa đổi phép bay đối với tàu bay không người lái và các phương tiện bay siêu nhẹ (mã số TTHC: 1.000357); Thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ (mã số TTHC: 1.008277); Thủ tục cấp giấy phép cho các cơ sở thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không | Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025 |

| | | | | |
|-----------------|--|--------------------------------------|--|--|
| | | | người lái, phương tiện bay siêu nhẹ (mã số TTHC: 1.008278); Thủ tục cấp đổi giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ (mã số TTHC: 1.008280); Thủ tục cấp lại giấy phép cho các cơ sở thiết kế, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay siêu nhẹ (mã TTHC: 1.008281). | |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư số 110/2014/TT-BQP ngày 22/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet trong Quân đội nhân dân Việt Nam | Điều 9, khoản 3 Điều Điều 16, 18, 10 | Thủ tục xin cấp phép cung cấp dịch vụ Internet trong Quân đội (mã thủ tục hành chính: 1.008286); Thủ tục xin thiết lập trang, cổng thông tin điện tử trên Internet (mã thủ tục hành chính: 2.001933) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 2. | Thông tư liên tịch số 102/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 19/10/2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến | | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (mã TTHC 2.000034); Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng. |

| | | | | |
|----|--|---|---|---|
| | tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. | | quân đội, đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần) (mã TTHC 2.000029). | |
| 3. | Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. | <ul style="list-style-type: none"> - Bản kê khai cá nhân tại Mẫu 1B. - Bản kê khai thân nhân tại Mẫu 1C | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ thôi việc, đối với đối tượng còn sống thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (mã TTHC 1.000693). Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân, công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, đối với đối tượng đã từ trần do Bộ Quốc phòng giải quyết (mã TTHC 1.00082); Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (mã TTHC 2.000278) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |



| | | | | |
|----|--|--|---|---|
| | | Bản khai cá nhân tại Mẫu 1A | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ tuyển dụng sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc. | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| 4. | Thông tư liên tịch số 144/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương. | Bản khai cá nhân tại Mẫu 1A | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần (mã TTHC 1.001715) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| | | Bản khai cá nhân tại Mẫu 1A | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 đến 20 năm công tác trong Quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (mã TTHC 2.000503) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| 5. | Thông tư liên tịch số 21/2008/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 26/8/2008 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung | Bản khai cá nhân tại Mẫu 2A-1, Bản khai thân nhân tại Mẫu 2B-1 | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (mã TTHC 3.000011). | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước. | Bản khai cá nhân tại Mẫu 2A-1, Bản khai thân nhân tại Mẫu 2B-1, Giấy ủy quyền tại Mẫu 04. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg, đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ (mã TTHC 1.001790). | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| 6. | Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được | Bản khai cá nhân tại Mẫu 3A, Bản khai thân nhân tại Mẫu 3B, Giấy ủy quyền tại Mẫu 04. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam, (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng) đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ (mã TTHC 1.001681) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| | | - Bản khai cá nhân tại Mẫu 3A, Bản khai thân nhân tại Mẫu 3B, Giấy ủy quyền tại Mẫu 04. - Bản khai cá nhân tại Mẫu 2A, Bản khai thân nhân tại | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) (mã TTHC 1.001795); Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |

| | | | | |
|----|---|---|--|---|
| | hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước | Mẫu 2B, Giấy ủy quyền tại Mẫu 04. | đó trở thành người hưởng lương; Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg, đối tượng lập hồ sơ lần đầu (mã TTHC 1.001971); Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ Quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, nay bổ sung theo đối tượng Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg. (mã TTHC 1.0001852) | |
| | | - Bản khai cá nhân tại Mẫu 1A, Bản khai thân nhân tại Mẫu 1B. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước. (mã TTHC 1.008235) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |
| 7. | Thông tư liên tịch số 190/2011/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/11/2011 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 69/2007/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 16/4/2007 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị quyết số 159/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính | Đơn đề nghị hưởng chế độ hưu trí tại Mẫu số (01-NĐ159-11) | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ Quân đội đã phục viên, xuất ngũ (mã TTHC 2.001334) | Nghị quyết số 122/NQ-CP ngày 23/11/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng |

| | | | | |
|-----------|--|---|---|--|
| | phủ về thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ. | | | |
| XI | Bộ Tài chính | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán | Điều 176, 182, 197, 207, 213, 214, mẫu số 67 ban hành kèm theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP | <p>Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009806)</p> <p>Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty đầu tư chứng khoán do thay đổi tên công ty, người đại diện theo pháp luật, thay đổi công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, ngân hàng lưu ký, giám sát, thay đổi thời gian hoạt động, thay đổi trụ sở công ty (1.009519)</p> <p>Thay đổi tên, địa điểm chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, giám đốc chi nhánh của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (1.009534)</p> <p>Chấp thuận tổ chức lại công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán” (1.009537)</p> <p>Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán (1.009543)</p> <p>Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề chứng khoán (1.009544)</p> | Nghị quyết số 104/NQ-CP của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính. |

| | | | | |
|----|---|---|--|--|
| 2. | Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. | Bỏ yêu cầu về giấy chứng từ tại Điều 41 | Thủ tục Thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích (thực hiện tại Tổng cục, cấp Cục, cấp Chi cục) | Nghị quyết số 104/NQ-CP của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính. |
| 3. | Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm. | Điều 24, Điều 73 | Thủ tục Bổ nhiệm, thay đổi Chủ tịch Hội đồng quản trị (Chủ tịch Hội đồng thành viên), Tổng giám đốc (Giám đốc), Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (mã TTHC: 1.012345).. | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 51 | Đăng ký nguyên tắc tách nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn phí bảo hiểm. (1.012363) | |
| | | Điều 45 | Đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ. (1.012361) | |
| | | Điều 19, Điều 67 | Tăng, giảm vốn điều lệ, vốn được cấp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. (1.012350) | |
| 4. | Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thẩm định giá | Điều 8 | Nhóm các thủ tục: Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam (mã TTHC: 1.006237); Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá các lần tiếp theo (mã TTHC: 2.002216). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 8 | Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có Chứng chỉ hành nghề thẩm định giá do tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp được Bộ Tài chính thừa nhận (2.002215) | |

| | | | | |
|----|--|--------------------------|--|--|
| 5. | Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán | Điều 30, 34 | <p>- Thủ tục Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán qua biên giới tại Việt Nam của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nước ngoài (3.000061)</p> <p>- Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới) (mã TTHC: 1.007426); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn (mã TTHC: 1.007437); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007444); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007439); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề (mã TTHC: 1.007441); Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456).</p> <p>- Nhóm thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu) (mã TTHC: 1.007451); Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456).</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 6. | Nghị định số 84/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về tiêu chuẩn điều kiện đối với kiểm toán viên | Sửa đổi, bổ sung Điều 10 | Thủ tục Đăng ký tham gia kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng (1.007638) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| | hành nghề, tổ chức kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng | | | TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 7. | Nghị định số 06/2017/NĐ-CP ngày 24/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua chó và bóng đá quốc tế. | điểm c khoản 2 Điều 31; điểm d khoản 2 Điều 31; điểm d khoản 3 Điều 39 | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược đua ngựa, đặt cược đua chó (Mã TTHC: 3.000032); Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược bóng đá quốc tế (Mã TTHC: 3.000040) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 8. | Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về kinh doanh casino. | khoản 7 Điều 25 | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh casino (Mã TTHC: 3.000037) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 9. | Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện. | mẫu số 01 tại phụ lục | Thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện (Mã TTHC: 3.000038) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 10. | Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi | Bổ sung quy định thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử | Giảm thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, do bị tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo (Mã TTHC: 3.000083) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi |

| | | | | |
|-----------------|--|--|--|--|
| | hành một số điều của Luật Quản lý thuế | | | chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 11. | Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. | khoản 4 Điều 10 và Điều 11; Điều 12 | Thủ tục công nhận doanh nghiệp ưu tiên trong lĩnh vực hải quan; Chế độ báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp ưu tiên với cơ quan Hải quan; Chế độ báo cáo tài chính của doanh nghiệp ưu tiên với cơ quan Hải quan | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế | Sửa đổi mẫu đơn, tờ khai kèm theo phụ lục Thông tư (bổ sung số định danh cá nhân, ...) | <p>Thủ tục Khai thay thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức có cá nhân chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp cá nhân chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế (1.008529)</p> <p>Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp, chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế (1.008530)</p> <p>Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, chứng khoán trong trường hợp góp vốn bằng phần vốn góp, chứng khoán (1.008533)</p> <p>Thủ tục Khai thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) tại nước ngoài (1.008536)</p> <p>Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản (1.008538)</p> | Nghị quyết số 104/NQ-CP của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính |

| | | | |
|--|--|--|---|
| | | | Thủ tục Khai thay thuế Thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai; công trình xây dựng, nhà ở đã được dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở) tại Việt Nam (1.007674) |
| | | | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh, cá nhân có thu nhập từ đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng được trả từ nước ngoài (1.008532) |
| | | | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng chứng khoán, lợi tức ghi tăng vốn, chứng khoán thưởng cho cổ đông hiện hữu (1.008542) |
| | | | Thủ tục Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế (2.002233) |
| | | | Thủ tục Đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công nhượng (thực hiện tại cấp Cục, cấp Chi cục) (2.002229) |
| | | | Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản trong trường hợp góp vốn bằng bất động sản (1.007678) |
| | | | Thủ tục Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình |



| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| | | | <p>xây dựng hình thành trong tương lai) (mã TTHC 1.007682)</p> <p>Thủ tục Khai thuế thu nhập cá nhân tháng/quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế (2.002237)</p> <p>Thủ tục Giảm thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn; do bị tai nạn; mắc bệnh hiểm nghèo (3.000083)</p> <p>Thủ tục Khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (2.002263)</p> <p>Thủ tục Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm. (1.007695)</p> <p>Thủ tục Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với tổ chức - Trường hợp khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp của năm (1.007696)</p> | |
| 2. | Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh | Sửa đổi Tờ khai mẫu số 01/TTS kèm theo phụ lục Thông tư | Thủ tục Khai thuế đối với hộ gia đình, cá nhân có tài sản cho thuê (1.011021) | Nghị quyết số 104/NQ-CP của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính |
| 3. | Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế | Sửa đổi mẫu đơn, tờ khai kèm theo phụ lục Thông tư (bổ sung số định danh cá nhân, ...) | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác - Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế trực tiếp tại cơ quan thuế (thực hiện ở cấp Cục, cấp Chi cục) (1.008498) | Nghị quyết số 104/NQ-CP của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (1.007565) | phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác), tổ chức khác (2.002225). | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác), tổ chức khác (1.008490) | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hóa, dịch vụ có thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo; Chủ dự án ODA thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng, Văn phòng đại diện nhà tài trợ dự án ODA, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định quản lý chương trình, dự án ODA không hoàn lại (1.008496). | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là Người điều hành, công ty điều hành chung, doanh nghiệp liên doanh và tổ chức được Chính phủ Việt Nam giao nhiệm vụ tiếp nhận phần lãi được chia của Việt Nam thuộc các mỏ dầu khí tại vùng chồng lấn (sau đây gọi chung là Người điều hành). (1.008491) | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (bao gồm cả nhà thầu nhận phần lãi được chia), Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đại diện nước chủ nhà nhận phần lãi được chia từ các hợp đồng dầu khí. (1.008492) | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác | |

| | | | | |
|----|--|---------------------------------|--|--|
| | | | (chuyển đơn vị độc lập thành đơn vị phụ thuộc của một đơn vị chủ quản khác) - Đối với đơn vị sau chuyển đổi (1.008519) | |
| | | | Thủ tục Đăng ký thuế đối với trường hợp chuyển đổi mô hình hoạt động của tổ chức kinh tế và tổ chức khác (Chuyển đơn vị phụ thuộc thành đơn vị độc lập hoặc ngược lại) - Đối với đơn vị sau chuyển đổi. (2.002321) | |
| 4. | Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | Điều 140 | Thủ tục Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (mã TTHC: 1.007781) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 5. | Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên | Điều 14, 19, 21 | Nhóm các thủ tục: Đăng ký dự thi chứng chỉ kiểm toán viên đối với người đã có chứng chỉ kế toán viên (mã TTHC: 1.007413); Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề kế toán (đăng ký lần đầu) (mã TTHC: 1.007384); Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên (đăng ký lần đầu) (mã TTHC: 1.007380); Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên (đăng ký thi lại các môn chưa đạt hoặc thi tiếp các môn chưa thi) (mã TTHC: 1.007411); Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài (mã TTHC: 1.007412) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 6. | Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý Giấy | sửa đổi, bổ sung Điều 6, 10, 11 | Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới) (mã TTHC: 1.007426); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết |

| | | | | |
|----|---|---|---|--|
| | chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. | | ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn (mã TTHC: 1.007437); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007444); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007439); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề (mã TTHC: 1.007441); Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456). | TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 7. | Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán | Điều 5, 7, 9 | Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (Cấp mới) (mã TTHC: 1.007475); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (điều chỉnh) (mã TTHC: 1.007631); Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (mã TTHC: 1.007632). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 8. | Thông tư số 203/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ Tài chính về trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán | - Sửa đổi, bổ sung Điều 6, 16 và Phụ lục VIII - sửa đổi, bổ sung Điều 7 và Phụ lục I, Phụ lục IV | Thủ tục Đăng ký kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán (mã TTHC: 1.007636) Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu) (mã TTHC: 1.007633); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp lại) (mã TTHC: 1.007635); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (điều chỉnh) (mã TTHC: 1.007634). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 9. | Thông tư số 297/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của | Sửa đổi, bổ sung Điều 6, Phụ lục 1 | Nhóm thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu) (mã | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng |

| | | | | |
|-----|---|--|--|--|
| | Bộ Tài chính về cấp, quản lý và sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán. | | TTHC: 1.007451); Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456). | Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Phụ lục 1; Phụ lục 2 | Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu) (Mã TTHC: 1.007451); Thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam (Mã TTHC: 1.007459) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 10. | Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan | Sửa đổi, bổ sung Điều 9, 10 | Nhóm các thủ tục: Cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007651); Gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007652); Cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007653); Thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007654). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 11. | Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá. | sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 10, Điều 14 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 13, Điều 14, khoản 9 Điều 16, khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm c khoản 2 Điều 22 | Thủ tục Đăng ký dự thi sát hạch đối với người có Chứng chỉ hành nghề thẩm định giá do tổ chức nước ngoài có thẩm quyền cấp được Bộ Tài chính thừa nhận (mã TTHC: 2.002215). Nhóm các thủ tục: Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam (mã TTHC: 1.006237); Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá các lần tiếp theo (mã TTHC: 2.002216). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| 12. | Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP. | khoản 2, 4 Điều 17, khoản 4, 5 Điều 18, khoản 4 Điều 19, khoản 11 Điều 36 và Phụ lục 11 sửa đổi, bổ sung Điều 30, khoản 12 Điều 36 và Phụ lục 12 | Thủ tục Phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (mã TTHC: 1.008475). Thủ tục Phê chuẩn chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm (mã TTHC: 1.008486) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 13. | Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Tiết 2 Điểm c Khoản 2 Điều 5 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 1.001669); Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 2.000756); Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 2.000779); Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (mã TTHC: 2.002189); Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (mã TTHC: 2.000554); Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (mã TTHC: 2.000547); Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc (mã TTHC: 2.000748); Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch (mã TTHC: 2.000635) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 14. | Thông tư số 296/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về cấp, thu hồi và quản lý giấy chứng nhận | khoản 3 Điều 3; Phụ lục số 01/ĐKHN; Phụ lục số 02/ĐKHN. | Thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (cấp mới) (Mã TTHC: 1.007426); Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Mã TTHC: 1.007435); Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| | đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán. | | nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn (Mã TTHC: 1.007437); Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Mã TTHC: 1.007439); Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề (Mã TTHC: 1.007441); Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề (Mã TTHC: 1.007441); Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Mã TTHC: 1.007444) | chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 15. | Thông tư số 46/2014/TT-BTC ngày 16/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ thẩm định viên về giá | khoản 1 Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 5 và Phụ lục số 2a | Đăng ký dự thi cấp thẻ thẩm định giá lần đầu đối với công dân Việt Nam (Mã TTHC: 1.006237) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 16. | Thông tư số 60/2021/TT-BTC ngày 21/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 quy định chi | khoản 8 Điều 1 | Báo cáo tình hình doanh nghiệp và một số chỉ tiêu hoạt động thẩm định giá năm; Báo cáo tình hình hoạt động và phương hướng hoạt động của tổ chức nghề nghiệp về thẩm định giá | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |

| | | | | |
|-----|--|-----------------------------------|---|--|
| | tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá. | | | |
| 17. | Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30/6/2021 hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam. | khoản 10 Điều 7; khoản 10 Điều 7; | Báo cáo hoạt động lưu ký chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài; Báo cáo về hoạt động chu chuyển vốn của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài; Báo cáo hoạt động quản lý danh mục đầu tư, đầu tư theo chỉ định cho nhà đầu tư nước ngoài; Báo cáo hoạt động cấp mã số giao dịch chứng khoán; Báo cáo về tình hình giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài. | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 18. | Thông tư số 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán. | khoản 4 Điều 20 | Báo cáo thông tin khối lượng mở cuối ngày của từng loại chứng khoán phái sinh. | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 19. | Thông tư số 97/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. | khoản 4 Điều 12; khoản 5 Điều 21 | Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam; Báo cáo hoạt động của chi nhánh công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam. | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 20. | Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. | khoản 4 Điều 29; | Báo cáo tình hình hoạt động quản lý danh mục đầu tư; Báo cáo hoạt động của công ty quản lý quỹ; Báo cáo hoạt động quản lý danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ có xác nhận của ngân hàng lưu ký nơi công ty quản lý quỹ mở tài khoản lưu ký, xác nhận của thành | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi |

| | | | | |
|-----|--|---|--|--|
| | | | viên lưu ký nơi khách hàng ủy thác mở tài khoản, xác nhận của tổ chức lưu ký tại nước ngoài; Báo cáo hoạt động quản trị rủi ro của công ty quản lý quỹ. | chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 21. | Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. | khoản 9 Điều 79; khoản 4 Điều 80 | Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; Báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán; Báo cáo giám sát hoạt động quản lý tài sản của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 22. | Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. | khoản 4 Điều 29; Điều 17; Điều 19 | Báo cáo hoạt động quản trị rủi ro của Công ty chứng khoán; Báo cáo số lượng khách hàng, số dư tiền của khách hàng tại tài khoản chuyên dụng của công ty chứng khoán mở tại ngân hàng thương mại; Báo cáo hoạt động quản lý tài khoản giao dịch ủy thác. | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 23. | Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán. | Điều 41 | Báo cáo việc đáp ứng đủ điều kiện làm ngân hàng thanh toán; Báo cáo việc đáp ứng đủ điều kiện đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; Báo cáo hoạt động thanh toán tiền giao dịch chứng khoán của ngân hàng thanh toán. | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |
| 24. | Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. | Bổ sung quy định thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử | Giảm thuế thu nhập cá nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, do bị tai nạn, mắc bệnh hiểm nghèo (Mã TTHC: 3.000083) | Quyết định số 412/QĐ-TTg ngày 14/05/2024 phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính giai đoạn 2024-2025 |

| XII Bộ Tài nguyên và Môi trường | | | | |
|--|--|------------------------|--|---|
| Nghị định | | | | |
| 1. | Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo | khoản 4 Điều 54 | Bỏ báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp trường hợp cùng cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt) | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | | khoản 5 Điều 54 | Bỏ báo cáo đánh giá tác động môi trường (trường hợp cùng cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt) | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | | Điều 55 | - Sửa đổi, bổ sung hình thức cơ quan tiếp nhận: Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC của Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Bổ sung hình thức tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | | điểm a khoản 1 Điều 57 | số lượng hồ sơ giảm 02 bộ xuống còn 01 bộ | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt |

| | | | | |
|-----------------|--|--|---|---|
| | | | | giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2. | Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển | Khoản 1, khoản 2 Điều 8 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết đối với nhóm thủ tục về giao khu vực biển (mã TTHC: 1.004512); sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (mã TTHC: 2.001745); gia hạn khu vực biển (mã TTHC: 1.004520); công nhận khu vực biển (mã TTHC: 1.009480); trả lại khu vực biển (mã TTHC: 1.004333) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 3. | Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản | sửa đổi bổ sung Điều 23, 32, 47, 48, 49, 51, 56, 62, 64 65 của Nghị định | Đề bảo đảm phù hợp, thống nhất khi sửa đổi các quy định của Luật Khoáng sản nhằm thực thi phương án phân cấp | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ | | Mẫu hóa Văn bản về chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất. | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |

| | | | | |
|--|--|---|--|---|
| 2. | Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT ngày 15/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp, quản lý chứng chỉ giá đất. | | Sửa đổi các phụ lục 2, 3, 4 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2015/TT-BTNMT | Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 3. | Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính quy định chi tiết Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản | | Sửa đơn, tờ khai tại mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư | Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| XIII Bộ Thông tin và Truyền thông | | | | |
| Nghị định | | | | |
| 1. | Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông. | (1) Khoản 2, 3, 4 Điều 26 (2) Điều 18; khoản 2, 3 Điều 27 (3) Điều 28 | (1) Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.005444); Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.003370); Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.005445). (2) Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.003300); Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.003249). (3) Cấp lại giấy phép viễn thông (Áp dụng đối với cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, cấp phép lắp | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| | | | đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam; Không áp dụng đối với cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Thông tư 12/2013/TT-BTTTT (mã TTHC: 2.001748). | |
| | | (1) Khoản 1 Điều 26 (2) Điểm b khoản 3 Điều 26 (3) Điểm b khoản 4 Điều 26 (4) Điểm a khoản 1 Điều 27 (5) Điểm a khoản 3 Điều 27 (6) Khoản 1 Điều 38 (7) Khoản 1 Điều 38 (8) Khoản 4 Điều 37 (9) Khoản 4 Điều 37 | (1) Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.005444) (2) Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.003370) (3) Cấp gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng (mã TTHC: 1.005445) (4) Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.003300) (5) Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông (mã TTHC: 1.003249) (6) Đăng ký giá cước viễn thông (mã TTHC: 1.000754) (7) Thông báo giá cước viễn thông (mã TTHC: 1.004071) (8) Đăng ký khuyến mại viễn thông (mã TTHC: 1.004486) (9) Thông báo khuyến mại viễn thông (mã TTHC: 1.004377) | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 2. | Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. | (1) Khoản 2 Điều 32h; khoản 4 Điều 32i, điểm b khoản 6 Điều 32i (2) Điều 35 | (1) Cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 2.001677); Sửa đổi, bổ sung Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002019); Cấp lại Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002011). (2) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001885); Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | |
|--|-----------------------------|--|--|
| | | kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001786); Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001880); Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001884). | |
| | (1) Điều 32d, 32đ | (1) Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002044) | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| | (2) Khoản 1, 2, 3, Điều 32e | (2) Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002029) | |
| | (3) Điều 32e | (3) Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.004255) | |
| | (4) Điều 32e | (4) Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.004250) | |
| | (5) Điều 32e | (5) Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.000883 và 2.001684) | |
| | (6) Điều 32e | (6) Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có cổ phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.003946 và 2.001681) | |
| | (7) Điều 32e | (7) Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê | |
| | (8) Khoản 1 Điều 32 | | |
| | (9) Khoản 1 Điều 32 | | |
| | (10) Khoản 1 Điều 32 | | |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | <p>(11) Khoản 1 Điều 32</p> <p>(12) Khoản 1 Điều 32</p> <p>(13) Điều 33a, 33b</p> <p>(14) Điều 33c</p> <p>(15) Điều 33c</p> <p>(16) Điều 33c</p> <p>(17) Điều 33c</p> <p>(18) Điểm c khoản 2 Điều 14</p> <p>(19) Khoản 4 Điều 17</p> <p>(20) Khoản 4 Điều 17</p> | <p>duyet (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.001769 và 1.000073)</p> <p>(8) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp</p> <p>(9) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ</p> <p>(10) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin</p> <p>(11) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được</p> <p>(12) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử</p> <p>(13) Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.002001)</p> <p>(14) Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.001976)</p> <p>(15) Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.001988)</p> <p>(16) Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (G2, G3, G4); Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.001972 và 2.001666)</p> <p>(17) Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> | |
|--|--|--|---|--|

| | | | | |
|----|---|---|--|--|
| | | | <p>thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có cổ phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004204 và 1.000067)</p> <p>(18) Nhân lực phù hợp với quy mô hoạt động để triển khai cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền</p> <p>(19) Cấp, phân bổ địa chỉ IP (V4, V6) (mã TTHC: 1.004586)</p> <p>(20) Cấp, phân bổ số hiệu mạng (mã TTHC: 1.005443)</p> | |
| 3. | Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản | <p>(1) Điểm c khoản 1 Điều 8</p> <p>(2) Khoản 2 Điều 7</p> <p>(3) Khoản 2 Điều 7</p> <p>(4) Khoản 2, 3 Điều 10</p> <p>(5) Khoản 1 Điều 9</p> <p>(6) Điều 9</p> <p>(7) Điểm c khoản 1 Điều 8</p> <p>(8) Điểm b khoản 1 Điều 13</p> <p>(9) Điều 18</p> <p>(10) Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 14</p> <p>(11) Điểm a, b khoản 3 Điều 14</p> <p>(12) Điểm b khoản 1 Điều 14</p> <p>(13) Điểm b khoản 1 Điều 14</p> | <p>(1) Cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004111)</p> <p>(2) Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài bản (mã TTHC: 1.004365)</p> <p>(3) Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (mã TTHC: 1.004369)</p> <p>(4) Cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản (mã TTHC: 1.004216)</p> <p>(5) Chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004348)</p> <p>(6) Chấp thuận miễn nhiệm, cách chức tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004348)</p> <p>(7) Có đủ trang thiết bị để tổ chức sản xuất</p> <p>(8) Chủ sở hữu là tổ chức, cá nhân Việt Nam</p> <p>(9) Đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử (mã TTHC: 1.004340)</p> | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |

| | | | | |
|----|---|---|--|---|
| | | | <p>(10) Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (mã TTHC: 1.003609)</p> <p>(11) Cấp lại giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (mã TTHC: 1.004260)</p> <p>(12) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành khác</p> <p>(13) Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách có ít nhất 05 (năm) nhân viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách</p> | |
| 4. | Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in | Điều 1 | Cấp giấy phép hoạt động in (trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.001753 và 1.000067) | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |
| 5. | Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng. | <p>(1) Khoản 15 Điều 1, khoản 5 Điều 23h</p> <p>(2) Khoản 26, 27 Điều 1</p> <p>(3) Khoản 35 Điều 1; Mẫu số 03, 04, 05, 06, 07, 08</p> | <p>(1) Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập mạng xã hội (mã TTHC: 1.004336)</p> <p>(2) Cấp Quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 2.001677); Sửa đổi, bổ sung Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 2.001677); Cấp lại Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 2.001677)</p> <p>(3) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | |
|--|---|---|---|
| | | <p>TTHC: 2.001885); Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001885); Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001880); Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001884).</p> | |
| | <p>(1) Khoản 35 Điều 1 (2) Khoản 22, 23 Điều 1 (3) Khoản 24 Điều 1 (4) Khoản 24 Điều 1 (5) Điều 32e (6) Điều 32e (7) Điều 32e (8) Điều 32e (9) Khoản 18 Điều 1 (10) Khoản 18 Điều 1 (11) Khoản 18 Điều 1 (12) Khoản 19 Điều 1 (13) Khoản 19 Điều 1 (14) Khoản 30, 31 Điều 1 (15) Khoản 32 Điều 1 (16) Khoản 32 Điều 1 (17) Khoản 6 Điều 1 (18) Khoản 6 Điều 1 (19) Khoản 29 Điều 1 (20) Khoản 29 Điều 1 (21) Khoản 29 Điều 1 (22) Khoản 29 Điều 1</p> | <p>(1) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001885) (2) Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002044) (3) Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.002029) (4) Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.004255) (5) Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (mã TTHC: 1.004250) (6) Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.000883 và 2.001684) (7) Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có cổ phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên</p> | <p>Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025</p> |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>(TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004204 và 1.000067)</p> <p>(8) Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.001769 và 1.000073)</p> <p>(9) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia của doanh nghiệp</p> <p>(10) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ</p> <p>(11) Có biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin</p> <p>(12) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được</p> <p>(13) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử</p> <p>(14) Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.002001)</p> <p>(15) Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.001976)</p> <p>(16) Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (mã TTHC: 1.001988)</p> <p>(17) Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (G2, G3, G4); Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.001972 và 2.001666)</p> | |
|--|--|--|--|--|



| | | | |
|--|--|--|--|
| | | <p>(18) Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có cổ phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004204 và 1.000067)</p> <p>(19) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam, có ngành nghề cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đã được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp</p> <p>(20) Đã đăng ký tên miền sử dụng để cung cấp dịch vụ trong trường hợp cung cấp dịch vụ trên Internet</p> <p>(21) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng</p> <p>(22) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử</p> | |
| | <p>(1) Khoản 37 Điều 1; mẫu số 05, 06</p> <p>(2) Mẫu số 07, 08</p> <p>(3) Khoản 39 Điều 1; mẫu số 09, 10</p> <p>(4) Mẫu số 12, 13</p> <p>(5) Mẫu số 23</p> <p>(6) Mẫu số 25</p> <p>(7) Mẫu số 15</p> <p>(8) Mẫu số 17</p> <p>(9) Mẫu số 19</p> | <p>(1) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001885)</p> <p>(2) Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001884)</p> <p>(3) Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001880)</p> <p>(4) Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng (mã TTHC: 2.001885)</p> | <p>Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật)</p> |

| | | | | |
|----|---|---|--|---|
| | | | <p>(5) Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (trung ương và địa phương) (mã TTHC: 2.001082 và 2.001098)</p> <p>(6) Cấp giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng (mã TTHC: 2.002181)</p> <p>(7) Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 (mã TTHC: 1.002044)</p> <p>(8) Cấp quyết định phê duyệt nội dung trò chơi điện tử G1 (mã TTHC: 2.001677)</p> <p>(9) Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 (mã TTHC: 1.002001)</p> | |
| 6. | Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số | Khoản 1 Điều 36; khoản 1, 5, 6 Điều 38; khoản 1 Điều 39 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (mã TTHC: 2.002177); Thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (mã TTHC: 1.002702); Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (mã TTHC: 2.001133) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | <p>(1) Mẫu số 06</p> <p>(2) Điều 23</p> | <p>(1) Chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (mã TTHC: 2.002177)</p> <p>(2) Xin cấp chứng thư số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (mã TTHC: 2.001760)</p> | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |

| | | | | |
|----|---|--|---|--|
| 7. | Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và TTHC trong lĩnh vực thông tin và truyền thông | (1) Điểm a khoản 3 Điều 2 (2) Điểm b khoản 3 Điều 2 (3) Khoản 4 Điều 2 (4) Khoản 3 Điều 1 (5) Khoản 1 Điều 1 (6) Khoản 4 Điều 1 (7) Khoản 3 Điều 1 (8) Khoản 5 Điều 1 | (1) Có trụ sở chính với địa chỉ và số điện thoại liên hệ rõ ràng và liên hệ được (2) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử (3) Có ít nhất 01 nhân sự quản trị trò chơi điện tử (4) Cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004111) (5) Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (mã TTHC: 1.004365) (6) Chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004348) (7) Trụ sở của nhà xuất bản có diện tích phù hợp, đáp ứng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc (8) Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004235 và 2.001594) | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 8. | Nghị định số 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ quy định về chống tin nhắn rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác. | Khoản 3 Điều 22; khoản 3, 6 Điều 23; Điều 25, 26, 27 và Điều 28 | Cấp Giấy chứng nhận tên định danh (mã TTHC: 1.008813); Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh (mã TTHC: 1.008815); Gia hạn giấy chứng nhận tên định danh (mã TTHC: 1.008816) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 02/2007/TT-BTTTT ngày 13/12/2007 của Bộ trưởng Bộ TTTT hướng dẫn thực hiện quy định về quản lý giá cước dịch vụ bưu chính, viễn thông | (1) Bãi bỏ toàn bộ (2) Bãi bỏ toàn bộ | (1) Đăng ký giá cước viễn thông (mã TTHC: 1.000754) (2) Thông báo giá cước viễn thông (mã TTHC: 1.004071) | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng |

| | | | | |
|----|---|--|---|--|
| | | | | quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 2. | Thông tư số 12/2013/TT-BTTTT ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ TTTT hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông. | Điều 24 | Cấp lại giấy phép viễn thông (Áp dụng đối với cấp phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng, cấp phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông, cấp phép lắp đặt cáp viễn thông trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa Việt Nam; Không áp dụng đối với cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Thông tư 12/2013/TT-BTTTT (mã TTHC: 2.001748) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 3. | Thông tư số 04/2014/TT-BTTTT ngày 19/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 88/2012/NĐ-CP ngày 23/10/2012 quy định về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam | (1) Khoản 1, 3 Điều 5 (2) Khoản 1, 3 Điều 9 | (1) Cho phép hợp báo (trong nước); Cho phép hợp báo (nước ngoài) - địa phương (mã TTHC: 2.001171) (2) Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài - địa phương (mã TTHC: 1.003888) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 4. | Thông tư số 17/2014/TT-BTTTT ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chế độ báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số | Điều 6 | Báo cáo đột xuất | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 5. | Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09/9/2015 của | Điều 7 và Phụ lục 2 | Phân bổ mã, số viễn thông (mã TTHC: 1.002497) | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về |

| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| | Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông | | | việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |
| 6. | Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/08/2015 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. | (1) Điều 23 (2) Điều 26 | (1) Cấp, phân bổ địa chỉ IP (V4, V6) (mã TTHC: 1.004586) (2) Cấp, phân bổ số hiệu mạng (mã TTHC: 1.005443) | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 7. | Thông tư số 35/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về báo cáo nghiệp vụ bưu chính | Điều 4 và Phụ lục | Báo cáo nghiệp vụ bưu chính | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| 8. | Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện | (1) Khoản 2 Điều 3, Điều 9 (2) Điều 3, 20, 21 (3) Điều 7, 12 | (1) Cấp giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009368); Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009380); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009381). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí. | (4) Khoản 3 Điều 3, Điều 18, 19; Mẫu số 10, 26 | (2) Cấp giấy phép xuất bản đặc san trưng (mã TTHC: 1.009377); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san (mã TTHC: 1.009385) (3) Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử (mã TTHC: 1.009379) (4) Cấp giấy phép xuất bản bản tin (mã TTHC: 1.009374); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (mã TTHC: 1.009386) | |
| | | (1) Mẫu số 04 (2) Mẫu số 04 | (1) Cấp giấy phép hoạt động báo chí in (mã TTHC: 1.009365) (2) Cấp giấy phép hoạt động báo chí điện tử (mã TTHC: 1.009369) | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |
| 9. | Thông tư số 31/2021/TT-BTTTT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định chi tiết và hướng dẫn về | Mẫu số 03 | Cấp thẻ nhà báo (mã TTHC: 1.010691) | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng |

| | | | | |
|---|--|--------|---|---|
| | hồ sơ, thủ tục cấp, đổi, cấp lại và thu hồi thẻ nhà báo | | | quản lý nhà nước của Bộ TTTT (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |
| Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | | | |
| 1 | Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg ngày 09/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Điều 6 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học (mã TTHC: 1.002663); Cho phép thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.008272) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 2 | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu | Điều 6 | Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng đã qua sử dụng (mã TTHC: 1.007965); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu theo hình thức di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức (mã TTHC: 1.007962); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để làm thiết bị điều khiển, | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|---|--|--|---|
| | | | vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất (mã TTHC: 1.007963); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài (mã TTHC: 1.007964); Cho phép nhập khẩu sản phẩm, linh kiện đã được tân trang, làm mới để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó nay không còn được sản xuất (mã TTHC: 1.007976); Cho phép tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài sửa chữa (mã TTHC: 1.007967). | |
| XIV | Bộ Tư pháp | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. | Điều 10, Điều 13, Điều 14, Điều 21, Điều 22, Điều 26, Điều 27, Điều 28 | Bổ nhiệm lại Thừa phát lại (mã số 1.008924). Bổ nhiệm Thừa phát lại (mã số 1.008922). Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm) (mã số 1.008923). Thành lập Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008929). Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008930). Chuyển đổi loại hình Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008932). Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008934). Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008935). Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (mã số 1.008936). | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |

| | | | | |
|----|--|--|---|--|
| 2. | Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại. | Điều 11, Điều 12, Điều 16, Điều 21, Điều 23, Điều 25 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài (mã số 2.000819). Chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài (mã số 1.008885). Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã số 1.008886). Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã số 1.004609). Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (mã số 1.008887). Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã số 1.001574). Chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài (mã TTHC: 1.008885). Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.008886); Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.008888); Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.001609); Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
|----|--|--|---|--|

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| | | | động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (mã TTHC: 1.008887). | |
| 3. | Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại. | Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 26, Điều 27, Điều 38, Điều 31, Điều 36, Điều 41 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại (mã số 1.008907). Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã số 1.008908). Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác (mã số 1.008910). Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài (mã số 1.008909). Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (mã số 2.000515). Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam (mã số 1.005151). Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (mã số 1.008912). Yêu cầu, điều kiện: Giấy tờ chứng | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |

| | | | | |
|----|---|--------------------------------|--|--|
| | | | minh về trụ sở của Trung tâm (mã số G15.YCDK.00069). | |
| 4. | Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản. | Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 9 | Cấp Chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên (mã số 2.001130). Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán (mã số 1.002681). Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên (mã số 2.001117), Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (mã số 1.001842). Bãi bỏ điều kiện có địa chỉ giao dịch. | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 5. | Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp | Bổ sung quy định mới | Bổ sung cách thức cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp (mã số 2.000488) | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 6. | Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch. | | Thủ tục Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (mã số 1.004873); Thủ tục Đăng ký khai sinh (mã số 1.001193), Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài mã số 2.000528); Thủ tục Đăng ký kết hôn (mã số 1.000894); | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. |

Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000522); Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000806); Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000513); Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (1.001766); Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (1.001695); Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài (1.001695); Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893); Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (1.001669); Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (2.000756); Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc (2.000748); Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (1.000736); Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (2.000554); Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (2.000547); Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522); Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (2.000497); Đăng ký nhận cha, mẹ, con (1.001022); Đăng ký khai tử (1.000656); Đăng ký khai sinh lưu động (1.003583); Đăng ký kết hôn lưu động (1.000593); Đăng ký khai tử lưu động (1.000419); Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000110); Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000094); Đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước

| | | | | |
|----|--|------------------|--|--|
| | | | ngoài tại khu vực biên giới (1.000080); Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.004827); Đăng ký giám hộ (1.004837); Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845); Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch (1.000881); Đăng ký lại khai sinh (1.004884); Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772); Đăng ký lại kết hôn (1.004746); Đăng ký lại khai tử (1.005461). | |
| 7. | Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi. | Điều 34, Điều 35 | Gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.000532); Sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.003236). Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (mã TTHC: 2.002349). Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động cho tổ chức con nuôi nước ngoài (mã TTHC: 1.005133); Thủ tục Sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.003236). | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 8. | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. | Điều 5 | Thủ tục Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (mã TTHC: 2.000843). Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản (mã TTHC: 2.001044); Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản (mã TTHC: 2.001050); Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (mã TTHC: 2.000927) | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC |

| | | | | |
|-----|---|----------------------|---|--|
| | | | | thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 9. | Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý. | Điều 16 Điều 19 | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (mã TTHC: 2.000587); Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (mã TTHC: 2.000518). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 10. | Nghị định 16/2020/NĐ-CP ngày 03/2/2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quốc tịch Việt Nam (<i>thay thế Nghị định số 78/2009/NĐ-CP</i>) | | Thủ tục Xin thôi quốc tịch Việt Nam (mã TTHC: 1.001730); Thủ tục Xin nhập quốc tịch Việt Nam (mã TTHC: 2.002039); Thủ tục Xin trở lại quốc tịch Việt Nam (mã TTHC: 2.000785) | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. |
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 16/2013/TT-BTP ngày 11/11/2013 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2011/TT-BTP | Bổ sung quy định mới | Bổ sung cách thức cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp (mã số 2.000488) | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |
| | | | Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam (mã số 2.000488); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam (mã số 2.000448); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.000512); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |

| | | | | |
|----|---|--|---|---|
| | | | quan tiến hành tổ tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.000505); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú) (mã số 2.000467); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.001417) | |
| 2. | Thông tư số 13/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn sử dụng biểu mẫu và mẫu sổ lý lịch tư pháp | | Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam (mã số 2.000488); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam (mã số 2.000448); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.000512); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.000505); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú) (mã số 2.000467); Thủ tục Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam) (mã số 2.001417) - Bổ sung cách thức cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh |



| | | | | |
|----|---|---------|---|--|
| | | | tại Việt Nam. Thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp (mã số 2.000488) | thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp. |
| 3. | Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch; | Điều 27 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000522); Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000806); Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (mã số 2.000513); Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (1.001766); Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (1.001695); Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài (1.001695); Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893); Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (1.001669); Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (2.000756); Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc (2.000748); Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (1.000736); Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài ở nước ngoài (2.000554); Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (2.000547); Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522); Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (2.000497); Đăng ký nhận cha, mẹ, con (1.001022); Đăng ký khai tử (1.000656); Đăng ký khai sinh lưu động (1.003583); Đăng ký kết hôn lưu động (1.000593); Đăng ký khai tử lưu động (1.000419); Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000110); Đăng | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |

| | | | | |
|----|--|---------|--|--|
| | | | ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000094); Đăng ký nhận, cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.000080); Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới (1.004827); Đăng ký giám hộ (1.004837); Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845); Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch (1.000881); Đăng ký lại khai sinh (1.004884); Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772); Đăng ký lại kết hôn (1.004746); Đăng ký lại khai tử (1.005461). | |
| 4. | Thông tư số 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật luật sư. | Điều 10 | Cấp giấy phép thành lập Công ty luật nước ngoài (mã TTHC: 2.000851); Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 2.000885); Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 2.000854); Cấp lại Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài (mã TTHC: 1.001979); Thay đổi nội dung giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.002528). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 5. | Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý Văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam. | Điều 5 | Gia hạn giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.000532); Sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.003236). Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (mã TTHC: 2.002349). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 6. | Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc ghi chép, sử dụng, quản | | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước (mã TTHC: 2.001263); Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (mã TTHC: | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư |

| | | | | |
|----|---|--|--|--|
| | lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi do Bộ Tư pháp ban hành (thay thế Thông tư số 12/2011/TT-BTP ngày 27/6/2011 và Thông tư số 24/2014/TT-BTP ngày 29/12/2014) và Thông tư số 07/2023/TT-BTP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP) | | 1.003005); Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (mã TTHC: 1.003160); Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi (mã TTHC: 2.002349); Thủ tục Đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (mã TTHC: 1.003213); Thủ tục Cấp giấy xác nhận người Việt Nam đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi (mã TTHC: 1.003198); Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong trường hợp con riêng, cháu ruột, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam từ 12 tháng trở lên; Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước (mã TTHC: 2.001255); Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động cho tổ chức con nuôi nước ngoài (mã TTHC: 1.005133); Thủ tục Sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.003236). | thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 7. | Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/2/2021 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng (thay thế Thông tư số 06/2015/TT-BTP) | | Thủ tục Đăng ký hành nghề và cấp thẻ công chứng viên (mã TTHC: 1.001756) | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 8. | Thông tư 05/2021/TT-BTP ngày 24/6/2021 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Luật sư, Nghị định hướng dẫn Luật Luật sư do | | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (mã TTHC: 1.000828); Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư (mã TTHC: 1.000688); Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư |

| | | | | |
|-----------|---|----------------|--|--|
| | Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành (<i>thay thế Thông tư số 02/2015/TT-BTP</i>). | | trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý (mã TTHC: 1.008628); Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư (mã TTHC: 1.008624); Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (mã TTHC: 1.002153); Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (mã TTHC: 1.002010); Đăng ký hoạt động chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (mã TTHC: 1.002099). | thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 9. | Thông tư số 12/2012/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động trọng tài thương mại | | Cấp giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài (mã TTHC: 2.000822); Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài (mã TTHC: 1.008889); Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài (mã TTHC: 1.008890) | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 10. | Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16/7/2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật | | Đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật (mã TTHC: 1.000627); Đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm tư vấn pháp luật; Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật (mã TTHC: 1.000614) | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| XV | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quảng cáo | Điều 4,5,6,8,9 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (mã TTHC: 1.002587); Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (mã TTHC: 1.002464); Cấp lại giấy xác | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc |

| | | | |
|--|--|--|---------------------------------------|
| | | <p>nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.001377); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.000562); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.001375); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.000511); Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm (mã TTHC: 1.002483); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.000990); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT (mã TTHC: 1.000793); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.000662); Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.002564); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.001189); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo</p> | phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
|--|--|--|---------------------------------------|



| | | | | |
|----|--|-----------------|--|---|
| | | | hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT (mã TTHC: 1.001178); Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.001114) | |
| 2. | Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thể dục, thể thao | Khoản 1 Điều 20 | <p>(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf (Mã TTHC: 1.000936)</p> <p>(2) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo (Mã TTHC: 1.001195)</p> <p>(3) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate (Mã TTHC: 1.000904)</p> <p>(4) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn (Mã TTHC: 1.005357)</p> <p>(5) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker (Mã TTHC: 1.000863)</p> <p>(6) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay (Mã TTHC: 1.000830)</p> <p>(7) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao (Mã TTHC: 1.000814)</p> | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |

- | | | | |
|--|--|---|--|
| | | <p>(8) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ (Mã TTHC: 1.000644)</p> <p>(9) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo (Mã TTHC: 1.000842)</p> <p>(10) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness (Mã TTHC: 1.005163)</p> <p>(11) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng (Mã TTHC: 2.002188)</p> <p>(12) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí (Mã TTHC: 1.000594)</p> <p>(13) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh (Mã TTHC: 1.000560)</p> <p>(14) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan (Mã TTHC: 1.000544)</p> <p>(15) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển (Mã TTHC: 1.001213)</p> <p>(16) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá (Mã TTHC: 1.000518)</p> <p>(17) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt (Mã TTHC: 1.000501)</p> | |
|--|--|---|--|



| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>(18) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin (Mã TTHC: 1.000485)</p> <p>(19) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí (Mã TTHC: 1.005357)</p> <p>(20) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao (Mã TTHC: 1.001801)</p> <p>(21) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném (Mã TTHC: 1.001500)</p> <p>(22) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu (Mã TTHC: 1.005162)</p> <p>(23) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao (Mã TTHC: 1.001517)</p> <p>(24) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ (Mã TTHC: 1.001527)</p> <p>(25) Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao (Mã TTHC: 1.001056)</p> <p>(26) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông (Mã TTHC: 1.000920)</p> <p>(27) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn (Mã TTHC: 1.000847)</p> | |
|--|--|--|--|--|



| | | | | |
|----|---|-----------------------|--|---|
| | | | (28) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga (Mã TTHC: 1.000953) | |
| 3. | Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. | Khoản 3 Điều 26 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (mã TTHC: 1.003738) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| | | Khoản 2 Điều 28 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (mã TTHC: 2.001613) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| | | Khoản 2 Điều 28 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (mã TTHC: 1.003793) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 4. | Nghị định 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến TTHC thuộc phạm vi chức | Điểm d khoản 3 Điều 2 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (mã TTHC: 1.003738) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng |

| | | | | |
|----|--|--|--|---|
| | năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| | | Mục 2 điểm e khoản 3 Điều 2 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (mã TTHC: 1.003793) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Mục 2 điểm e khoản 3 Điều 2 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (mã TTHC: 2.001613) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| 5. | Nghị định 61/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh giám định cổ vật và hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. | Khoản 1, 2 Điều 6 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật (mã TTHC: 1.001106) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| | | Khoản 1, 2 Điều 11 | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích (mã TTHC: 1.001822) | |
| | | Khoản 1, 2 Điều 16 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích (mã TTHC: 1.003901) | |
| 6. | Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật | Sửa đổi, bổ sung các mẫu đơn theo hướng bỏ các trường thông tin theo phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết và chỉ yêu cầu công dân kê khai 03 thông tin: họ và tên, ngày tháng | Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) (mã TTHC: 1.000040) Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) (mã TTHC 1.001809) Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) (mã TTHC: 1.003283); | Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/08/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |

| | | | | |
|----|--|---|---|---|
| | | năm tin, số định danh cá nhân. | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (mã THHC: 1.001738). Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ (mã THHC: 1.001778) Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng (mã THHC: 1.001755) | |
| 7. | Nghị định số 89/2014/NĐ-CP ngày 29/9/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú” | sửa đổi, bổ sung các mẫu đơn theo hướng bỏ các trường thông tin theo phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết và chỉ yêu cầu công dân kê khai 03 thông tin: họ và tên, ngày tháng năm tin, số định danh cá nhân. | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân (mã TTHC: 1.001376) Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ sĩ ưu tú (mã TTHC: 1.001108) | Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/08/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | Thông tư | | | |
| 1. | Thông tư số 18/2011/TTBVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức và hoạt động của câu lạc bộ thể thao cơ sở | Khoản 1 và 2 Điều 3 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (Mã TTHC: 2.000794) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023 |
| 2. | Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL | - Mẫu đơn quy định TTHC tại Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL vẫn giữ như quy định tại Thông tư số 89/2008/TT-BVHTTDL. | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (mã TTHC: 1.004602); Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành (mã TTHC: 1.004581); Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (mã | Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/8/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý nhà nước |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | <p>- Đề xuất sửa đổi, bổ sung các mẫu đơn theo hướng bỏ các trường thông tin theo phương án đơn giản hóa tại Nghị quyết và chỉ yêu cầu công dân kê khai 03 thông tin: họ và tên, ngày tháng năm tin, số định danh cá nhân. (Giữ nguyên các trường thông tin với người nước ngoài).</p> | <p>TTHC: 1.004591); Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (mã TTHC: 1.004598); Cấp giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Sửa đổi, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Cấp lại giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác; + Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; + Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài; + Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập | <p>của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p> |
|--|--|--|--|--|

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>(đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>- Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của doanh nghiệp du lịch nước ngoài từ một nước sang một nước khác; + Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác; + Thay đổi nội dung hoạt động của doanh nghiệp du lịch nước ngoài; + Thay đổi địa điểm của doanh nghiệp du lịch nước ngoài trong phạm vi nước nơi doanh nghiệp thành lập. <p>(đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Cấp lại giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giấy phép thành lập chi nhánh bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị mất, bị rách nát hoặc bị tiêu hủy (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Gia hạn giấy phép thành lập chi nhánh của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện</p> | |
|--|--|--|--|--|



| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam (đã thực hiện theo pháp luật về thương mại, không còn quy định tại Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL).</p> <p>Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (mã TTHC: 1.004628)</p> <p>Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (mã TTHC: 1.004623)</p> <p>Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (mã TTHC: 1.001432) Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (mã TTHC: 1.004614)</p> <p>Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (mã TTHC: 1.004594)</p> <p>Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 4 sao, 5 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch (mã TTHC: 1.004566)</p> <p>Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 3 sao cho khách sạn, làng du lịch (đã bỏ thủ tục này, sau 5 năm cơ sở lưu trú du lịch có nhu cầu thì thực hiện mới việc đề nghị công nhận)</p> <p>Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 4 - 5 sao cho khách sạn, làng du lịch (đã bỏ thủ tục này, sau 5 năm cơ sở lưu trú du lịch có nhu cầu thì thực hiện mới việc đề nghị công nhận)</p> <p>Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng cao cấp cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch (đã bỏ TTHC này)</p> | |
|--|--|--|---|--|



| | | | | |
|----|---|-----------------------|--|---|
| | | | <p>Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng cao cấp cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch (đã bỏ thủ tục này, sau 5 năm cơ sở lưu trú du lịch có nhu cầu thì thực hiện mới việc đề nghị công nhận)</p> <p>Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch</p> <p>Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao cho khách sạn, làng du lịch (đã bỏ thủ tục này, sau 5 năm cơ sở lưu trú du lịch có nhu cầu thì thực hiện mới việc đề nghị công nhận)</p> <p>Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác.</p> <p>Thẩm định lại, xếp hạng lại hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, cơ sở lưu trú du lịch khác (đã bỏ thủ tục này, sau 5 năm cơ sở lưu trú du lịch có nhu cầu thì thực hiện mới việc đề nghị công nhận)</p> | |
| 3. | <p>Thông tư 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và</p> | <p>Điểm b khoản 6</p> | <p>(1) Thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008897)</p> <p>(2) Thủ tục Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008896)</p> | <p>Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ</p> |

| | | | | |
|-----|--|------------------------------------|--|--|
| | Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện | | (3) Thủ tục Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008895). | |
| xvi | Bộ Y tế | | | |
| | Nghị định | | | |
| 1. | Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ Quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | Điều 13 | Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (mã TTHC: 1.003437) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| | | Điều 8, 9, 10 | Thủ tục công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm (mã TTHC: 1.003448) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 2. | Nghị định số 90/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế | Điều 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 | Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện (mã TTHC: 1.004488) Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự (mã TTHC: 1.004477) Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất (mã TTHC: 1.004471) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | | <p>Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ (mã TTHC: 1.004461)</p> <p>Điều kiện đối với cơ sở điều trị thay thế.</p> <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng (mã TTHC: 1.004612)</p> <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý (mã TTHC: 1.004606)</p> <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý (mã TTHC: 1.004600)</p> <p>Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng (mã TTHC: 1.003481)</p> <p>Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng (mã TTHC: 1.003468)</p> | |
| | <p>- Đơn đăng ký tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện (Mẫu số 1), Đơn chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (Mẫu số 03) và Bản tóm tắt bệnh án điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (Mẫu số 4) của</p> <p>- Điều 7</p> | <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng</p> <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý</p> <p>Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý</p> | <p>Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.</p> |

| | | | | |
|----|--|--|---|--|
| | | | <p>Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng</p> <p>Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng</p> | |
| 3. | Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới | Điều 35, 36, 37, 38 | <p>Cấp phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm (mã TTHC: 2.001229)</p> <p>Điều kiện nhập khẩu mẫu máu, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, phân, dịch tiết cơ thể người, các mẫu khác từ người có chứa hoặc có khả năng chứa tác nhân gây bệnh truyền nhiễm cho người; các chủng vi sinh vật, mẫu có chứa vi sinh vật có khả năng gây bệnh cho người nhập khẩu nhằm mục đích dự phòng, nghiên cứu, chẩn đoán, chữa bệnh</p> | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 4. | Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược | Điểm a khoản 2 Điều 48, khoản 6 Điều 90 | Thủ tục cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Áp dụng với cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc) (mã TTHC: 1.004405) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| | | Điểm a khoản 2 Điều 48, khoản 6 Điều 90 | Thủ tục cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định (mã TTHC: 1.004559) | |
| | | Khoản 1 Điều 63, khoản 1 Điều 77, khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 88, Điều 116 | <p>Thủ tục cấp phép B16:B24 để viện trợ, viện trợ nhân đạo (mã TTHC: 1.004390)</p> <p>Thủ tục cấp phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc được phép xuất khẩu không cần giấy phép của</p> | |

| | | | |
|--|-----------------|--|--|
| | | <p>Bộ Y tế theo quy định tại khoản 5 Điều 60 của Luật được mà cơ sở có nhu cầu cấp giấy phép xuất khẩu (mã TTHC: 1.003873)</p> <p>Thủ tục cấp phép xuất khẩu thuốc phóng xạ; thuốc và dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực; thuốc độc; nguyên liệu độc làm thuốc (mã TTHC: 1.004397)</p> <p>Thủ tục cấp phép nhập khẩu thuốc dùng cho mục đích thử lâm sàng, thử tương đương sinh học, đánh giá sinh khả dụng tại Việt Nam, làm mẫu kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học (mã TTHC: 1.004505)</p> <p>Thủ tục Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo (mã TTHC: 1.004476)</p> <p>Thủ tục Cấp phép nhập khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam (mã TTHC: 1.004522)</p> <p>Thủ tục cấp phép nhập khẩu dược liệu không sử dụng làm mẫu kiểm nghiệm, nghiên cứu thuốc, tham gia trưng bày tại triển lãm, hội chợ, sản xuất thuốc xuất khẩu, sản xuất thuốc phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa (mã TTHC: 1.004590)</p> <p>Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thông qua phương tiện tổ chức hội thảo, hội nghị, sự kiện giới thiệu thuốc (mã TTHC: 1.004517)</p> <p>Thủ tục cấp phép nhập khẩu tá dược, vỏ nang, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, chất chuẩn (mã TTHC: 1.004597)</p> | |
| | Điều 42, 43, 44 | Thủ tục cung cấp thuốc phóng xạ (mã TTHC: 1.001396) | |

| | | | |
|--|--|------------------------------|---|
| | | Khoản 1 Điều 88 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu dược chất, bán thành phẩm thuốc, dược liệu, bán thành phẩm dược liệu để làm mẫu kiểm nghiệm, nghiên cứu thuốc, trừ nguyên liệu phải kiểm soát đặc biệt (mã TTHC: 1.004609) |
| | | Chương II và Điều 71, 76, 77 | <p>Cấp lại chứng chỉ hành nghề dược (mã TTHC: 1.004599 và 1.004513)</p> <p>Công bố cơ sở giáo dục kiểm tra ngôn ngữ trong hành nghề dược (mã TTHC: 2.000898)</p> <p>Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề dược (mã TTHC: 1.002035)</p> <p>Cấp giấy phép nhập khẩu tá dược, vỏ nang, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc, chất chuẩn (mã TTHC: 1.004597)</p> <p>Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc phục vụ cho chương trình y tế của Nhà nước (mã TTHC: 1.004547)</p> <p>Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (Áp dụng với cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc) (mã TTHC: 1.004405)</p> <p>Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu) (mã TTHC: 1.004532)</p> |

| | | | | |
|----|--|--------------|--|--|
| | | | <p>Bổ sung, thay đổi thông tin của thuốc đã kê khai, kê khai lại trong trường hợp có thay đổi so với thông tin đã được công bố nhưng giá thuốc không đổi (mã TTHC: 1.004618)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc (trừ trường hợp quảng cáo thuốc theo phương tiện tổ chức hội thảo, hội nghị, sự kiện giới thiệu thuốc) (mã TTHC: 1.004548)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thông qua phương tiện tổ chức hội thảo, hội nghị, sự kiện giới thiệu thuốc (mã TTHC: 1.004517)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc (mã TTHC: 1.003963)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức phát hành tài liệu thông tin thuốc (mã TTHC: 1.004543)</p> <p>Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc</p> | |
| 5. | Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm | Điều 5,6,13 | <p>Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II (mã TTHC: 1.003580)</p> <p>Điều kiện đối với cơ sở xét nghiệm.</p> | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 6. | Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng | Điều 9,10,11 | Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng (mã TTHC: 2.000655) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|---|--|
| | | | | liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 7. | Nghị định số 75/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV | Điều 4,5 | Điều kiện đối với cơ sở xét nghiệm HIV. | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 8. | Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Điều 4,5,6,7,8 | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.002944) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| | | Điều 10, 14, 41 | Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm chế phẩm Điều kiện đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm chế phẩm Điều kiện đối với cơ sở cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm | |
| | | Điều 11,12,15,16, 42,43 | Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm (mã TTHC: 1.002467) Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.004062) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |

| | | | | |
|-----------------|---|-------------|--|--|
| | | | Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.004070) | |
| 9. | Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm | Điều 11, 37 | <p>Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (mã TTHC: 1.002425)</p> <p>Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (mã TTHC: 2.000948)</p> <p>Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (mã TTHC: 1.002122)</p> <p>Kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (mã TTHC: 2.000008)</p> <p>Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (mã TTHC: 1.002158)</p> <p>Yêu cầu đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước</p> | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| Thông tư | | | | |
| 1. | Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế quy định việc cấp giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và việc huấn luyện sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Chương II | <p>Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (mã TTHC: 1.001138)</p> <p>Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ (mã TTHC: 2.000559)</p> <p>Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng (mã TTHC: 1.006780)</p> | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |

| | | | | |
|----|---|-----------|--|--|
| | | | Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm (mã TTHC: 2.000552) | |
| | | | Phê duyệt chương trình huấn luyện sơ cấp cứu (mã TTHC: 1.001960) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |
| 2. | Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế | Chương II | <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (mã TTHC: 1.002587)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (mã TTHC: 1.002464)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.001377)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.000562)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.001375)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế</p> | Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>khí có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.000511)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm (mã TTHC: 1.002483)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.000990)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT (mã TTHC: 1.000793)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.000662)</p> <p>Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.002564)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.001189)</p> <p>Cấp tại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT (mã TTHC: 1.001178)</p> <p>Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của</p> | |
|--|--|--|--|--|

| | | | | |
|----|---|-----------|--|--|
| | | | tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.001114) | |
| | | Chương II | <p>Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế (mã TTHC: 1.002587)</p> <p>Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (mã TTHC: 1.002564)</p> <p>Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo (mã TTHC: 1.001114)</p> <p>Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng (mã TTHC: 1.001189)</p> <p>Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT (mã TTHC: 1.001178)</p> | |
| 3. | Thông tư số 21/2018/TT-BYT ngày 12/9/2018 của Bộ Y tế quy định về đăng ký lưu hành thuốc cổ truyền, được liệu | Chương IV | <p>Thủ tục cấp giấy đăng ký lưu hành dược liệu (mã TTHC: 1.005039)</p> <p>Gia hạn giấy đăng ký lưu hành dược liệu (mã TTHC: 1.002457)</p> <p>Thủ tục thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành dược liệu (Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành dược liệu có nội dung thay đổi, bổ sung quy định tại Phụ lục II.1 ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BYT) (mã TTHC: 1.002447)</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| 4. | Thông tư số 04/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ Y tế quy định về thực hành tốt phòng thí nghiệm | khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 13 | Thủ tục kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.003068) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 5. | Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm | Khoản 2 Điều 35 | Thủ tục xác nhận đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm (mã TTHC: 1.002238) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 6. | Thông tư số 08/2014/TT-BYT ngày 26/02/2014 của Bộ Y tế quy định hoạt động hỗ trợ nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam | Điểm a khoản 2 Điều 14 | Thủ tục đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động giám sát nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng (mã TTHC: 1.001012) Thủ tục đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động hỗ trợ hành chính nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng (mã TTHC: 1.001587) Thủ tục đăng ký lần đầu đối với tổ chức hỗ trợ nghiên cứu có hoạt động phân tích thống kê và quản lý dữ liệu nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng (mã TTHC: 2.000003) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 7. | Thông tư liên tịch số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 25/11/2014 hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh | Điều 13, 14 | Thủ tục khám giám định B36:B39ng ương thực hiện (mã TTHC: 1.002261) Thủ tục khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện (mã TTHC: 1.002248) Thủ tục khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện (mã TTHC: 1.002269) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|---|--|--|---|
| | | | <p>Thủ tục khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện (mã TTHC: 1.002287)</p> <p>Thủ tục khám giám định phúc quyết theo đề nghị của đối tượng khám giám định do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện (mã TTHC: 1.002310)</p> <p>Thủ tục khám giám định phúc quyết theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước do Viện Giám định y khoa Trung ương thực hiện (mã TTHC: 1.002302)</p> | |
| 8. | Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ | Điều 4 | <p>Thủ tục khám giám định phúc quyết do vượt khả năng chuyên môn của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh (mã TTHC: 1.003826)</p> <p>Thủ tục khám giám định phúc quyết theo đề nghị của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế hoặc Cục Người có công, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (mã TTHC: 1.003764)</p> <p>Thủ tục khám giám định phúc quyết trong trường hợp đối tượng không đồng ý với kết quả khám giám định lần đầu (mã TTHC: 1.003798)</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 9. | Thông tư số 56/2017/TT-BYT ngày 01/3/2018 của Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật bảo hiểm xã hội và Luật an toàn vệ sinh lao động thuộc lĩnh vực y tế | Điều 9 | Thủ tục khám giám định phúc quyết theo đề nghị của tổ chức, cá nhân (mã TTHC: 1.002076) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 10. | Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và | Phụ lục số 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương | Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |

| | | | | |
|---|---|---|--|---|
| | giám định viên pháp y tâm thần | | | |
| 11. | Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLTBYT-BCA ngày 20/01/2010 quy định việc cấp, phát, quản lý và sử dụng Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | Đơn đề nghị cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV (mẫu số 2), Đơn đề nghị cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV (mẫu số 3) và Giấy xác nhận nhân thân người đăng ký làm nhân viên tiếp cận cộng đồng (mẫu số 4) | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng (1.004568) Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng (1.004541) | Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| 12. | Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27/10/2015 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung điều 2 Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24/10/2012 quy định cấp và sử dụng giấy chứng sinh | Phụ lục số 05 | Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ (1.003943) | Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 06/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế. |
| XVII Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | | | |
| 1 | Nghị định số 101/2012/NĐ-CP ngày 22/11/2012 của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt | Bổ sung mẫu Sơ yếu lý lịch tại Nghị định theo hướng chỉ yêu cầu cung cấp các thông tin: Họ và tên cá nhân, số định danh, nơi ở hiện tại (trường hợp | - Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (mã TTHC: 1.000756). - Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (trong các trường hợp: hết | - Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc |

| | | | | |
|---|--|--|---|---|
| | | khác nơi đăng ký thường trú) và các thông tin cần thiết khác, không yêu cầu các thông tin khác thuộc 15 trường thông tin có thể khai thác được trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. - Sửa đổi khoản 1 Điều 15, khoản 1; khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 16. | hạn, bị thu hồi, sửa đổi bổ sung và bị mất, hư hỏng không sử dụng được) (mã TTHC: 1.002031). - Thủ tục thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (mã TTHC: 1.003360). | phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. - Quyết định số 1844/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| 2 | Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/6/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng. | Sửa đổi Mẫu Lý lịch tóm tắt tại Phụ lục 6 theo hướng chỉ yêu cầu cung cấp các thông tin: Họ và tên cá nhân, số định danh, nơi ở hiện tại (trường hợp khác nơi đăng ký thường trú) và các thông tin cần thiết khác, không yêu cầu các thông tin khác thuộc 15 trường thông tin có thể khai thác được trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng của công ty thông tin tín dụng (mã TTHC: 2.000290). | Nghị quyết số 59/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |



Phụ lục VII

**DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM,
ĐƠN GIẢN HÓA QUY ĐỊNH KINH DOANH, PHÂN CẤP, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
GIẤY TỜ CÔNG DÂN LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ DÂN CƯ
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA QUỐC HỘI**

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

| STT | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản | Điều, Khoản, Điểm cần sửa đổi | Tên quy định, TTHC cần cắt giảm, đơn giản hóa | Nghị quyết/Quyết định phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa |
|-----|--|-------------------------------|--|--|
| 1. | Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 | Điều 10, 51 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học (mã TTHC: 1.002663); Cho phép thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (mã TTHC: 1.008272); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin chuyên dùng đã qua sử dụng (mã TTHC: 1.007965); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu theo hình thức di chuyển phương tiện sản xuất trong cùng một tổ chức (mã TTHC: 1.007962); Cho phép nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để làm thiết bị điều khiển, vận hành, khai thác, kiểm tra hoạt động của một phần hoặc toàn bộ hệ thống, dây chuyền sản xuất (mã TTHC: 1.007963); Cho phép nhập khẩu sản | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|----|--|---------|---|--|
| | | | phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục cấm nhập khẩu để phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất phần mềm, gia công quy trình kinh doanh bằng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu cho đối tác nước ngoài (mã TTHC: 1.007964); Cho phép nhập khẩu sản phẩm, linh kiện đã được tân trang, làm mới để thay thế, sửa chữa cho người sử dụng trong nước mà sản phẩm, linh kiện đó nay không còn được sản xuất (mã TTHC: 1.007976); Cho phép tái nhập khẩu sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã hết thời hạn bảo hành sau khi đưa ra nước ngoài sửa chữa (mã TTHC: 1.007967). | |
| 2. | Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | Điều 67 | <p>Ngành nghề kinh doanh vận tải bằng xe ô tô:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đăng ký kinh doanh vận tải bằng ô tô theo quy định của pháp luật - Bảo đảm số lượng, chất lượng và niên hạn sử dụng của phương tiện phù hợp với hình thức kinh doanh; phương tiện kinh doanh vận tải phải gắn thiết bị giám sát hành trình của xe - Có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, bảo đảm yêu cầu về trật tự, an toàn, phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường - Bảo đảm số lượng lái xe, nhân viên phục vụ trên xe phù hợp với phương án kinh doanh và phải có | Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải |

| | | | | |
|----|--|-----------------|---|--|
| | | | <p>hợp đồng lao động bằng văn bản; nhân viên phục vụ trên xe phải được tập huấn nghiệp vụ kinh doanh vận tải, an toàn giao thông; không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật</p> <p>- Đăng ký tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải hành khách với cơ quan có thẩm quyền và phải niêm yết công khai</p> | |
| 3. | Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13 ngày 25/11/2015 | Điều 257 | <p>Ngành nghề Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển</p> <p>- Có người chuyên trách thực hiện kinh doanh, khai thác dịch vụ lai dắt tàu biển đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành hàng hải, ngoại thương, thương mại hoặc kinh tế</p> <p>- Có người chuyên trách thực hiện công tác pháp chế đã tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành luật</p> | Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải |
| 4. | Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29/6/2006 (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 61/2014/QH13 ngày 21/11/2014) | Khoản 3 Điều 50 | Thủ tục Mở cảng hàng không, sân bay (mã số TTHC: 1.001369): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Giao thông vận tải | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Khoản 2 Điều 63 | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh cảng hàng không (mã số TTHC: 1.004682): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | |
|--|------------------|---|--|
| | Khoản 2 Điều 63 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh cảng hàng không (mã số TTHC: 1.004674): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Khoản 3 Điều 110 | Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung (mã số TTHC: 1.000312): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ Giao thông vận tải đối với trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ ết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 |
| | Điều 123, 124 | Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (mã số TTHC: 1.004480): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam về cơ quan chức năng do UBND cấp tỉnh chỉ định | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Điều 123, 124 | Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam (mã số TTHC: 1.004465): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam về cơ quan chức năng do UBND cấp tỉnh chỉ định | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Khoản 2 Điều 49 | Thủ tục Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong |

| | | | | |
|----|-----------------------------------|-------------------------------|---|--|
| | | | không, an ninh hàng không (mã số TTHC: 1.002886): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Khoản 2 Điều 49 | Thủ tục Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng (mã số TTHC: 1.002890): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Giao thông vận tải về Cục Hàng không Việt Nam | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Khoản 4 Điều 196 | Thủ tục Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài (mã số TTHC: 1.003378): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam cho Cảng vụ hàng không (đối với trường hợp doanh nghiệp có quy mô hoạt động chỉ trong phạm vi một cảng hàng không) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Khoản 4 Điều 196 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không (mã số TTHC: 1.003376): Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Cục Hàng không Việt Nam cho Cảng vụ hàng không (đối với trường hợp doanh nghiệp có quy mô hoạt động chỉ trong phạm vi một cảng hàng không) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 5. | Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật | Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 23 | Yêu cầu, điều kiện: Được sự đồng ý bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân này có địa chỉ giao dịch hợp pháp. | Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt |



| | | | | |
|----|---|-------------------------------------|---|--|
| | số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 | | | động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021 |
| 6. | Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 | Bãi bỏ điểm c khoản 4 Điều 23 | Yêu cầu điều kiện 1: Có biện pháp bảo đảm an toàn cho người, vật nuôi, môi trường xung quanh; | Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021 |
| | | Bãi bỏ điểm Điều b khoản 4 Điều 23 | Yêu cầu điều kiện 2: Nơi bảo quản phải tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, các hóa chất độc hại | Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2021 |
| 7. | Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/06/2014 | Điều 20 Luật Hải quan | Cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007651); Gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007652); Cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007653); Thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan (mã TTHC: 1.007654). | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 8. | Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 | khoản 4 Điều 60 Điều 62, 63 Điều 71 | - Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán cho Chi nhánh | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong |

| | | | | |
|--|--|--|---|--|
| | | | <p>doanh nghiệp kế toán nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.007459)</p> <p>- Nhóm thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (Cấp lần đầu) (mã TTHC: 1.007451); Thủ tục Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456).</p> <p>- Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (Cấp mới) (mã TTHC: 1.007426); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán hết thời hạn (mã TTHC: 1.007437); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên hành nghề bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007444); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi kế toán viên thay đổi nơi làm việc hoặc nơi đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007439); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán khi thay đổi tên của doanh nghiệp dịch vụ kế toán nơi kế toán viên hành nghề đăng ký hành nghề (mã TTHC: 1.007441); Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kế toán (mã TTHC: 1.007456).</p> | giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
|--|--|--|---|--|

| | | | | |
|-----|---|------------------------|---|--|
| 9. | Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011 | Điều 23 Điều 24 | <p>Thủ tục Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cho chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam (mã TTHC: 1.007637).</p> <p>Nhóm các thủ tục: Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (Cấp lần đầu) (mã TTHC: 1.007633); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (cấp lại) (mã TTHC: 1.007635); Đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán (điều chỉnh) (mã TTHC: 1.007634).</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 10. | Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 | Điều 7 | <p>Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Tạp chí địa chất, Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>Điều kiện phân cấp: Có sự chia sẻ cơ sở dữ liệu dùng chung giữa trung ương và địa phương.</p> | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | Điều 17 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ UBND cấp tỉnh về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với thủ tục hấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | | điểm e khoản 2 Điều 23 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Bộ Tài nguyên và Môi trường về cơ quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với thủ tục Nộp mẫu vật địa chất, khoáng sản vào Bảo tàng Địa chất | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong |

| | | | |
|--|-----------------|--|--|
| | | | giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | khoản 2 Điều 82 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ UBND cấp tỉnh về Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các thủ tục: (1) Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch; (2) Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản - cấp tỉnh (mã TTHC: 2.001781); (3) Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản - cấp tỉnh (mã TTHC: 2.001777); (4) Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản - cấp tỉnh (mã TTHC: 1.004343) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Điều 74 và 75 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết đối với thủ tục Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp trung ương) (mã số TTHC: 1.004262) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| | Điều 80 và 82 | Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ Bộ về cơ quan thuộc Bộ đối với các thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp Trung ương) (mã TTHC: 1.004292); Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|--|--|------------------------|---|---|
| | | | vực thăm dò khoáng sản (cấp Trung ương) (mã TTHC: 1.004324). | |
| | | khoản 1 Điều 47 | Bãi bỏ thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | | điểm d khoản 4 Điều 47 | Bãi bỏ thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | | điểm b khoản 1 Điều 50 | Bãi bỏ thành phần hồ sơ Bộ đề án thăm dò khoáng sản và Giấy phép thăm dò khoáng sản khi thực hiện thủ tục Phê duyệt trữ lượng khoáng sản | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|--|---|
| | | khoản 5 Điều 59 | Quy định rõ thành phần hồ sơ theo từng trường hợp điều chỉnh nội dung Giấy phép khai thác khoáng sản | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 11. | Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | | Bãi bỏ thủ tục Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (mã TTHC: 1.004082) | Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường yết định số 721/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2022 |
| 12. | Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17/6/2010 | Điều b khoản 2 Điều 21 | Có nhân sự phù hợp với phương án kinh doanh theo nội dung đề nghị được cấp giấy phép | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| | | Khoản 2 Điều 37 | Cấp giấy phép nhập khẩu tem bưu chính | Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018 của Chính phủ về việc đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý |



| | | | | |
|-----|---|---|--|---|
| | | | | nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông (đã đề xuất điều chỉnh phương án tại Báo cáo số 155/BC-TCT ngày 29/3/2024 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật) |
| 13. | Luật Xuất bản số 19/2012/QH13 ngày 20/11/2012 | <p>(1) Khoản 1, 2 Điều 14</p> <p>(2) Điều 15</p> <p>(3) Khoản 2 Điều 22</p> <p>(4) Khoản 4, 5 Điều 25</p> <p>(5) Điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 17</p> <p>(6) Khoản 1, 2 Điều 20</p> <p>(7) Khoản 2, 4 Điều 20</p> <p>(8) Khoản 1 Điều 20</p> <p>(9) Điểm c khoản 1, điểm e khoản 2, khoản 4 Điều 32</p> | <p>(1) Cấp giấy phép thành lập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004111)</p> <p>(2) Cấp đổi giấy phép thành lập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004144)</p> <p>(3) Cấp giấy xác nhận đăng ký xuất bản (mã TTHC: 1.004216)</p> <p>(4) Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004063 và 1.003868)</p> <p>(5) Chấp thuận bổ nhiệm tổng giám đốc (giám đốc), tổng biên tập nhà xuất bản (mã TTHC: 1.004348)</p> <p>(6) Cấp chứng chỉ hành nghề biên tập (mã TTHC: 1.004102)</p> <p>(7) Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị thu hồi) (mã TTHC: 1.004113)</p> <p>(8) Cấp lại chứng chỉ hành nghề biên tập (trường hợp bị mất hoặc hư hỏng) (mã TTHC: 1.004133)</p> <p>(9) Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004235 và 2.001594)</p> | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2020 - 2025 |

| | | | | |
|-----|--------------------------------|--|--|---|
| | | <p>(10) Khoản 5, 6, 7 Điều 32</p> <p>(11) Điều 34</p> <p>(12) Điểm c khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 32</p> <p>(13) Điểm c khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 32</p> <p>(14) Điểm d khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 45</p> <p>(15) Khoản 2, 3, 4 Điều 44</p> <p>(16) Điều 38</p> <p>(17) Điều 39</p> <p>(18) Khoản 2, 3 Điều 36; Điều 37</p> <p>(19) Khoản 4 Điều 41</p> | <p>(10) Thủ tục Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004236 và 2.001584)</p> <p>(11) Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (TTHC trung ương và cấp địa phương) (mã TTHC: 1.004251 và 2.001564)</p> <p>(12) Bảo đảm các điều kiện về an ninh, trật tự</p> <p>(13) Bảo đảm điều kiện về vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật</p> <p>(14) Đăng ký hoạt động xuất bản, phát hành xuất bản phẩm điện tử (mã TTHC: 1.004340)</p> <p>(15) Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (TTHC cấp trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.003651 và 1.003483)</p> <p>(16) Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm (mã TTHC: 1.003609)</p> <p>(17) Cấp giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (mã TTHC: 1.004146)</p> <p>(18) Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (TTHC trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004159 và 1.003114)</p> <p>(19) Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (TTHC cấp trung ương và địa phương) (mã TTHC: 1.004375 và 1.003725)</p> | |
| 14. | Luật An toàn thông tin mạng số | Điểm d khoản 2 Điều 43 | <p>(1) Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm dịch vụ an toàn thông tin mạng (trừ trường hợp cấp phép kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn</p> | Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, |

| | | | |
|---------------------------------|--|---|---|
| 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015 | Điểm đ khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 43 Điểm a khoản 1 Điều 42 Điểm c khoản 1 Điều 42 Điểm c khoản 2 Điều 42 Điểm e khoản 2 Điều 42 Điểm b khoản 3 Điều 42 | thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự) (mã TTHC: 1.004342) (2) Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm dịch vụ an toàn thông tin mạng (trường hợp cấp phép kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự) (mã TTHC: 1.004394) (3) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển an toàn thông tin mạng quốc gia (4) Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu chuyên môn về an toàn thông tin (5) Người đại diện theo pháp luật, đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam (6) Đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật có văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin (7) Đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật có văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật thông tin | đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TTTT giai đoạn 2020 - 2025 |
| | Điều 32, 33, 34 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 2.001529); Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 1.005395); Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự (mã TTHC: 1.005396); Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, mật mã dân sự | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. Quyết định số 1275/QĐ-TTg ngày 31/10/2023 Phê duyệt Phương án |

| | | | | |
|-----|--|--|--|--|
| | | | (mã TTHC: 1.005397); Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (mã TTHC: 1.008253). | cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Quốc phòng giai đoạn 2023 - 2025. |
| 15. | Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 05/4/2016 | Khoản 2, 3 Điều 20, Điều 31 Điểm a khoản 3 Điều 41 Điều 35 Khoản 3 Điều 20 Khoản 3 Điều 54 Khoản 3, khoản 6 Điều 34 Điểm b khoản 3 Điều 41 | (1) Cấp giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009368); Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009380); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương (mã TTHC: 1.009381) (2) Cho phép hợp báo (nước ngoài); Cho phép hợp báo (trong nước) - trung ương (mã TTHC: 2.001788 và 2.000383) (3) Cấp giấy phép xuất bản đặc san (mã TTHC: 1.009377); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san (mã TTHC: 1.009385) (4) Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử (mã TTHC: 1.009379) (5) Đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu (mã TTHC: 1.004514) | Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|---|--------------------------------------|---|--|
| | | | <p>(6) Cấp giấy phép xuất bản bản tin (mã TTHC: 1.009376); Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (mã TTHC: 1.009374)</p> <p>(7) Cho phép hợp báo (trong nước); Cho phép hợp báo (nước ngoài) - địa phương (mã TTHC: 2.001171 và 2.001173)</p> | |
| 16. | Luật Luật sư (được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2012) | Điều 17; 18; 19; 32; 68; 78; 80; 81. | <p>Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (mã số 1.000828).</p> <p>Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư (mã số 1.00688).</p> <p>Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư (mã số 1.0008624).</p> <p>Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (mã số: 2.000849)</p> <p>Cấp giấy phép thành lập Công ty luật nước ngoài (mã số 2.000851).</p> | <p>Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p> |
| 17. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư | Điều 1 | <p>Cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài (mã TTHC: 1.002911); Gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài (mã TTHC: 1.002697); Cấp</p> | <p>Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi</p> |

| | | | | |
|-----|---|---|--|--|
| | số 20/2012/QH13 ngày 20/11/2012 | | lại giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài (mã TTHC: 1.001993). | quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 18. | Luật Công chứng số 53/2014/QH13 ngày 20/6/2014 | Điều 8 Điều 12 Điều 15 Điều 16 | Bổ nhiệm Công chứng viên (mã số 1.000112). Bổ nhiệm lại Công chứng viên (mã số 1.000100). Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) (mã số 1.000075). Điều kiện hành nghề công chứng đối với cá nhân: Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng (mã số G15.YCDK.00030) Điều kiện hành nghề công chứng đối với cá nhân: Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật (mã số G15.YCDK.00028). | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |
| 19. | Luật Giám định tư pháp năm số 13/2012/QH13 ngày 26/6/2012 | Điều 7 Điều 16 | Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp: có sức khỏe (mã số G15.YCDK.00035). Điều kiện thành lập Văn phòng giám định tư pháp: Có Đề án thành lập theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật Giám định tư pháp (mã số G15.YCDK.00080). | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |
| 20. | Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 | Điều 11 Điều 14 Điều 25 | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá tài sản (mã số 1.003915). Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (mã số 2.001395). quy định “có thời gian làm việc trong lĩnh vực được đào tạo từ 03 năm trở lên được tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá” trong điều kiện tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |

| | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|--|--|
| 21. | Luật Trọng tài thương mại số 54/2010/QH12 ngày 17/6/2010 | Điều 20, Điều 24 | Cấp giấy phép thành lập Trung tâm Trọng tài (mã số 2.000822). | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |
| 22. | Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014 | Các Điều: 7, 39, 40, 41, 42, 43, 44 | <p>Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 1.001669); Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 2.000756); Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 2.000779).</p> <p>Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (mã TTHC: 2.002189); Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (mã TTHC: 2.000554); Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (mã TTHC: 2.000547).</p> | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 23. | Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12 ngày 17/6/2010 | Điều 40 | Thủ tục Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi (mã TTHC: 1.003198). Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (mã TTHC: | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|--|--|
| | | | 1.003160); Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (mã TTHC: 1.003179); Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi (mã TTHC: 1.004878); Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng (mã TTHC: 1.010547). Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp. Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ. |
| 24. | Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017 | Điều 24 | Cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (mã TTHC: 2.000587); Cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý (mã TTHC: 2.000518). | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ |
| 25. | Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 ngày 13/11/2008 | | Thủ tục Xin nhập quốc tịch Việt Nam; Thủ tục Xin thôi quốc tịch Việt Nam; Thủ tục Xin trở lại quốc tịch Việt Nam; | Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/7/2017 của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp |
| 26. | Luật Phá sản số 51/2014/QH13 ngày 19/06/2014 | Điểm a khoản 2 Điều 13 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (mã số 1.001842). | Quyết định số 87/QĐ-TTg ngày 19/1/2024 Phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp |

| | | | | |
|-----|---|---|---|--|
| 27. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018 | Khoản 15; Khoản 18; Khoản 24 Điều 1 | <p>Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm từng môn thể thao (Mã TTHC: 1.003716)</p> <p>(1) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông (Mã TTHC: 1.000920)</p> <p>(2) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn (Mã TTHC: 1.000847)</p> <p>(3) Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga (Mã TTHC: 1.000953)</p> | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023. |
| | | Khoản 5 Điều 1, khoản 15 Điều 1 | <p>Đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam; giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm từng môn thể thao (mã TTHC: 1.003716)</p> | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 28. | Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 | Khoản 25 Điều 1 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (Mã TTHC: 1.003793) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023. |

| | | | | |
|-----|---|---|---|---|
| | ngày 18/6/2009 của Quốc hội | | | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |
| 29. | Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 | điểm đ khoản 1 Điều 33 điểm đ khoản 1 Điều 32 khoản 2 Điều 62 điểm d khoản 1 Điều 60, điểm b khoản 1 Điều 61 khoản 3 Điều 56 điểm b, c khoản 3 Điều 69 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (mã TTHC: 1.004602) Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (mã TTHC: 2.001628) Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (mã TTHC: 1.001432) Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (mã TTHC: 1.001440) Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (mã TTHC: 1.004628) Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (mã TTHC: 1.004623) Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã TTHC: 1004572) Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã TTHC: 1001455) Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã TTHC: 1004580) | Quyết định số 1647/QĐ-TTg ngày 20/12/2023 phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch năm 2023. Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|---|---|---|---|
| | | | <p>Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã TTHC: 1004551)</p> <p>Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (mã TTHC: 1004503)</p> <p>Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực (mã TTHC: 1004610)</p> | |
| 30. | Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019 | điểm b khoản 5 Điều 23 điểm c khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện 2019 | <p>Thủ tục Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008897)</p> <p>Thủ tục Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008896)</p> <p>Thủ tục Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam (mã TTHC: 1.008895).</p> <p>Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài</p> | Quyết định 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết TTHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ |

| | | | | |
|-----|--|---|---|---|
| | | | <p>công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (mã TTHC: 1.008899)</p> <p>Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (mã TTHC: 1.008900)</p> <p>Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (mã TTHC: 1.008898).</p> | |
| 31. | <p>Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016</p> | <p>Sửa đổi khoản 3 Điều 34</p> <p>Bãi bỏ khoản 2 Điều 116</p> | <p>Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e khoản 1 Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc (sau đây gọi tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BYT) (mã TTHC: 1.008448); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008447); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008446); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên</p> | <p>Quyết định số 1661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP</p> |

liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 11 Thông tư 36/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008445); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh dược (mã TTHC: 1.008444); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh dược (mã TTHC: 1.008443); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại các điểm đ, e hoặc g khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2018/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về Thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc (sau đây gọi tắt là Thông tư số 35/2018/TT-BYT) (mã TTHC: 1.008442); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008441); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008439); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại các điểm c hoặc d khoản 2 Điều 11 hoặc trường hợp cơ sở sản xuất sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | <p>vô trùng có thay đổi thuộc điểm đ khoản Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008440); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc khi có thay đổi thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 35/2018/TT-BYT (mã TTHC: 1.008438); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh dược (mã TTHC: 1.008226); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc là dược chất theo hình thức công nhận, thừa nhận kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về dược (mã TTHC: 1.004589); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc là dược chất theo hình thức thẩm định hồ sơ liên quan đến điều kiện sản xuất và kiểm tra tại cơ sở sản xuất (mã TTHC: 1.004582); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc là dược liệu (mã TTHC: 1.004573); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc (mã TTHC: 1.003001); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt sản xuất của cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc là tá dược, vỏ nang tại nước ngoài khi đăng ký, lưu hành tại Việt Nam (mã TTHC: 1.004570); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc (mã TTHC: 1.002258); Đánh giá đáp ứng thực hành tốt</p> | |
|--|--|--|--|--|

| | | | | |
|-----|--|----------------------------------|--|--|
| | | | phòng thí nghiệm đối với cơ sở kinh doanh dược (mã TTHC: 2.000952); Điều kiện đối với cơ sở sản xuất thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc; Điều kiện đối với cơ sở sản xuất nguyên liệu làm thuốc là tá dược | |
| 32. | Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 | Bãi bỏ điểm d, đ khoản 1 Điều 36 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm) (mã TTHC: 1.002425) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP |
| | | Sửa đổi khoản 2 Điều 28 | Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với nơi chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống | |
| 33. | Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác số 75/2006/QH11 ngày 29/11/2006 | | Cho phép cơ sở y tế hoạt động lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người (mã TTHC: 2.000439) | Quyết định số 1661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP |



Phụ lục VIII

MỘT SỐ QUY ĐỊNH ĐƯỢC CẢI CÁCH ĐEM LẠI HIỆU QUẢ NỔI BẬT VÀ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ĐƯỢC THẢO GIÕ

(Kèm theo Báo cáo số: 248 /BC-CP ngày 18 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

A. Danh sách các quy định được cải cách đem lại hiệu quả nổi bật

I. Về quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh

| STT | Tên quy định được cải cách | Nội dung cải cách | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản thực hiện cải cách | Chi phí tuân thủ cắt giảm được (VND) |
|-----|---|--|---|--------------------------------------|
| 1. | Thủ tục cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số (mã TTHC: 1.000852) | <ul style="list-style-type: none">- Không yêu cầu các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc giấy tờ có giá trị tương đương.- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc.- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Văn bản xác nhận chức danh của người đề nghị cấp, bổ sung nghiệp vụ chứng thư số. | Thông tư 16/2023/TT-NHNN ngày 15/12/2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước | 19.235.176 đồng/năm. |
| 2. | Nhóm TTHC trong lĩnh vực Hóa chất Bảng | <ul style="list-style-type: none">- Bãi bỏ 03 TTHC: Cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất DOC, DOC-PSF. | Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực | |



| | | | | |
|----|-----------------------|---|---|-------------------------------|
| | | <p>- Hoạt động cấp phép sản xuất hóa chất Bảng sẽ được thực hiện thông qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công Thương (cấp độ 4) và hoạt động cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng được thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia với thành phần hồ sơ đơn giản tích hợp các nguồn thông tin cấp phép trên Hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với Hệ thống khai báo điện tử Hải quan để hệ thống tự động cập nhật, chỉ dẫn, cảnh báo thông tin khi doanh nghiệp khai báo tên hóa chất tại Bảng 1, 2, 3 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP, giảm tải thao tác và thời gian kiểm tra thông tin qua Hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc lỗi mạng không thể tra cứu, tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu.</p> <p>- Bổ sung quy định miễn trừ đối với: 02 TTHC: Cấp Giấy phép xuất, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3; Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3</p> | <p>hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.</p> | |
| 3. | Đăng ký hộ kinh doanh | <p>Đăng ký hộ kinh doanh Liên thông thủ tục đăng ký hộ kinh doanh và đăng ký mã số thuế của hộ kinh doanh Thông tư số</p> | <p>Thông tư số 02/2023/TT-BKHĐT</p> | <p>Khoảng 113 tỷ đồng/năm</p> |

| | | | | |
|----|--|---|--|---|
| | | 02/2023/TT-BKHĐT Khoảng 113 tỷ VND/năm | | |
| 4. | Thi cấp chứng chỉ Thẩm định viên về giá | <p>Người dự thi tự khai và tự chịu trách nhiệm về nội dung khai của mình. Bãi bỏ quy định xin xác nhận của Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị hoặc UBND phường, xã nơi cư trú.</p> <p>Việc này phù hợp với thực tiễn do UBND phường, xã chỉ xác nhận cá nhân khai có hộ khẩu thường trú trên địa bàn không xác nhận được các thông tin khác trong các phụ lục.</p> | Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hồ sơ 1.000 hồ sơ/năm. - Chi phí để đi lại xin xác nhận của UBND: 50.000 đồng. - Chi phí chứng thực 5.000đ - Chi phí tiết kiệm: 55 triệu đồng/năm |
| 5. | Thi cấp chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên | <p>Người dự thi tự khai và tự chịu trách nhiệm về nội dung khai của mình. Bãi bỏ quy định xin xác nhận của Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị hoặc UBND phường, xã nơi cư trú.</p> <p>Việc này phù hợp với thực tiễn do UBND phường, xã chỉ xác nhận cá nhân khai có hộ khẩu thường trú trên địa bàn không xác nhận được các thông tin khác trong các phụ lục.</p> | Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính | <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hồ sơ 1.500 hồ sơ/năm. - Chi phí để đi lại xin xác nhận của UBND: 50.000 đồng. - Chi phí chứng thực 5.000đ |

| | | | | |
|----|--|---|--|--|
| | | | | - Chi phí tiết kiệm: 82,5 triệu đồng/năm |
| 6. | Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm 17 mã HS (cắt giảm 5,5% mã HS); - Quy định chỉ tiêu kiểm dịch đối với sản phẩm động vật là tác nhân gây bệnh ở gia súc, gia cầm; - Giảm tỷ lệ lấy mẫu xét nghiệm đối với động vật nhập khẩu để làm giống theo tỷ lệ lưu hành bệnh ước đoán là 5% (giảm trên 90% so với trước đây lấy mẫu toàn đàn); - Gộp 05 mẫu thành 01 mẫu xét nghiệm, giảm 66,7% chi phí xét nghiệm (so với trước đây là 03 mẫu xét nghiệm/lô hàng); - Không quy định nội dung giám sát các chỉ tiêu vi sinh vật gây hại; - Giảm chi phí tuân thủ TTHC trên hơn 50% | Thông tư 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/9/2022 | 42.986.558.469 |
| 7. | Quy định về kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu | <ul style="list-style-type: none"> - Bãi bỏ quy định kiểm dịch đối với: <ul style="list-style-type: none"> (i) sản phẩm động vật thủy sản đã qua chế biến như hàng khô, đồ hộp, nấu chín, ăn liền, ngâm muối, xông khói; | Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 | 50.949.675.020 |

| | | | | |
|----|--|--|--|--|
| | | <p>(ii) Sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu bị triệu hồi, trả về;</p> <p>(iii) Sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh nhập khẩu làm nguyên liệu để gia công, chế biến xuất khẩu</p> <p>- Làm rõ chỉ tiêu kiểm dịch đối với từng loại sản phẩm;</p> <p>- Cắt giảm những dòng hàng không cần thiết phải kiểm tra chuyên ngành, đồng thời áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, đáp ứng yêu cầu về cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ.</p> <p>- Giảm chi phí tuân thủ TTHC trên hơn 50%</p> | | |
| 8. | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm; động vật thủy sản biểu diễn nghệ thuật | Bãi bỏ TTHC này | Thông tư 06/2022/TT-BNNPTNT ngày 28/7/2022 | 284.389 |
| 9. | Rà soát, hoàn thành phương án cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện đầu tư kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình | Trong việc quyết liệt cắt giảm, đơn giản hóa các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý, Bộ Xây dựng đã được Chính phủ đánh giá là một trong những Bộ | | <p>9.349.175.120</p> <p>(Chi phí tuân thủ cắt giảm được này tính trong giai đoạn 2021-</p> |



| | | | |
|--|---|--|---|
| | <p>cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025</p> | <p>đi đầu. Đây là nỗ lực, cố gắng rất lớn của Bộ Xây dựng.</p> <p>Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/05/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020-2025, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Xây dựng đã chủ động, tích cực rà soát, kiến nghị cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản quy phạm pháp luật, kết quả như sau:</p> <p>Năm 2021, Bộ Xây dựng đã chủ động rà soát, kiến nghị và hoàn thành thực thi việc cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh năm 2020 như sau:</p> <p>- Bãi bỏ 03 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện: Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư; Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện tại Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.</p> | <p>2022 tại Quyết định số 1963/QĐ-TTG, chưa tính năm 2023 tại Luật Nhà ở và Luật KDBĐS)</p> |
|--|---|--|---|

| | | | | |
|--|--|---|--|--|
| | | <p>- Cắt giảm, đơn giản hóa 59/172 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với 09 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (đạt 34,3%) trong lĩnh vực hoạt động xây dựng, vật liệu xây dựng tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng.</p> <p>- Cắt giảm, đơn giản hóa 04 TTHC (Công nhận cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư; chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP) tại Nghị định số 30/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều</p> | | |
|--|--|---|--|--|

của Luật Nhà ở.

- Cắt giảm yêu cầu, điều kiện đối với một số đối tượng khi thực hiện hoạt động xây dựng trong 03 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng, Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình, Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình) tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Phân cấp thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng thông qua điều chỉnh quy mô, phân cấp công trình xây dựng tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Giai đoạn này, Bộ Xây dựng đã **cắt giảm khoảng 23%** quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | <p>Năm 2023, Bộ Xây dựng tiếp tục hoàn thành việc thực thi 100% phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh giai đoạn 2021 - 2022 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1963/QĐ-TTg ngày 22/11/2021:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cắt giảm 1/8 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh bất động sản (bãi bỏ yêu cầu phải có vốn pháp định không thấp hơn 20 tỷ đồng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản phải thành lập doanh nghiệp theo quy định) tại Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản. - Cắt giảm 3/17 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng; đơn giản hóa 22/59 điều kiện đầu tư kinh doanh của 04 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hoạt động xây dựng, hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng (3/15 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; 3/12 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh dịch vụ tư | | |
|--|--|--|--|--|

vấn giám sát thi công xây dựng công trình; 3/15 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng; 13/17 điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề hành nghề giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng).

Giai đoạn này, Bộ Xây dựng tiếp tục **cắt giảm thêm 10%** quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Đồng thời, bổ sung một số hoạt động xây dựng không yêu cầu phải có chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, **cắt giảm thêm 0,6%** quy định kinh doanh.

Tổng cộng, Bộ Xây dựng đã cắt giảm **khoảng 34%** quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. Chi phí tiết kiệm sau cắt giảm, đơn giản hóa quy định kinh doanh đạt khoảng 9.349.175.120 đồng. Đây cũng là một trong những chỉ tiêu mà Bộ Xây dựng hoàn thành và vượt chỉ tiêu được Chính

| | | | | |
|-----|---|---|---|----------------|
| | | phủ giao trong tổng số 12 chỉ tiêu kế hoạch được Bộ Xây dựng đề ra. | | |
| 10. | Kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện | <p>(1) Bổ sung thêm phương thức thực hiện trực tuyến giúp các tổ chức, doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, chi phí đi lại và nguồn nhân lực.</p> <p>(2) Đối với các trạm gốc có thay đổi duy nhất về thiết bị phát thì doanh nghiệp không phải thực hiện đo kiểm lại. Hiệu quả của Quy định này: khi doanh nghiệp thay đổi thiết bị phát: Không phải lập lại đơn, không phải lập lại kết quả đo kiểm, không phải thực hiện cập nhật kết quả đo kiểm trực tuyến. Ví dụ: Theo quy định cũ, 01 năm doanh nghiệp phải thực hiện 20,000 trạm. Theo quy định mới, nếu số lượng trạm chỉ thay đổi thiết bị phát là 3,000 trạm; như vậy, doanh nghiệp chỉ thực hiện 17,000 trạm.</p> | Thông tư số 07/2023/TT-BTTTT ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ TTTT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 08/2020/TT-BTTTT ngày 13/4/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT ban hành danh mục và quy trình kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định | 48.932.962.800 |
| 11. | Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | <p>(1) Bỏ bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư giúp tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ này</p> <p>(2) Giảm từ 02 bộ hồ sơ (01 bản chính và 01 bản sao) còn 01 bộ hồ sơ giúp tổ chức, doanh nghiệp có thể thực hiện nộp hồ sơ trên môi trường điện tử</p> | Nghị định số 71/2022/NĐ-CP ngày 01/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình | 13.332.600 |

| | | | | |
|-----|---|---|--|-----------|
| | | (3) Giảm số ngày giải quyết TTHC từ 30 ngày làm việc xuống còn 24 ngày làm việc giúp doanh nghiệp nhanh chóng có được giấy phép mà vẫn bảo đảm được mục tiêu quản lý nhà nước. | | |
| 12. | Tiêu chuẩn của kiểm định viên; Cấp thẻ Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục; Cấp lại thẻ Kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục | Đơn giản hóa tiêu chuẩn của kiểm định viên: bỏ quy định về trình độ chuyên môn; giảm thời gian thâm niên công tác từ 10 năm xuống 5 năm; bỏ quy định về các chứng chỉ, bằng cấp. | Thông tư 14/2022/TT-BGDĐT quy định về kiểm định viên giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm | 1.333.000 |
| 13. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động | Sửa đổi Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (Phụ lục la ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động), cụ thể: bỏ thông tin về địa chỉ liên lạc, toàn bộ các thông tin về người đại diện theo pháp luật (gồm họ tên, giới tính, chức vụ, quốc tịch, ngày sinh, nơi đăng ký thường trú) | Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13-02-2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. | |
| 14. | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập | - Ban hành Mẫu (mẫu hóa) thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo | Nghị định số 24/2022/NĐ-CP 06-04-2022 | |

| | | | | |
|-----|---|--|---|--|
| | văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. | dục nghề nghiệp nước ngoài (quy định tại điểm a khoản 5 Điều 33 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP). | của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp. | |
| 15. | TTHC Cấp số lưu hành trang thiết bị y tế loại B. | Đơn giản hóa TTHC theo hướng chuyển sang hình thức, doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn áp dụng và thực hiện phân cấp cho Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ công bố. | Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 | Giảm tải khoảng 12.000 hồ sơ/năm cho cơ quan của Bộ Y tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. |

II. Về phân cấp TTHC

| STT | Tên quy định được cải cách | Nội dung cải cách | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản thực hiện cải cách | Chi phí tuân thủ cắt giảm được |
|-----|---|--|--|--------------------------------|
| 1 | Nhóm TTHC liên quan đến lĩnh vực Văn phòng đại diện | Phân cấp trong giải quyết TTHC thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát, đề xuất phương án phân cấp 05 TTHC liên quan đến văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam. | Nghị định số 14/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật quản lý ngoại thương về | |

| | | | | |
|---|---|--|--|------------------|
| | | | một số biện pháp phát triển ngoại thương | |
| 2 | TTHC Cấp số lưu hành trang thiết bị y tế loại B. | Phân cấp cho Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ công bố. | Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 | |
| 3 | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC từ Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh về Hạt kiểm lâm cấp huyện đối với phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại thuộc phạm vi quản lý | Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 | 504.000.000 đồng |
| 4 | Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác | Phân cấp thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Luật Đất đai năm 2024 | |

III. Về TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư

| STT | Tên quy định được cải cách | Nội dung cải cách | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản thực hiện cải cách | Chi phí tuân thủ cắt giảm được (VND) |
|-----|---|---|--|--------------------------------------|
| 1. | Thực hiện Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 06/10/2017 về rà soát, đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân | Tại Nghị quyết số 101/NQ-CP, Bộ Xây dựng được giao thực thi phương án đơn giản hóa đối với 22 TTHC thuộc 04 lĩnh vực: xây dựng (11 TTHC), nhà ở (07 | Thông tư số 03/2018/TT-BXD (đã được bãi bỏ, thay thế bằng Nghị định số 16/2022/NĐ-CP); Thông tư số 08/2018/TT- | 192.306.860.296 |

| | | | | |
|----|---|--|---|--|
| | | <p>TTHC), kinh doanh bất động sản (03 TTHC), xử phạt vi phạm hành chính (01 TTHC). Bộ Xây dựng được Chính phủ đánh giá là thực hiện nghiêm túc, đúng thời hạn và có tỷ lệ đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân cao với việc đã hoàn thành 100% việc thực thi Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. Bộ đã hoàn thành việc đơn giản hóa gồm 17/22 TT, được thực thi tại 08 văn bản QPPL; 05/22 thủ tục còn lại đã được đưa vào thực thi tại dự thảo Luật Nhà ở (sửa đổi), Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi), trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6/2023 và đã được Quốc hội bấm nút thông qua. Như vậy, Bộ Xây dựng đã hoàn thành 100% việc thực thi Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý dân cư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.</p> | <p>BXD (đã được bãi bỏ, thay thế bằng Nghị định 15/2021/NĐ-CP); Thông tư số 17/2021/TT-BXD; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP; Nghị định số 02/2022/NĐ-CP; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP</p> | |
| 2. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | <p>Thay thế những thông tin về công dân bằng các thông tin “Họ, chữ đệm và tên khai sinh”, “Số định danh cá nhân” và “Nơi thường trú” trên Biên bản tai nạn rủi</p> | <p>Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023</p> | |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| | | ro nghề nghiệp quy định tại Phụ lục I của Quyết định | | |
| 3. | Thủ tục cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Thay thế những thông tin về công dân bằng các thông tin “Họ, chữ đệm và tên khai sinh”, “Số định danh cá nhân” và “Nơi thường trú” trên Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại mẫu 1 của Phụ lục II và Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại mẫu 2 của Phụ lục II của Quyết định | Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 | |
| 4. | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến TTHC thuộc chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012. | Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2012/NĐ-CP, Nghị định số 61/2016/NĐ-CP và Nghị định số 36/2019/NĐ-CP | |

| | | | | |
|----|--|---|---|--|
| 5. | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | Bỏ yêu cầu “Xác nhận địa chỉ của Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) nơi đăng ký hộ khẩu thường trú” tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT | Thông tư số 13/2023/TT-BVTTDL ngày 30/10/2023 sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành | |
| 6. | Chứng nhận hợp quy, cấp lại giấy chứng nhận hợp quy áp dụng đối với sản phẩm sản xuất trong nước của các đơn vị chưa có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm | a) Thay quy định về bản sao có chứng thực CMND/Hộ chiếu bằng số định danh cá nhân (đối với trường hợp là cá nhân) và bỏ quy định về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc giấy chứng nhận đầu tư. b) Bổ sung mã số doanh nghiệp tại “Đơn đề nghị chứng nhận hợp quy”. | Khoản 9 Điều 1 Thông tư số 10/2020/TT-BTTTT ngày 11/08/2020 của Bộ trưởng Bộ TTTT sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ TTTT quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông | |
| 7. | Cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện | a) Thay quy định về bản sao có chứng thực CMND/Hộ chiếu bằng số định danh cá nhân (đối với trường hợp là cá nhân) và bỏ quy định về giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc giấy chứng nhận đầu tư | Thiết bị phát, thu – phát sóng vô tuyến điện được thực hiện quy định tại số thứ tự 3 mục B phần V Phụ lục II “danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành” ban hành kèm theo Nghị định số | |

| | | | | |
|----|---|---|--|-------------|
| | | b) Bổ sung mã số doanh nghiệp tại “Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện” | 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013. Đến Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 đã không quy định thiết bị này thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện thuộc phạm vi quản lý của Bộ TTTT (Mục B Phụ lục II), do đó thiết bị này sẽ không phải thực hiện TTHC cấp giấy phép nhập khẩu mà chỉ thực hiện kiểm tra chuyên ngành. | |
| 8. | Thủ tục mở ngành đào tạo trình độ đại học | Gộp vào thủ tục Mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ (1.010900). Giảm bớt yêu cầu thông tin tại Mẫu Lý lịch khoa học bao gồm các thông tin: Giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, dân tộc, chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc (Phụ lục V Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2011 | Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 ban hành quy định điều quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học thay thế các quy định về mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2011 | 167.101.920 |

| | | | | |
|-----|---|---|---|---------------|
| 9. | Thủ tục Đăng ký, xác nhận đề án đào tạo chất lượng cao trình độ đại học | Quy định giảm bớt yêu cầu thông tin tại Mẫu Lý lịch khoa học bao gồm các thông tin: Giới tính, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, quê quán, dân tộc, chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc (Phụ lục III Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 | Thông tư 11/2023/TT-BGDĐT ngày 15/06/2023 bãi bỏ Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT 18/07/2014 về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học. | 23.109.840 |
| 10. | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập | Gộp vào thủ tục Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (1.005144). Trong đó, quy định giảm bớt yêu cầu thông tin tại Mẫu đơn: ngày tháng năm sinh, nơi sinh, họ tên cha hoặc mẹ của học sinh, sinh viên, hộ khẩu thường trú quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC. | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công. | 1.185.120.000 |
| 11. | Thủ tục xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trường trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | Bỏ thành phần hồ sơ: Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã); giảm các yêu cầu thông tin tại Mẫu đơn số 01, | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ | 118.548.000 |

| | | | | |
|-----|---|---|--|---------------|
| | | Mẫu đơn số 02 về ngày tháng năm sinh, dân tộc, thường trú quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ | tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công | |
| 12. | Thủ tục xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người Kinh thuộc hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | Bỏ thành phần hồ sơ: Sổ hộ khẩu (bản sao có mang bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực từ bản chính; trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc phải có giấy xác nhận của Trưởng Công an xã); giảm các yêu cầu thông tin tại Mẫu đơn số 01, Mẫu đơn số 02 về ngày tháng năm sinh, dân tộc, thường trú quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công | 59.256.000 |
| 13. | Thủ tục đề nghị miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên | Thay thế bằng thủ tục Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (1.005144). Bỏ thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy khai sinh, Bản sao sổ hộ khẩu (đối với các đối tượng có yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ này). Giảm bớt các yêu cầu thông tin về: Ngày tháng năm sinh, nơi sinh, họ tên cha, mẹ học sinh sinh viên, hộ khẩu thường trú tại Mẫu đơn đề nghị miễn, giảm học phí; Mẫu đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí tại | Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện TTHC, cung cấp dịch vụ công | 1.185.120.000 |

| | | | | |
|-----|--|---|--|---|
| | | Phụ lục IV; Phụ lục VI (Dùng cho học sinh sinh, viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập hoặc tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế) và thay các thông tin số định danh cá nhân. | | |
| 14. | Thủ tục Cấp Giấy phép lái xe (cho người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt) | Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT có quy định về thủ tục Cấp Giấy phép lái xe mô tô hạng A1, hạng A4 dành riêng cho đối tượng là người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt nhằm tạo điều kiện cho những đối tượng này được điều khiển xe mô tô tham gia giao thông. Trong đó quy định người dân tộc thiểu số phải được UBND cấp xã nơi cư trú xác nhận là người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt (mẫu giấy Xác nhận phải khai báo các thông tin cá nhân: họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, dân tộc, nơi cư trú, CMND/CCCC) và được tham gia sát hạch với bài thi được thiết kế riêng do Sở Giao thông vận tải xây dựng, trình UBND cấp tỉnh ban hành. Tuy nhiên, qua thông tin được báo chí phản ánh, một số cá nhân | Thông tư số 05/2024/T-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải | Cắt giảm 5,7 tỷ đồng/năm (tương ứng 53% chi phí tuân thủ) |

| | | | | |
|-----|--|--|--|--|
| | | <p>nhận đã lợi dụng chính sách xin xác nhận không biết chữ để được hưởng ưu tiên.</p> <p>Ngày 31/3/2024, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành Thông tư số 05/2024/T-BGTVT, trong đó đã bãi bỏ quy định người dân tộc thiểu số phải được UBND cấp xã xác nhận là không biết đọc, biết viết tiếng Việt; bổ sung quy định Sở Giao thông vận tải sẽ chủ động phối hợp với UBND cấp xã xác thực trình độ văn hóa của đối tượng người dân tộc thiểu số. Đồng thời, cũng quy định cụ thể về hình thức, phương pháp đào tạo, nội dung và quy trình sát hạch, việc tổ chức sát hạch riêng cho những đối tượng này, áp dụng trên toàn quốc.</p> | | |
| 15. | Thủ tục đăng ký tham gia hệ thống mạng đấu thầu quốc gia | Về thành phần hồ sơ: Bãi bỏ yêu cầu về thành phần hồ sơ là “Bản chụp giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của bên mời thầu đăng ký | Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. | |
| 16. | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế | Bỏ sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền hoặc UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú | Thông tư 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế | |

| | | | | |
|-----|--|--|---|--|
| 17. | Đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế | Bỏ sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền hoặc UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú | Thông tư 10/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2021 hướng dẫn quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế | |
| 18. | Các thủ tục: Gia hạn chứng thư số; Tạm dừng chứng thư số; Khôi phục chứng thư số; Tạm dừng, thu hồi chứng thư số; Thay đổi cặp khóa; Thay đổi mã kích hoạt chứng thư số. | Với các Mẫu giấy đề nghị: gia hạn, tạm dừng, khôi phục, thu hồi, thay đổi cặp khóa, thay đổi mã kích hoạt chứng thư số: Bỏ các thông tin về “Giới tính, Ngày sinh, Nơi sinh, Quốc tịch, Số CMT/Hộ chiếu, Ngày cấp, Nơi cấp” chỉ giữ lại thông tin về: Họ và tên, số điện thoại di động và địa chỉ e-mail của cán bộ đầu mỗi phụ trách về chứng thư số. | Thông tư số 10/2020/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-NHNN (Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8). | |

B. Các vấn đề khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp được tháo gỡ

| STT | Vấn đề khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ | Lĩnh vực | Số, ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản xử lý khó khăn, vướng mắc | Chi phí tuân thủ cắt giảm được (VND) |
|-----|--|----------|--|--|
| 1. | Theo thông tin báo chí phản ánh, hiện nay, người dân, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc liên quan tới việc kinh doanh, nuôi trồng thủy hải sản. Cụ thể là để có giấy phép, người dân, doanh nghiệp phải qua nhiều cơ quan, tốn nhiều thời gian, chi phí đi lại. Trong quá trình dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị | Hàng hải | Nghị định số 174/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ | Cắt giảm 4,1 tỷ đồng/năm (đạt tỷ lệ 100% chi phí tuân thủ) |

| | | | | |
|----|--|----------------------------|---|--|
| | <p>định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, Bộ Giao thông vận tải đã kiến nghị Chính phủ bãi bỏ thủ tục Chấp thuận cấm đăng đáy, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản trong vùng nước cảng biển. Thay vào đó, trước khi cấp phép nuôi trồng thủy sản trong vùng nước cảng biển, cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo pháp luật về thủy sản phải lấy ý kiến của Cảng vụ hàng hải khu vực. Quy định này giúp tiết kiệm chi phí, thời gian đi lại cho người dân, doanh nghiệp và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước liên quan.</p> | | | |
| 2. | <p>Xử lý vướng mắc và bất cập và cải cách TTHC liên quan đến quy định phòng cháy, chữa cháy</p> | <p>Khoa học công nghệ</p> | <p>Số 3418/BXD-KHCN ngày 01/8/2023</p> | |
| 3. | <p>Sửa đổi, bổ sung quy định về đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe cho người đồng bào dân tộc thiểu số không biết đọc, viết tiếng Việt, nhằm khắc phục tình trạng lợi dụng chính sách ưu tiên đối với người đồng bào dân tộc, giả mạo đối tượng, làm trái quy định</p> | <p>Giao thông đường bộ</p> | <p>Thông tư số 05/2024/T-BGTVT ngày 31/3/2024 Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</p> | |

| | | | | |
|----|---|---------------------------|--|--|
| 4. | Bảo đảm thực hiện đúng quy định về TTHC liên quan các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập. | Giáo dục và đào tạo | Công văn số 78/CV-TCTCCTTHC ngày 21/9/2023 của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5459/BGDĐT-KHTC ngày 02/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024. | |
| 5. | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy (cấp huyện): Quy định trước đây đang gây chồng chéo, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong công tác quản lý nhà nước cũng như việc thực hiện của doanh nghiệp. Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho đơn vị nhập khẩu, cũng như ý kiến góp ý của các đơn vị gửi về, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Thông tin và Truyền thông chuyển từ hình thức cấp giấy phép hiện hành sang hình thức khai báo và thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đơn giản hóa TTHC). | Xuất bản, In và Phát hành | Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in | 711.072.000 đồng |
| 6. | Để giải quyết tình trạng thiếu trang thiết bị do số giấy phép nhập khẩu TTBYT đã được cấp từ ngày 1/1/2018 đến ngày 31/12/2021 hết hạn vào ngày 31/12/2022 và số đăng ký lưu hành | Y tế | Nghị định 07/2023/NĐ-CP, sửa đổi Nghị định số 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế | Tự động gia hạn giấy phép nhập khẩu, số đăng ký lưu hành, khai thông các vướng mắc trong |

| | | | | |
|----|--|--------------------|--|--|
| | TTBYT là sinh phẩm chẩn đoán in vitro đã được cấp từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2017 hết hạn vào ngày 31/12/2022, trong khi đó tiến độ cấp mới số lưu hành TTBYT chậm, không đáp ứng nhu cầu. | | | nhập khẩu trang thiết bị y tế |
| 7. | Yêu cầu phải kê khai giá trang thiết bị y tế đối với tất cả hơn 200.000 chủng loại, mỗi chủng loại lại có nhiều cấu hình, tính năng kỹ thuật khác nhau,... gây quá tải cho ngành y tế, không đảm bảo cập nhật kịp thời | Y tế | Nghị định 07/2023/NĐ-CP, sửa đổi Nghị định số 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế | Chỉ thực hiện kê khai giá đối với trang thiết bị y tế khi có biến động bất thường về giá ảnh hưởng đến nguồn cung cấp trang thiết bị y tế, khả năng chi trả của người mua, khả năng thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế |
| 8. | - Trách nhiệm của Sàn TMĐT được coi là hoàn thành khi “có cơ chế kiểm tra giám sát” thông tin địa chỉ của Người bán. Còn Sàn TMĐT không phải chịu trách nhiệm về việc thông tin địa chỉ có đúng hay không, nếu đăng ký địa chỉ nào cũng phải cung cấp Hợp đồng thuê thì rất khó cho Sàn, không kể nhà mướn thì cũng ko có HĐ, hoặc Người bán có thể làm giả HĐ thuê, mướn nhà... Nếu thủ tục phiền hà như vậy thì sẽ khó cạnh tranh được với các nền tảng khác như Facebook, Instagram, v.v. khi không | Thương mại điện tử | Công văn văn bản số 8391/BCT-PC của Bộ Công Thương ngày 27 tháng 11 năm 2023 gửi Văn phòng Chính phủ | |



| | | | |
|--|--|--|--|
| <p>phải chịu sự giám sát quản lý nào của của cơ quan quản lý Nhà nước Việt Nam. Đề nghị có hướng dẫn về “Cơ chế kiểm tra, giám sát” theo quy định của Nghị định để có thể được hiểu và áp dụng một cách thống nhất.</p> <p>- Để hạn chế ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khi phải phụ thuộc vào tiến độ làm việc của cơ quan quản lý, đề nghị quy định theo hướng: Sau khi kết thúc thời hạn quy định kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thông tin (07 ngày làm việc) mà cơ quan quản lý không đưa ra thông báo khác (xác nhận / không xác nhận / bổ sung hồ sơ) thì doanh nghiệp được phép triển khai dịch vụ đã thay đổi, bổ sung.</p> <p>- Đề nghị bãi bỏ các thủ tục Giấy phép kinh doanh đối với các hoạt động nằm trong phạm vi ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư với các lý do sau đây: a. Nghị định này tạo ra rào cản không cần thiết cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Để thực hiện đầu tư tại Việt Nam, các nhà đầu tư sẽ phải thực hiện các thủ tục đầu tư được quy định tại Luật Đầu tư. Sau</p> | | | |
|--|--|--|--|

| | | | |
|--|--|--|--|
| <p>đấy, với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện được quy định tại Luật Đầu tư, các doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục xin giấy phép kinh doanh theo quy định của văn bản quản lý chuyên ngành, ví dụ như đối với dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ giám định thương mại phải thực hiện thủ tục tại Bộ Công Thương theo quy định, dịch vụ vận tải hàng không sẽ thực hiện thủ tục tại cơ quan cấp giấy phép liên quan đến vận tải hàng không. Việc phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo nghị định 09/2018/NĐ-CP khiến cho cùng một ngành nghề kinh doanh cần phải thực hiện ít nhất 03 thủ tục xin phép. b. Nghị định 09/2018/NĐCP là văn bản quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trong khi đó Luật Quản lý ngoại thương, Luật Thương mại không có quy định rõ ràng về điều, khoản, điểm giao cho Chính phủ quy định về một số hoạt động, ví dụ như dịch vụ thương</p> | | | |
|--|--|--|--|



| | | | | |
|----|---|----------|--|--|
| | <p>mại điện tử, giám định thương mại. Điều này có thể chưa phù hợp với quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; TTHC được quy định trong Nghị định 09/2018/NĐ-CP có nhiều quy định chưa rõ ràng chẳng hạn như: (i) Không có hồ sơ mẫu dẫn đến việc áp dụng các cách hiểu về các tiêu chí, yêu cầu, điều kiện để thể hiện trong hồ sơ không thống nhất giữa các cơ quan nhà nước dẫn đến các doanh nghiệp khó khăn trong việc chuẩn bị tài liệu; (ii) Không có quy chế, quy định thẩm định hồ sơ để áp dụng một cách thống nhất giữa các Sở Công Thương, (iii) thời hạn giải quyết hồ sơ trên thực tế kéo dài rất nhiều so với quy định.</p> | | | |
| 9. | <p>Đề nghị Bộ Công Thương xem xét trình Chính Phủ. Cho điều chỉnh lại nội dung Khoản 2 và khoản 3 điều 21 của Nghị định 83/2014- NĐ-CP Cho phép doanh nghiệp bán lẻ, đại lý được ký hợp đồng với nhiều nhà cung cấp đầu mối, để linh hoạt trong kinh doanh và không bị gấy chuỗi cung ứng nhiên liệu cũng như đảm bảo quyền lợi cho các doanh nghiệp bán lẻ, đại lý. Cũng như các nhà cung cấp đầu mối phải chịu trách nhiệm</p> | Xăng dầu | Công văn văn bản số 8391/BCT-PC của Bộ Công Thương ngày 27 tháng 11 năm 2023 gửi Văn phòng Chính phủ | |

| | | | | |
|-----|---|-----------|---|---|
| | về nguồn gốc xuất xứ hàng hóa và các hóa đơn chứng từ hợp pháp trước Nhà nước và Pháp luật. | | | |
| 10. | Đề nghị nghiên cứu giảm bớt hồ sơ, thủ tục thông báo sản phẩm quảng cáo và tăng cường việc giải quyết hồ sơ bằng hình thức trực tuyến (đang được tiếp thu, nghiên cứu tại dự thảo Luật Quảng cáo sửa đổi, bổ sung) | Quảng cáo | Công văn số 3002/BVHTTDL-VP ngày 24/7/2024 về việc trả lời vướng mắc, đề xuất của các Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực quảng cáo. Nội dung kiến nghị của doanh nghiệp đã được đưa vào dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo. | Dự kiến tiết kiệm được 1.185.120.000đ (27%) |
| 11. | Bãi bỏ quy định chỉ được treo băng-rôn không quá 15 ngày đồng thời sửa Khoản 4 Điều 27 Luật Quảng cáo theo hướng quy định thời gian treo trước khi bắt đầu chương trình, sự kiện và thời gian treo sau khi đã kết thúc chương trình, sự kiện, tương tự kinh nghiệm các nước khác trên thế giới. Kiến nghị cho phép treo/hiển thị trước 30 ngày trước khi thực hiện chương trình giảm giá hoặc khi chương trình, sự kiện bắt đầu và chấm dứt trong vòng 07 ngày sau khi chương trình giảm giá hoặc sự kiện kết thúc (đang được tiếp thu, nghiên cứu tại dự thảo Luật Quảng cáo sửa đổi, bổ sung) | Quảng cáo | Công văn số 3002/BVHTTDL-VP ngày 24/7/2024 về việc trả lời vướng mắc, đề xuất của các Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực quảng cáo. Nội dung kiến nghị của doanh nghiệp đã được đưa vào dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo. | Dự kiến tiết kiệm được 592,560,000đ (13%) |